

N<sup>o</sup> 30

好 Hào

述 Cǔ

新 Xīn

傳 Chuán

A B. 134



1a

嗣德叁拾年

Cũ.  
tũc  
Tam  
Thập  
niên

好球新傳

Hào  
cầu  
Tân  
Truyền

玉塔武芝亭撰

Ngọc  
Tháp  
Vũ  
Chi  
Đình  
Soạn

A. B. 134



庚辰仲春

天生一對璧無瑕  
 百折千磨莫奈何  
 氣似虹霓人似玉  
 心如冰雪面如花  
 碧梧只合棲靈鳳  
 翠竹寧容集老鴉  
 一片情狂留笑柄  
 過生父子井中蛙

芝亭武善甫題

*Canh-thin Trong-xuan*

*Thiên sinh nhất đôi bích vô hà,  
 Bách chiết thiên ma mạc nại hà.  
 Khí tử hồng ngọc, nhân tử ngọc,  
 Tâm như băng tuyết, diện như hoa.  
 Bích ngọc chỉ hợp thể linh phương,  
 Chúy trúc ninh dung tập lão nha.  
 Nhất phiến tình cương lâu tiểu bình,  
 Quá-sinh phụ tử tình chung nhưe.*

*Chi-dinh Vũ-Thiên-phủ đề*

庚辰仲春

機緣凑巧却多端  
誰識天工播弄間  
一片冰心堅鐵石  
千秋俠氣重邱山  
鳳凰樓合梧枝老  
蘭惠生同野草難  
蕩子情痴堪笑殺  
可憐過老費心肝

20

愚弟  
仲琮拜題

Canh thin trong xuan  
Co duyen thau sao khue da toan,  
Chuy thuc thien cong ba long gian.  
iChat phien bang tam, rien thiet thach,  
Chien thu hiep chi, trong chau son.  
Phuong hoang the hop ngo chi lao,  
Lan kuc sinh tong da thao nan.  
Dang tu tinh si nam tien sai,  
Kha lien Qua-lao phi tam can.  
iogu de: Trong-Luyth bai de

天下寧無對  
 男竒女更竒  
 網常千古重  
 心事兩家知  
 烈日情如見  
 秋霜節靡後  
 寸雲雖點日  
 不損一分輝

26

愚弟  
 榮年題

Chiên hạ minh võ đài,  
 Tâm kỳ, nữ cảnh kỳ.  
 Cường Thương Thiên cổ trọng,  
 Tâm sự lưỡng gia tri.  
 Liệt nhật tình như kiến,  
 Thu sương tiết mỹ di.  
 Chấn văn tuy điểm nhật,  
 Bất tổn nhất phân huy.  
 Tựa đề: Huỳnh bài đề

3a

	懔	緣	堆	侶	初	矜	
	<i>lôgâm</i>	<i>duyên</i>	<i>đôi</i>	<i>lúa</i>	<i>sua</i>	<i>may</i> ,	
色	才	俠	烈	昂	栖	余	歌
<i>Sắc</i>	<i>Tài</i>	<i>hiệp</i>	<i>liệt</i>	<i>ngang</i>	<i>hạ</i>	<i>mấy</i>	<i>người</i> .
	坤	頑	之	貝	僂	吞	
	<i>Khôn</i>	<i>ngan</i>	<i>chi</i>	<i>mây</i>	<i>tho</i>	<i>giỏi</i> ,	
生	花	耒	吏	生	得	賞	花
<i>Sinh</i>	<i>hoa</i>	<i>rôi</i>	<i>lại</i>	<i>sinh</i>	<i>người</i>	<i>thưởng</i>	<i>hoa</i> .
	管	之	呬	世	彈	和	
	<i>Quản</i>	<i>chi</i>	<i>mình</i>	<i>thế</i>	<i>đàn</i>	<i>hòa</i> ,	
固	歌	慳	慳	燿	些	真	誠
<i>Cố</i>	<i>người</i>	<i>ghn</i>	<i>ghit</i>	<i>ró</i>	<i>ta</i>	<i>chân</i>	<i>thành</i> .
	漏	又	玉	潔	冰	清	
	<i>Lâu</i>	<i>lâu</i>	<i>ngọc</i>	<i>hiết</i>	<i>băng</i>	<i>thanh</i> ,	
闕	睢	底	綺	緣	饒	新	秋
<i>Quan</i>	<i>thui</i>	<i>đi</i>	<i>môi</i>	<i>duyên</i>	<i>lành</i>	<i>nghe</i>	<i>thư</i> .
	因	耒	聒	傳	好	述	
	<i>lân</i>	<i>rôi</i>	<i>sem</i>	<i>truyền</i>	<i>hảo</i>	<i>câu</i> ,	
演	夕	國	語	聘	頭	正	風
<i>Diễn</i>	<i>tam</i>	<i>Quốc</i>	<i>ngữ</i>	<i>sánh</i>	<i>đầu</i>	<i>chính</i>	<i>phong</i> .



大 名 初 固 茹 涸  
*Dai danh sua có nha giông*

魁 英 戶 鉄 戢 用 諫 官  
*Ein Anh, ho Chiet, chuc dung Jian - quan*

擬 命 扣 踴 豸 冠  
*Nghe minh deo dau Chai - quan*

干 鉦 呬 甍 敢 寬 嵯 節  
*Can ngay noi thang dam khoan chit nao*

綠 藤 順 臆 扇 牢  
*Duyen Dang Thuan gio som sao*

夫 人 戶 石 絲 捍 仍 將  
*Phu - nhan ho Chach so trao nhing ngay*

人 生 氣 類 嚙 吟  
*Chan sinh chi loai nhéo thay*

吒 殮 極 蟻 隄 俱 論 坡  
*Cha hum ching de con cay lon pha*

夢 蘭 汶 戢 醒 黜  
*Mong Lan mot giuc tinh ra*

書 香 底 唯 踴 茹 晷 數  
*Chu hương di doi dau nha mai sau*

	連 <i>Lián</i>	狎 <i>xiá</i>	泮 <i>pàn</i>	梓 <i>zǐ</i>	曷 <i>hé</i>	珠 <i>zhū</i>	
路 <i>lù</i>	看 <i>kàn</i>	必 <i>bì</i>	做 <i>zuò</i>	路 <i>lù</i>	求 <i>qiú</i>	寧 <i>níng</i>	馨 <i>xīn</i>
	矜 <i>jīn</i>	中 <i>zhōng</i>	玉 <i>yù</i>	諱 <i>huì</i>	挺 <i>tǐng</i>	生 <i>shēng</i>	
丰 <i>fēng</i>	姿 <i>zī</i>	稟 <i>lǐn</i>	受 <i>shòu</i>	聰 <i>cōng</i>	明 <i>míng</i>	券 <i>quàn</i>	茹 <i>rú</i>
	計 <i>ji</i>	調 <i>tiáo</i>	豪 <i>háo</i>	俠 <i>xiá</i>	埃 <i>āi</i>	戈 <i>gē</i>	
文 <i>wén</i>	才 <i>cái</i>	武 <i>wǔ</i>	畧 <i>lüè</i>	吏 <i>lǐ</i>	罟 <i>gǔ</i>	院 <i>yuàn</i>	仝 <i>tóng</i>
	英 <i>īng</i>	雄 <i>xióng</i>	色 <i>sè</i>	當 <i>dāng</i>	鉞 <i>yuàn</i>	耦 <i>ǒu</i>	
紳 <i>shēn</i>	塘 <i>táng</i>	極 <i>jí</i>	忤 <i>wǔ</i>	底 <i>dǐ</i>	埃 <i>āi</i>	不 <i>bù</i>	平 <i>píng</i>
	埃 <i>āi</i>	麻 <i>má</i>	嘖 <i>pàn</i>	設 <i>shè</i>	叮 <i>dīng</i>	嚀 <i>níng</i>	
罟 <i>gǔ</i>	狎 <i>xiá</i>	救 <i>jiù</i>	撻 <i>tà</i>	帟 <i>pào</i>	驚 <i>jīng</i>	悖 <i>bèi</i>	之 <i>zhī</i>

埃 ai ma nính not cẩu 奇 kỳ

吏 Lai như không 寃 thây không nghe 瞋 mic 嗤 côi

性 tính sao 窈 逸 合 hợp cung người

役 窈 sao 啁 聶 齋 齋 giới 極 啖

窈 窈 惝 惝 湟 於 異 奇 kỳ

鍼 雙 song thân 極 提 攜 細 京 kinh

沒 沒 惝 惝 貝 屢 家 丁 丁

翹 翹 茹 晚 朔 學 行 劇 劇

固 固 欺 欺 擗 戰 比 屛 屛

遨 遨 遊 遊 花 柳 品 題 題 漾 嫩

睨 *Coi* 脛 *giàng* 森 *dâm* 色 *dã* 侯 *hâu* 踰 *trou*

椿 *Xuân* 萱 *huyn* 惆 *muôn* 仍 *nhưng* 求 *câu* 婚 *hôn* 朱 *cho* 扌 *chàng*

禡 *Cay* 催 *thôi* 踈 *thua* 咬 *giỏi* 吼 *gié* 江 *giang*

緣 *Duyên* 霖 *lâm* 輔 *nam* 訶 *hà* 倍 *vội* 傍 *vang* 鞞 *dao* 鉞 *mên*

咳 *Hai* 吁 *sin* 規 *quy* 料 *liêu* 周 *chu* 旋 *toàn*

工 *Công* 容 *dung* 言 *ngôn* 行 *hành* 特 *đặc* 全 *toàn* 仕 *bế* 能 *hay*

啞 *lChôi* 箕 *ni* 色 *dã* 合 *hợp* 悉 *song* 尼 *ni*

鉞 *lCôn* 踈 *tho* 桃 *đào* 吻 *vân* 錕 *đin* 曷 *giác* 渚 *chùa* 吟 *ngâm*

廊 *Làng* 顏 *Chan* 闈 *của* 孔 *Khổng* 哇 *do* 啜 *thăm*

欺 *thi* 吟 *ngâm* 風 *phong* 月 *nguyệt* 欺 *thi* 尋 *tầm* 山 *sơn* 溪 *khê*

沒 命 於 准 鄉 圭  
môt minh ở chôn hương khue

文 章 埃 几 伴 笈 知 心  
Văn chương ai kê bạn bệ tri tâm

姻 緣 竹 待 瑟 琴  
thân duyên trúc đợi sất cầm

思 親 隕 仍 陰 忱 坤 慚  
Sĩ thân lũng nhĩng âm thâm khôn chuây

46

晨 昏 暇 色 稚 得  
Chơn hôn nghe dả trẻ ngay

定 情 生 買 决 甌 沒 排  
Đinh tình sinh mãi quyết oai môt bài

急 喙 家 將 余 馭  
kíp dôi gia tương dư ngự

役 茹 付 托 沒 啞 朱 安  
Việc sha phó thác môt nhai cho an

即 荀 懺 所 行 裝  
Cúc xuân sấm sủ hành trang

沒 命 貝 沒 小 丹 蹠 侯  
môt minh mãi môt tiểu đan thêo hầu

請	台	疎	禩	醕	瓢
<i>Chanh</i>	<i>thoi</i>	<i>tho</i>	<i>Sui</i>	<i>ruou</i>	<i>biau</i>

塘	花	董	鼎	蹄	駒	寅	遮
<i>Truong</i>	<i>hoa</i>	<i>dung</i>	<i>ding,</i>	<i>vo</i>	<i>cau</i>	<i>dan</i>	<i>da</i>

浩	瀉	禎	泔	戰	霞
<i>hao</i>	<i>vo</i>	<i>tieng</i>	<i>can</i>	<i>chan</i>	<i>ha</i>

陽	關	嘖	哂	埃	罟	故	人
<i>Yang-quan</i>	<i>uan</i>	<i>oi</i>	<i>ai</i>	<i>ai</i>	<i>sa</i>	<i>co</i>	<i>nan</i>

岸	梅	跋	柳	荅	又
<i>gan</i>	<i>mai</i>	<i>dam</i>	<i>liu</i>	<i>ta</i>	<i>lan</i>

趾	塘	賒	舩	悉	斯	掣	色
<i>chie</i>	<i>truong</i>	<i>xa,</i>	<i>ham</i>	<i>hong</i>	<i>gan</i>	<i>siat</i>	<i>baoc</i>

隣	羅	鳩	連	花	朝
<i>lan</i>	<i>la</i>	<i>chim</i>	<i>lien</i>	<i>hoa</i>	<i>chao</i>

沒	吞	景	致	收	臥	平	章
<i>mot</i>	<i>thoi</i>	<i>Canh-chi</i>	<i>chi</i>	<i>thou</i>	<i>vao</i>	<i>Binh-chuong</i>	

臆	兜	海	又	透	香
<i>gio</i>	<i>tau</i>	<i>hai</i>	<i>hai</i>	<i>tau</i>	<i>huong</i>

退	悉	芭	棘	朋	羨	劍	鮮
<i>thoi</i>	<i>song</i>	<i>Bao-cuc</i>	<i>cuc</i>	<i>bang</i>	<i>hieng</i>	<i>kiem</i>	<i>hien</i>

速 亮 晁 破 蹟 歪  
mǎi dāu trāng sōa chhān qiōi

想 澄 姪 罕 茹 馱 親 些  
Cūiōng chhīng dō hān shā nguōi Hān ha

5a

雪 晃 隄 泣 斯 賒  
Cuijēt dāu bay nhāp gān xa

黃 香 挹 冷 慙 陀 坤 蹠  
Hoang hūng āp lānh lōng dā shōn theo

肢 晃 立 素 莞 崑  
Giāng dāu lāp ló ngon dō

吹 慙 迨 子 倍 朝 思 家  
Cui lōng du hūi hōi chhāu hūi gia

景 帛 景 極 鰻 麻  
Cānh nāo cānh khāng nān mā

馱 愠 鍼 景 化 罍 頃 呵  
Nguōi hūn nēn cānh hoāi sa khūng hō

蓼 莪 吟 護 鍼 踈  
Cue nga ngām ngōi nēn tho

仍 蒙 眾 跣 吊 疑 汝 蹟  
Ching mong chōng hiōc nāo ngōi nhō chhān

	交 <i>Giao</i>	情 <i>ình</i>	罕 <i>hãn</i>	黜 <i>bội</i>	前 <i>tiền</i>	因 <i>nhân</i>	
朱 <i>cho</i>	鉞 <i>nên</i>	吞 <i>giồi</i>	坦 <i>đạt</i>	鬼 <i>quỷ</i>	神 <i>hồn</i>	遣 <i>hiển</i>	吹 <i>Sui</i>
	韋 <i>Vi</i>	村 <i>thôn</i>	說 <i>thoát</i>	色 <i>đà</i>	鏗 <i>đinh</i>	厄 <i>nồi</i>	
別 <i>Biệt</i>	甍 <i>đâu</i>	館 <i>quán</i>	舍 <i>xá</i>	擬 <i>ngĩ</i>	宜 <i>ngôi</i>	朱 <i>cho</i>	停 <i>đình</i>
	鄉 <i>hương</i>	村 <i>thôn</i>	鯉 <i>lũng</i>	拱 <i>củng</i>	愠 <i>buồn</i>	精 <i>tinh</i>	
闈 <i>Cửa</i>	茹 <i>nhà</i>	晃 <i>hoảng</i>	倘 <i>thoảng</i>	人 <i>nhân</i>	丁 <i>đinh</i>	繚 <i>lưu</i>	樵 <i>giu</i>
	催 <i>Chôi</i>	扣 <i>thôi</i>	催 <i>thôi</i>	丕 <i>vay</i>	拱 <i>củng</i>	料 <i>liệu</i>	
產 <i>Sản</i>	茹 <i>nhà</i>	近 <i>cận</i>	便 <i>tiện</i>	算 <i>toán</i>	諷 <i>điêu</i>	哂 <i>hôi</i>	戈 <i>qua</i>
	倅 <i>Bông</i>	甍 <i>đâu</i>	覓 <i>khá</i>	沒 <i>một</i>	媒 <i>mu</i>	罍 <i>ra</i>	
浪 <i>Rãng</i>	歌 <i>ngôi</i>	罕 <i>hãn</i>	哂 <i>hôi</i>	琛 <i>thâm</i>	茹 <i>nhà</i>	常 <i>Vi</i>	生 <i>Sinh</i>



5-b

嘲 *Crao* 催 *thui* 生 *Sinh* 計 *ke* 真 *chân* 情 *tim*

浪 *Rang* 碎 *toi* 号 *la* 客 *khach* 步 *bu* 行 *hanh* 戈 *qua* 低 *day*

汝 *cho* 滂 *voi* 蒼 *tham* 恋 *mien* 塘 *duong* 速 *may*

敢 *Dam* 吁 *sin* 暫 *ham* 住 *trui* 臆 *dim* 矜 *may* 思 *on* 恚 *long*

媒 *mu* 臥 *vao* 迺 *don* 揲 *dep* 波 *vua* 衝 *song*

罍 *Ra* 迺 *moi* 弘 *chang* 暫 *ham* 西 *hay* 房 *phong* 擬 *ngoi* 宜 *ngoi*

主 *chu* 人 *shan* 設 *thiet* 待 *dai* 滋 *nào* 餒 *noi*

斷 *doan* 未 *vai* 生 *Sinh* 買 *moi* 嗔 *hoi* 啞 *shoi* 云 *van* 為 *vi*

浪 *Rang* 弘 *chang* 公 *công* 子 *tu* 戶 *ho* 常 *thi*

極 *chug* 咍 *hay* 默 *mác* 沛 *phai* 傳 *truyen* 之 *gi* 啾 *tham* 吟 *sinh*

媒 糝 買 計 事 情

Mu gia moi ke su tinh

浪 初 扌 拱 簪 纓 連 又

Lang sua chang cung tham anh lien lien

秋 園 乙 榜 題 魁

Chu - uy at - bang de jin

姻 緣 色 訂 緝 絃 韓 家

Chan duyen da dinh thong - huyen han - gia

極 擎 返 几 淫 邪

Chang may gap ne dam ta

大 央 侯 意 琨 茹 權 門

dai - uong - hau ay con nha quyen - mon

覓 娘 淡 粉 鮮 輪

Chay nang damphan thien son

裊 調 神 勢 抑 婚 扒 術

Lay diu than the ic hon bat ve

生 陀 哀 告 魁 皮

Sinh ta ai coo nhieu be

菲 尼 擲 貝 破 箕 特 節

Phi nay thoi may da dia thuc mao

6a

情 醜 隣 里 罍 匱 匱

*Emh trong lân lý ra vào*

覓 饒 患 雉 罍 帀 蚍 蛄

*Emh nhau hoan nan nhè nao ngòi sem*

噀 饒 童 哂 椿 尋

*Giù nhau đồng cười thông tìm*

益 罍 沁 了 膝 鳩 菑 帀

*Họa la thấm cá bóng chim chít nao*

吏 吟 勢 重 權 高

*Lại e thế trọng quyền cao*

分 命 界 小 敢 鞞 悲 睽

*Phân mệnh giới tiểu dám bảo bay giã*

生 聒 訖 歇 麩 初

*Sinh nghe gột hết sấu sủa*

噍 浪 蜜 虬 坤 駟 肝 夔

*Cười rãng mật nhô khôn ngựa gan to*

鉄 紵 色 固 炭 炉

*Đát bần da cố than lò*

吟 吟 空 几 啾 啾 别 尼

*Chín e không nê chầu chầu biệt nôi*

媒 *mu* 糝 *giá* 買 *mòi* 吏 *hài* 蹀 *thua* 啞 *nhôi*

養 *Đưỡng* 閒 *nhàn* 堂 *đương* 意 *ý* 罟 *hả* 尼 *nôi* 鎖 *soá* 嬌 *riêu*

魁 *thái* 鍾 *trung* 闈 *gia* 禁 *cấm* 城 *thành* 高 *cao*

歌 *ca* 尋 *hâm* 拿 *nà* 易 *dễ* 罟 *ra* 臥 *vào* 特 *đặc* 油 *du*

群 *con* 當 *đang* 踈 *thưa* 晦 *hoài* 傳 *truyền* 路 *lộ*

厨 *chú* 房 *phòng* 兜 *đâu* 色 *sắc* 送 *đưa* 圖 *đồ* 点 *điểm* 心 *hâm*

席 *giếc* 催 *thôi* 埃 *ai* 乃 *nãi* 安 *an* 酈 *lệ*

事 *sự* 馱 *gheo* 擬 *ngĩ* 拱 *cung* 傷 *thương* 忱 *thâm* 怵 *sốt* 為 *vì*

燧 *cúng* 又 *hưng* 波 *ba* 眼 *nhãn* 烟 *hương* 將 *chương*

謝 *thạ* 辞 *từ* 末 *mạt* 買 *mòi* 姦 *chiên* 栖 *thầy* 蓮 *liên* 塘 *đương*

6.b

躔 *Bước* 茲 *di* 渚 *chùa* 余 *mây* 跋 *dậm* 長 *trường*

俸 *Bổng* 覓 *dầu* 脱 *thoát* 吏 *lại* 覓 *thầy* 弘 *chàng* 常 *thường* 生 *sinh*

哭 *khóc* 嘆 *than* 勿 *vật* 且 *vả* 沒 *một* 命 *minh*

指 *chỉ* 吞 *quai* 拍 *vacl* 坦 *đát* 排 *bây* 情 *trình* 慘 *thảm* 傷 *thương*

生 *sinh* 聒 *nghe* 竅 *xương* 馭 *ngựa* 倍 *vội* 傍 *vàng*

於 *cầm* 舄 *stay* 弘 *chàng* 買 *mãi* 晦 *hoi* 詳 *trường* 曲 *khúc* 殷 *hồi*

保 *Bảo* 浪 *rãng* 役 *việc* 色 *đá* 世 *thế* 耒 *rôi*

英 *anh* 雄 *hùng* 固 *có* 隰 *nhé* 叫 *gào* 吞 *quai* 催 *thôi* 油 *ru*

鞞 *Sao* 朱 *cho* 合 *hợp* 浦 *phủ* 術 *vệ* 珠 *châu*

極 *chặng* 劫 *thời* 霖 *trăm* 慘 *thảm* 虧 *nguồn* 愁 *sầu* 益 *ích* 之 *chí*

毒 螭 呔 蜺 訖 之

*Doc ong ming vien xa chi*

麻 浪 妙 手 才 奇 苦 衝

*ma rang diu thu tai kej kho song*

别 饒 沛 抗 饒 穷

*Biêt nhau phai giup nhau cung*

夕 朱 訴 麵 英 雄 莽 吟

*Cam cho to mat anh hung doi nay*

ya

啞 空 擗 特 雉 尼

*ti khong go thot nan nay*

時 朱 郭 解 攔 狎 吱 嘒

*thoi cho luach-giai dan tay hay che doi*

常 生 聒 闭 饒 吞

*thay sinh nghe bay nhieu noi*

踈 浪 蝥 洪 脆 吞 鼻 覺

*chua rang ech gieng coi coi gioi lon dau*

義 尼 籠 鑿 群 数

*nghia nay ghi sac con sau*

牯 之 圭 户 覺 尼 吠 穷

*cin chi que ho dau noi giay cung*

逢 *phùng*

相 *huàng*

雉 *nan*

患 *hoan*

浪 *ràng*

哄 *cui*

之 *chi*

倍 *vôi*

唠 *gung*

咩 *gan*

渚 *chô*

催 *thôi*

咭 *giôm*

之 *gi*

羅 *la*

晦 *hoi*

吁 *sin*

各 *danh*

姓 *cinh*

吊 *nao*

准 *chôn*

劫 *di*

泣 *dáp*

晦 *hoi*

吁 *sin*

宽 *oan*

高 *cao*

吞 *giòi*

穉 *rông*

坦 *dat*

浪 *ràng*

踈 *chia*

容 *dung*

吊 *nao*

女 *nô*

秃 *thoc*

曷 *hat*

施 *thi*

穷 *cung*

運 *vân*

状 *huì*

返 *gáp*

翹 *ngheo*

茹 *cha*

制 *chôi*

塘 *tiông*

算 *hoan*

碧 *biéc*

焯 *thôi*

鑽 *vàng*

椽 *gia*

歲 *thôi*

室 *thât*

萱 *huayên*

台 *thay*

恼 *xót*

蝻 *thô*

罍 *ra*

臥 *vào*

几 *vê*

埃 *ai*

移 *di*

傳 *truyen*

叫 *heo*

矢 *chi*

潺 *chui*

舌 *chiet*

拱 *Cung* 算 *toan* 隱 *ôn* 忍 *nhân* 夕 *lam* 慎 *ngò*

禎 *Hiêng* 吞 *giòi* 誓 *thui* 意 *ây* 包 *bao* 睺 *giò* 者 *già* 衝 *dong*

丕 *vay* 輒 *nên* 恁 *lông* 仍 *nhưng* 恨 *giân* 恚 *long*

色 *Đáp* 能 *hay* 幡 *phần* 莊 *dua* 空 *khong* 窮 *cung* 筇 *thap* 高 *cao*

沒 *met* 封 *phong* 謁 *yet* 帖 *thiep* 申 *shan* 臥 *vao*

六 *lục* 科 *hoa* 六 *luc* 部 *bô* 管 *quan* 色 *bao* 功 *công* 程 *trinh*

帖 *thiep* 尼 *nai* 貼 *sem* 歇 *hiet* 分 *phan* 明 *minh*

包 *Bao* 饒 *thieu* 農 *nông* 餒 *nôi* 姓 *hinh* 名 *danh* 特 *rai* 排 *bây*

生 *sinh* 連 *lien* 拖 *do* 裊 *lay* 貼 *sem* 甃 *ngay*

保 *Bảo* 浪 *rang* 世 *thi* 態 *thai* 官 *quan* 曷 *giap* 為 *vi* 宦 *quan*

76



啞 *ti* 油 *du* 踈 *thua* 吸 *gi* 怙 *lo* 算 *hoan*

隴 *luong* 功 *cong* 渚 *chua* 易 *re* 伸 *than* 冤 *can* 特 *dioc* 吊 *nao*

為 *vi* 饒 *nhau* 敢 *dam* 惜 *hie* 功 *cong* 勞 *lao*

帖 *chiep* 尼 *nay* 吁 *sin* 頤 *linh* 挽 *dam* 臥 *vao* 玉 *ngoc* 京 *vinh*

或 *hoac* 欺 *chi* 因 *nhân* 便 *bin* 施 *thi* 行 *hanh*

昼 *hoa* 羅 *la* 透 *thau* 鐙 *den* 明 *minh* 庭 *ding* 徇 *chut* 庄 *chang*

拱 *cong* 竹 *chac* 蹠 *theo* 跼 *duoi* 用 *dung* 浪 *dang*

歌 *go* 些 *ta* 聰 *tai* 相 *mat* 易 *re* 杼 *bing* 特 *dioc* 吊 *nao*

啣 *daun* 愁 *sau* 拱 *cong* 強 *quong* 買 *moi* 高 *cao*

梓 *tu* 粉 *phan* 沒 *mot* 默 *muc* 罍 *ra* 臥 *vao* 如 *nhu* 磬 *sua*

8a

	極	數	覓	妬	悲	除	
	<i>Chang</i>	<i>lau</i>	<i>thai</i>	<i>do</i>	<i>lay</i>	<i>gio</i>	
佳	音	吁	咳	待	除	妬	催
<i>Giai</i>	<i>am</i>	<i>sin</i>	<i>hai</i>	<i>dai</i>	<i>cho</i>	<i>do</i>	<i>thoi</i>
	路	羅	傷	哭	淡	沫	
	<i>Lo</i>	<i>la</i>	<i>thuong</i>	<i>khoc</i>	<i>dat</i>	<i>sui</i>	
腿	常	兒	女	襪	聰	英	雄
<i>Choi</i>	<i>thuong</i>	<i>ni</i>	<i>nu</i>	<i>re</i>	<i>coi</i>	<i>anh</i>	<i>hung</i>
	引	耒	蓮	馭	黠	容	
	<i>Gian</i>	<i>roi</i>	<i>lin</i>	<i>ngua</i>	<i>thang</i>	<i>dong</i>	
底	埃	墮	仍	矜	悉	信	疑
<i>Di</i>	<i>ai</i>	<i>luong</i>	<i>nhang</i>	<i>chia</i>	<i>long</i>	<i>tin</i>	<i>nghi</i>
	家	情	世	事	碾	持	
	<i>Gia</i>	<i>thinh</i>	<i>the</i>	<i>su</i>	<i>nang</i>	<i>tri</i>	
帛	能	色	鞅	京	畿	龜	鞅
<i>Bo</i>	<i>hay</i>	<i>da</i>	<i>don</i>	<i>kinh</i>	<i>vi</i>	<i>xuong</i>	<i>yen</i>
	私	衙	放	細	問	安	
	<i>Si</i>	<i>nga</i>	<i>vuot</i>	<i>toi</i>	<i>vann</i>	<i>an</i>	
軍	侯	潮	乙	吏	堂	永	醒
<i>Quan</i>	<i>hou</i>	<i>lang</i>	<i>ngat</i>	<i>lai</i>	<i>duong</i>	<i>vann</i>	<i>thanh</i>

脱 鞮 扌 色 失 驚

Choat hông chāng dā thāt vīnh

擎  
ngay

鞞 返 儿 家 丁 踈 啞

sao gap vè gia đình thưa nhai

内 堂 速 甃 細 尼

lôi - đường tốc thảng sợi nôi

茹  
lôa

萱 鞮 凭 用 移 怵 傷

Huyền hông thảy dụng dời xót thương

生 連 跪 甃 边 床

Sinh liên quỳ xướng bên giường

干  
can

勸 耒 買 哂 詳 黠 黷

khuyến rồi mại hời tường thược sần

吠 浪 干 據 黠 甃

giay rãng can cớ bới dẫu

聒  
búa

箕 親 父 催 朝 躅 罍

kia thân phụ thôi châu lui ra

8b

种 塘 返 媪 馱 糝

Đũa đường gap vò chông giã

襖  
áo

裙 蓝 屢 叫 羅 吠 呙

quần lam lữ kêu la giã giang

晦 *Hối*    罍 *ra*    魁 *Sên*    愿 *iCqujen*    户 *hò*    韓 *Hàn*

生 *Sinh*    員 *viên*    且 *và*    拱 *cung*    預 *dù*    廊 *lang*    文 *Văn*    風 *phong*

固 *Có*    隗 *con*    媽 *gái*    色 *đá*    嫁 *gá*    軼 *chông*

央 *Mông*    侯 *hâu*    悵 *cây*    芳 *thi*    脇 *hiệp*    恚 *long*    扒 *bát*    姦 *đi*

翁 *ông*    聒 *nghe*    慄 *ghét*    几 *vê*    奸 *gian*    非 *phi*

買 *Mãi*    少 *lâm*    沒 *một*    本 *bản*    卽 *trúc*    韜 *thi*    奏 *trú*    明 *minh*

央 *Mông*    侯 *hâu*    聒 *nghe*    永 *vãng*    風 *phong*    聲 *thanh*

買 *Mãi*    執 *đem*    韓 *Hàn*    愿 *nguyen*    固 *có*    情 *kinh*    鬪 *đấu*    姦 *đi*

卷 *quản*    蓮 *liên*    御 *iCgũ*    旨 *chỉ*    胡 *hồ*    疑 *nghi*

交 *Giao*    朱 *chô*    三 *Cam*    法 *pháp*    卽 *trúc*    時 *thời*    會 *hội*    查 *tra*

控	冤	空	固	埃	罍
<i>Không</i>	<i>oan</i>	<i>không</i>	<i>cố</i>	<i>ai</i>	<i>ra</i>

欺	君	嫁	禍	罪	陀	極	輕
<i>Khi</i>	<i>quân</i>	<i>giả</i>	<i>họa</i>	<i>tội</i>	<i>đà</i>	<i>cực</i>	<i>nhẹ</i>

奄	顏	浚	恨	雷	霆
<i>Long</i>	<i>nhân</i>	<i>nội</i>	<i>đận</i>	<i>lôi</i>	<i>đỉnh</i>

傳	朱	挽	薈	獄	庭	禁	豎
<i>Truyền</i>	<i>châu</i>	<i>đem</i>	<i>huệ</i>	<i>ngục</i>	<i>đình</i>	<i>cấm</i>	<i>đứng</i>

命	夕	命	毀	色	甘
<i>minh</i>	<i>lâm</i>	<i>minh</i>	<i>chối</i>	<i>sắc</i>	<i>cam</i>

矯	群	能	叻	恫	夕	碎	甃
<i>Khiêu</i>	<i>quần</i>	<i>hay</i>	<i>nhật</i>	<i>muôn</i>	<i>lâm</i>	<i>tối</i>	<i>ngay</i>

ga

聃	催	生	買	爇	排
<i>Điền</i>	<i>thôi</i>	<i>sinh</i>	<i>mãi</i>	<i>đốt</i>	<i>bày</i>

默	棍	怙	料	役	尼	拱	清
<i>Mặc</i>	<i>côn</i>	<i>hộ</i>	<i>liệu</i>	<i>việc</i>	<i>ni</i>	<i>cung</i>	<i>thanh</i>

謝	耒	急	細	獄	庭
<i>Xiè</i>	<i>lãi</i>	<i>ấp</i>	<i>tối</i>	<i>ngục</i>	<i>đình</i>

禪	吒	買	計	荒	梗	分	明
<i>Trần</i>	<i>cha</i>	<i>mãi</i>	<i>kế</i>	<i>nguyên</i>	<i>ngạnh</i>	<i>phân</i>	<i>minh</i>

浪 Rang 初 chua 返 gap 弼 ga 常 vy - 生 sinh

哭 khoc 嘆 than 計 ne 吼 li 事 su 情 tinh 馳 nho 夔 to

詞 co 尼 nay 常 vy 色 da 掉 trao 朱 cho

事 su 尼 nay 猓 con 色 da 啾 sham 啉 gio 濃 nong 淩 sau

吁 hu 吒 cha 少 lam 沒 mot 本 ban 啉 hau

朱 cho 姦 di 蜜 mat 拿 na 乙 at 侯 hau 買 moi 衝 song

翁 ong 貼 tem 慫 ngam 擬 nghi 惘 mang 恚 tong

連 lien 羈 hay 急 xep 草 thao 沒 mot 封 phong 進 trin 呈 tinh

允 doan 奏 tau 恚 nho 量uong 高 cao 明 minh

詔 chieu 蠅 rong 班 ban 斲 xuong 名 danh 名 danh 尽 tan 尼 noi

生 *Sinh* 浪 *ràng* 吁 *sin* 咳 *hāi* 謹 *rǐn* 唏 *hī*

默 *miè* 猥 *cōu* 罍 *ra* 姤 *dó* 料 *liào* 排 *bāi* 鋪 *pū* 施 *shī*

啉 *līn* 耒 *lěi* 褱 *huāi* 謝 *xiè* 急 *jí* 姦 *jiān*

冢 *jiǎo* 人 *rén* 兵 *bīng* 器 *qì* 郎 *láng* 時 *shí* 吝 *lìn* 罍 *ra*

g.b

養 *yǎng* 閒 *xiān* 堂 *tāng* 固 *gù* 色 *sè* 賒 *shā*

倣 *fàng* 澄 *chéng* 彘 *zhì* 跋 *bá* 舛 *chuǎn* 陀 *tuó* 細 *xì* 尼 *nī*

輅 *lè* 輶 *yì* 府 *fǔ* 驩 *huān* 城 *chéng* 賈 *jiǎ*

功 *gōng* 高 *gāo* 威 *wēi* 振 *zhèn* 金 *jīn* 牌 *pái* 招 *zhāo* 蓮 *lián*

阼 *zè* 座 *zuò* 剗 *qiān* 鎖 *suǒ* 凭 *píng* 紵 *zhù*

生 *Sinh* 連 *lián* 斲 *zhuó* 馭 *yù* 跣 *xiǎn* 蓮 *lián* 啾 *jiū* 塘 *táng*

俸 *Bổng* 甕 *đầu* 秩 *chật* 覓 *thầy* 边 *bên* 墻 *tuông*

固 *Có* 座 *toa* 闍 *cửa* 腋 *nách* 順 *thuận* 塘 *đường* 私 *tư* 家 *gia*

提 *thầy* 小 *tiểu* 丹 *đan* 買 *mãi* 引 *dẫn* 戈 *qua*

余 *thầy* 馭 *người* 捕 *bộ* 役 *dịch* 蹠 *theo* 些 *sa* 箸 *chợ* 移 *rời*

錮 *đền* 欺 *khì* 色 *đả* 扒 *bát* 特 *đặc* 馭 *người*

跋 *Dò* 術 *vẽ* 獄 *ngục* 室 *thất* 急 *ấp* 跼 *môi* 老 *Lão* 爺 *gia*

引 *Dẫn* 末 *rối* 蓮 *lên* 馭 *ngựa* 衝 *sông* 坡 *pha*

錮 *đền* 座 *toa* 豹 *của* 意 *ý* 噲 *gọi* 戈 *qua* 余 *mầy* 啞 *nhời*

浪 *Rãng* 些 *sa* 啞 *vàng* 駁 *chiu* 詔 *chiếu* 吞 *giới*

沒 *Một* 啞 *nhời* 通 *thông* 報 *báo* 煩 *phiền* 眈 *ngươi* 急 *ấp* 臥 *vào*



10a

權

Quyền

門

môn

涓

quên

腿

thai

篔

lưng

牢

lao

浪

lãng

蚪

đẩu

群

quần

聃

đần

埃

ai

吊

điếu

敢

dám

踈

thưa

鉄

thiết

生

sinh

聃

nghe

叻

nói

閉

biết

睢

giờ

浚

hối

焯

chảo

焔

hiếu

恨

hận

吠

giục

羅

lạc

甚

giảm

啞

nhai

於

ở

釀

lương

更

cánh

鞠

củ

余

mấy

馱

người

失

chất

驚

kinh

吊

điếu

別

biệt

踈

thưa

啞

nhai

浪

lãng

牢

lao

鎚

chùy

銅

đồng

破

phá

鞠

củ

甃

thảng

臥

vào

央

trung

候

hầu

渚

chùa

易

dễ

魁

hay

高

cao

塘

đường

吞

quét

矜

cần

狎

hạ

生

sinh

買

mua

晦

hoài

啞

nhai

黻

trúc

隣

lân

考

khảo

打

đá

羅

lạc

馱

người

甕

đầu

些

hơi

踭 啞 韓 愿 拱 罍

*Chèo nhồi Hoàn - Nguyên cũng ra*

浪 猥 貝 媵 沒 茹 毀 冤

*Lang cẩu mại vợ một nhà chui oan*

生 差 捕 役 撫 扛

*Sinh sai bọ dịch dủ dang*

報 信 迢 相 小 丹 急 術

*Báo tín tiêu mắt tiểu đan cấp nghệ*

役 陀 敗 露 苦 震

*Nhiệp đà bại lộ khổ chấn*

大 央 侯 意 算 皮 脫 身

*Đại ương hầu ý toán bì thoát thân*

馱 茹 沒 屢 細 斯

*Đuôi nhà một lữ tế sớ*

生 強 捉 槩 精 神 欣 誓

*Sinh cương bắt sái tinh thần hôn thệ*

仞 柴 蹲 湖 相 緒

*Chỉ chài đống hồ mắt chớ*

伯 侯 府 縣 拱 波 細 厄

*Bá, Hầu, Phủ, Huyện cũng vừa tế mới*

10-b

吟	饒	辨	博	傘	吞
<i>Binh</i>	<i>nhau</i>	<i>biên</i>	<i>bác</i>	<i>mũ</i>	<i>thôn</i>

浪	吁	宣	讀	詔	吞	朱	聃
<i>lãng</i>	<i>hư</i>	<i>tuần</i>	<i>đọc</i>	<i>chiếu</i>	<i>giữ</i>	<i>chô</i>	<i>nghe</i>

生	當	拔	制	每	皮
<i>Sinh</i>	<i>đang</i>	<i>chọc</i>	<i>chế</i>	<i>mỗi</i>	<i>bì</i>

鉄	公	捧	色	細	棋	斲	鞍
<i>Thiết</i>	<i>công</i>	<i>bồng</i>	<i>đỏ</i>	<i>tinh</i>	<i>chơi</i>	<i>trúc</i>	<i>ngựa</i>

兩	擲	沒	道	詔	鑽
<i>lưỡng</i>	<i>trắc</i>	<i>không</i>	<i>đạo</i>	<i>chiếu</i>	<i>đào</i>

産	香	案	姤	倍	傍	捷	蓮
<i>Sản</i>	<i>hương</i>	<i>án</i>	<i>độ</i>	<i>gấp</i>	<i>bàng</i>	<i>tiết</i>	<i>liên</i>

央	侯	扒	吏	跪	蓮
<i>ương</i>	<i>hầu</i>	<i>bạt</i>	<i>lại</i>	<i>quỳ</i>	<i>liên</i>

傳	枕	韓	愿	沒	边	跪	斯
<i>Truyền</i>	<i>đệm</i>	<i>Hàn</i>	<i>nguyện</i>	<i>không</i>	<i>biên</i>	<i>quỳ</i>	<i>si</i>

催	官	宣	讀	詔	文
<i>thôi</i>	<i>quan</i>	<i>tuần</i>	<i>đọc</i>	<i>chiếu</i>	<i>văn</i>

断	耒	捕	役	移	躡	刷	連
<i>Đoạn</i>	<i>lãi</i>	<i>bộ</i>	<i>dịch</i>	<i>di</i>	<i>chân</i>	<i>soát</i>	<i>liên</i>

	樓	舛	尋	覓	湘	絃	
	Lâu	hông	Tim	Thầy	Ưông -	huyền	

伯	侯	埃	乃	另	沔	賒	又
Bá	hầu	ai	nhĩ	lành	miễn	xa	xa

	央	侯	別	芴	色	沙	
	Uông	hầu	biệt	thê	đá	sa	

下	碎	僕	買	寅	遮	啞	噴
Hạ	Sỏi	Phục	mãi	đần	đá	nhai	phun

	調	罍	飲	紀	沒	團	
	Điêu	ra	khâm	phạm	một	đoàn	

央	侯	拱	沛	隨	班	臥	朝
Uông	hầu	ủng	phải	Suy	ban	vào	châu

	吏	吟	變	恪	謀	淩	
	Lại	ư	biến	khắc	mưu	Sâu	

交	朱	本	縣	蹠	數	解	術
Giao	cho	Bản -	huyện	tho	Sau	giải	thứ

11a

	疏	章	奏	錕	丹	墀	
	Sơ -	chương	Sau	đèn	Đan -	trì	

頌	朱	御	史	咳	術	本	衙
Ban	cho	Ngự -	sử	hài	thứ	bản	nhà

最 數 刑 部 會 查  
Hôm sài Hinh - bộ hội tra

本 章 據 寔 底 麻 奏 甌  
Bản chương cứ thực đế mã sàu ngau

孤 忠 嗜 拱 榛 狎  
Cồ trung when củng già Tây

臥 訟 扒 虎 埃 曷 敢 當  
Vào sòng bát hổ ai giáy dảm đương

朱 夕 都 察 掌 堂  
Chơ san đô - sát chưởng đường

爲 混 鍼 特 焮 炆 顯 榮  
Vi hỗn nên đặc rô rang hiển vinh

呵 嗜 朱 弼 韓 生  
Khá when chơ gá Hân - sinh

拱 空 變 節 堅 貞 埃 皮  
Củng không biến tiết kiên贞 ai bì

封 朱 教 授 聞 司  
Phong chơ giáo - thụ thân tư

緡 絃 貞 節 交 術 常 郎  
Cường - huyền trinh tiết giao nghệ thường lang

	央	侯	容	腿	淫	残	
	<i>Mông</i>	<i>hâu</i>	<i>dung</i>	<i>thôi</i>	<i>dâm</i>	<i>san</i>	
頌	朱	幽	闭	閤	堂	巴	年
<i>Ban</i>	<i>cho</i>	<i>u</i>	<i>bế</i>	<i>nhân</i>	<i>đương</i>	<i>ba</i>	<i>niên</i>
	沒	鍼 <sup>(韓)</sup>	吏	蜀	俸	錢	
	<i>một</i>	<i>nam</i>	<i>lai</i>	<i>phat</i>	<i>bổng</i>	<i>tiền</i>	
交	朱	韓	愿	底	填	散	亡
<i>Giao</i>	<i>cho</i>	<i>Hàn</i>	<i>nguyên</i>	<i>đế</i>	<i>điền</i>	<i>san</i>	<i>vong</i>
	刑	臣	緝	捕	極	公	
	<i>hình</i>	<i>chân</i>	<i>chập</i>	<i>bộ</i>	<i>chắc</i>	<i>công</i>	
罰	糧	巴	膻	臻	恚	術	數
<i>Phạt</i>	<i>liang</i>	<i>ba</i>	<i>thang</i>	<i>gian</i>	<i>song</i>	<i>thuat</i>	<i>so</i>
<i>11-2</i>	硃	批	頌	黜	蠅	樓	
	<i>châu</i>	<i>phê</i>	<i>ban</i>	<i>trừ</i>	<i>rong</i>	<i>lầu</i>	
謝	恩	埃	乃	扣	頭	踏	黜
<i>Ca</i>	<i>ân</i>	<i>ai</i>	<i>nhĩ</i>	<i>khấu</i>	<i>đầu</i>	<i>hạp</i>	<i>sa</i>
	啣	扞	吠	泣	斯	賒	
	<i>tiên</i>	<i>chấn</i>	<i>giây</i>	<i>nhấp</i>	<i>gần</i>	<i>xa</i>	
浪	羅	大	俠	浪	羅	奇	人
<i>lãng</i>	<i>la</i>	<i>Dại</i>	<i>hiệp</i>	<i>lãng</i>	<i>la</i>	<i> kỳ</i>	<i>nhân</i>

京 *Kinh* 城 *thanh* 余 *mầy* 麵 *mật* 豪 *hào* 紳 *thần*

埃 *ai* 又 *ai* 拱 *cung* 闷 *muôn* 交 *giao* 親 *thân* 貝 *mây* 弘 *chàng*

覽 *chây* 琨 *con* 啣 *siêng* 奇 *cá* 識 *sâm* 啜 *vang*

媿 *me* 吒 *cha* 漆 *thim* 脍 *gia* 怵 *lo* 量 *lượng* 坤 *khôn* 慄 *chui*

因 *chân* 欺 *chi* 永 *vãng* 麵 *mật* 仞 *hò* 柴 *thây*

吟 *gòi* 弘 *chàng* 翁 *ông* 買 *mòi* 峙 *sai* 排 *bây* 頭 *dầu* 雛 *trôi*

浪 *lãng* 舛 *khong* 倚 *ỷ* 伏 *phục* 道 *đạo* 吞 *giới*

盛 *chinh* 哀 *suỵ* 蹇 *nôi* 躅 *gót* 浩 *đầy* 瀉 *vòi* 觥 *quanh* 妄 *vong*

吒 *cha* 雖 *suỵ* 僥 *hiền* 倖 *hạnh* 鍼 *nên* 功 *công*

央 *lông* 侯 *hầu* 訾 *thư* 意 *ây* 乙 *ât* 恚 *long* 極 *chặng* 涓 *quần*

分 吒 局 內 色 安  
Phân chu cục nội sắc yên

身 隗 牢 極 另 沔 回 家  
Thân uai lao cực lánh miễn hồi gia

聃 啞 嚴 訓 設 他  
Đãn nhai nghiêm huấn thiết tha

脰 將 酬 接 扠 陀 懺 吱  
Đôi tương thù tiếp chĩa đà忏悔 chĩ

12a

禡 催 踳 躑 塘 槐  
Lạy thôi đống đĩnh đườg huai

踣 駒 羸 跂 繩 兮 笙 邈  
Bồ cầu bay nhai khằng hê sinh sang

埃 能 波 璵 冢 堂  
ai hay via đĩn gia đường

迺 分 習 納 吏 強 欣 初  
Nãi phân tập nạp lại cương hôn sơ

帑 羅 羅 府 縣 名 衙  
Bao la la Phủ Huyện danh nha

帑 羅 笈 伴 斯 賒 燧 焮  
Bao la bệ bạn sần xa sảng bĩng



應 酬 恚 色 仍 又  
Ung thu long da nhung nhung

制 賒 生 吏 想 澄 山 東  
Choi xa sinh lai xuong chung Son Dong

提 携 沒 馭 沒 童  
de huc mot ngua mot dong

襪 陶(木兆) 篋 李 踞 容 跋 長  
Cui tao, chap lij dui dong dam xuong

馭 異 容 景 他 鄉  
Nguoi di nhach, canh tha xuong

吏 花 貝 柳 边 塘 帽 饒  
Lai hoa may lieu bin duong quan nhau

箕 埃 麵 澆 梳 鈎  
Thia ai mat nuoc huong cau

磻 溪 瀟 洒 空 求 利 名  
Ban - khi tien sai nhong cau loi danh

12 b

箕 埃 嗜 肺 稜 撐  
Thia ai thung bua xuong xanh

林 泉 恆 趣 市 城 懾 蹟  
Lam tuyen vui thu, thi thanh nhop chan

	箕	埃	昂	育	內	莘	
	<i>Kia</i>	<i>ai</i>	<i>ngang</i>	<i>gioc</i>	<i>nôi</i>	<i>Sân</i>	
淡	涓	久	旱	經	綸	貯	漠
<i>Giót</i>	<i>mưa</i>	<i>cửu</i>	<i>hạn</i>	<i>kinh</i>	<i>luân</i>	<i>chứa</i>	<i>đáy</i>
	箕	埃	盞	鞞	岸	遽	
	<i>Kia</i>	<i>ai</i>	<i>án</i>	<i>cí</i>	<i>ngân</i>	<i>mây</i>	
肢	樓	嗜	笛	東	西	默	油
<i>Giàng</i>	<i>lầu</i>	<i>thích</i>	<i>diệp</i>	<i>Đông</i>	<i>Tây</i>	<i>mặc</i>	<i>dầu</i>
	胃	皮	風	景	給	收	
	<i>vị</i>	<i>bì</i>	<i>phong</i>	<i>cảnh</i>	<i>góp</i>	<i>thu</i>	
欺	疎(詩)	欺	醜	遨	遊	清	閒
<i>Khi</i>	<i>thơ</i>	<i>khi</i>	<i>rối</i>	<i>ngao</i>	<i>du</i>	<i>thanh</i>	<i>nhàn</i>
	色	竹	游	學	餒	弘	
	<i>sắc</i>	<i>đam</i>	<i>du</i>	<i>học</i>	<i>nôi</i>	<i>trương</i>	
歷	城	尼	吏	傳	娘	冰	心
<i>lịch</i>	<i>thành</i>	<i>ni</i>	<i>lại</i>	<i>truyền</i>	<i>ngang</i>	<i>Băng</i>	<i>hâm</i>
	本	涓	戶	水	紳	簪	
	<i>bản</i>	<i>duyên</i>	<i>hộ</i>	<i>chủy</i>	<i>thân</i>	<i>trâm</i>	
吒	羅	居	一	凭	拵	忠	肝
<i>chà</i>	<i>la</i>	<i>cư</i>	<i>nhất</i>	<i>vĩnh</i>	<i>cẩn</i>	<i>trung</i>	<i>cân</i>

於 勉 兵 部 侍 郎

yo ngoi Binh - bo Chi - lang

鼓

盆 踎 躑 犴 莊 仍 將

co bin theo dau ga Trang nhung ngay

厭 灰 生 沒 媽 尼

Huim hoi sinh mot gai nay

文

章 機 畧 拱 齊 男 兒

van chuong co huc cung hay nam nhi

香 歪 色 活 埃 皮

Huong giao sac huc ai bi

役

茹 付 托 專 術 沒 搦

tiac nha pho thac chuyen ve mot hay

京 畿 嫩 活 賒 台

kinh ky non huc xa thay

役

官 緝 緝 翁 懣 屐 茹

tiac quan loi loi ong loai noi nha

吝 又 秋 月 春 花

lan lan thu nguyệt, xuan hoa

典

矜 迕 黜 室 家 渚 停

din nay moi bay that gia chua dam

13a

	注 <i>Chú</i>	罟 <i>lǎ</i>	水 <i>Shuǐ - van</i>	運 <i>van</i>	薄 <i>bac</i>	輕 <i>kinh</i>	
捐 <i>Quān</i>	塘 <i>duāng</i>	礼 <i>lǐ</i>	法 <i>phép, đem</i>	忱 <i>đem</i>	情 <i>sinh</i>	唆 <i>ăn</i>	制 <i>chòi</i>
	琨 <i>Con</i>	官 <i>quan</i>	隊 <i>đội</i>	璠 <i>lót</i>	唱 <i>đoa</i>	芟 <i>đôi</i>	
醕 <i>Quān</i>	茶 <i>trà</i>	渣 <i>đáy</i>	胸 <i>thang, vui</i>	恆 <i>vui</i>	喙 <i>cuối</i>	觥 <i>quanh</i>	辭 <i>năm</i>
	孛 <i>chú</i>	一 <i>nhất</i>	羅 <i>la</i>	沒 <i>một</i>	拱 <i>củng</i>	忤 <i>nhâm</i>	
斟 <i>Trưng</i>	廊 <i>lang</i>	財 <i>tai</i>	利 <i>lợi</i>	鬼 <i>quỷ</i>	扞 <i>cảm</i>	魔 <i>ma</i>	執 <i>đem</i>
	茹 <i>lô</i>	翹 <i>ngheo</i>	覓 <i>khá</i>	賄 <i>của</i>	鍼 <i>nên</i>	嚙 <i>thim</i>	
資 <i>Trư</i>	基 <i>cơ</i>	茹 <i>nhà</i>	詔 <i>chào</i>	仍 <i>nhưng</i>	尋 <i>tim</i>	謀 <i>miu</i>	爭 <i>chanh</i>
	劇 <i>Kiếm</i>	財 <i>tai</i>	擎 <i>may</i>	吏 <i>lại</i>	旺 <i>vuông</i>	丁 <i>đinh</i>	
邑 <i>Ba</i>	耦 <i>giai</i>	誼 <i>đốt</i>	湟 <i>nát</i>	羨 <i>dang</i>	形 <i>hình</i>	癡 <i>ngây</i>	吳 <i>ngô</i>

粹 恚 沒 媽 香 姑

*chót long môt gai hương - cồ*

容 顏 做 拱 粗 又 圖 行

*Dung nhan phông cung thô thô đồ hành*

恚 顛 顛 黜 為 鑷

*Long đên, đên bô vi vãng*

綺 崩 俊 仍 對 娘 朱 衝

*trôi manh hoan nhúng suôi nàng cho song*

矜 引 晷 李 舖 崇

*kiêng trướng mai lý phố song*

浪 才 浪 貴 咩 唠 慕 傾

*lãng tài lãng quý gạo gung trâm khiêm*

主 張 娘 吻 堅 情

*chủ trương nàng vắn kiên tình*

注 陀 束 手 催 停 丕 催

*chú đa thúi thủ, thúi, thúi, đình vạy thúi*

倂 覺 吏 返 沒 歌

*Bông giác lại gặp môt người*

拱 餽 縣 轄 拱 類 權 門

*Cung khố huyện hạt, cung loại quyền môn*

136

過 其 祖 意 羅 混

Quá - wj - hó' ày lá con

吒 羅 隆 棟 戢 群 翰 林

cha lá long - dòng chíc con hoan - lâm

菱 方 吡 保 空 箴

lêng phuong giay báo không châm

禮 詩 永 嗜 荒 淫 悃 茂

lễ thi vãng siêng, hoang dâm quen đới

掄 巾 棼 案 渚 埃

lông khăn bính án chử ai

朦 聰 水 運 矚 啼 別 澄

mông tai chuy - vân nghe hời biệt chĩnh

噓 嘆 指 裊 透 澄

Du di chỉ niò tũa chĩnh

害 台 空 考 麻 祢 燿 焮

háo thay không hảo mã xưng rỏ rang

選 之 公 子 腿 常

ca gi Công - tử thối thường

恪 之 鬼 尉 鍾 廊 溫 柔

khác gi quỷ đới chông lang ôn nhu

覓 娘 粉 点 輪 蘇  
Chây nãng phân điêm son Tô

病 齊 宣 易 藥 符 帛 能  
Bính Cễ - Tuyên nễ thuốc phù nao hay

抗 中 水 運 罍 瓶  
Chấp chung Thủy - vận ra hay

慢 歌 緜 俚 尋 柴 主 張  
Mưỡn ngườì mễ lải tìm thây chủ Trương

立 威 色 固 府 堂  
Lập uy sắc cố Phủ - đường

吏 波 返 壙 侍 郎 罷 權  
Lại vĩa gặt khương Chi - lang bải quyền

14a 黜 為 保 舉 沒 魁  
Bối vi bảo cử mốt tên

羅 能 侯 孝 底 安 翼 外  
Lã ngườì Hâu - hiếu dĩ an do ngoài

戒 机 阻 當 在 埃  
Chung cơ trở đàng tại ai

朱 軍 失 利 底 取 罪 來  
Cho quan thất lợi dĩ người tội lây

論 朱 進 舉 空 証

*Luân cho tiến cử không ngay*

即 却 解 戢 抗 浩 遠 邊

*ức thời giải chức đáp dạy viễn biên*

吏 聃 隆 棟 升 銓

*Cai nghe Long - đống thăng thuyên*

几 哀 歌 盛 吹 鉞 辣 濃

*ke suy người thịnh sui nên nhạt nồng*

丕 鉞 府 縣 固 功

*Vay nên Phủ, huyện cố công*

二 茹 婚 媾 篤 恚 押 綠

*Hai nha hôn gẫu giác lòng ép duyên*

差 隊 水 運 急 蓬

*Cai đôi Chuy - vận cấp tên*

欺 嗔 禍 狀 柰 勸 響 調

*khì dâm họa, trạng nài khuyến hưởng điều*

恚 貪 拱 順 沒 朝

*Long tham cung thuận mất châu*

阻 術 拱 招 逸 迢 虬 夔

*Giở vè cung châu đáp diu nhỏ to*



事 情 計 吼 緣 由  
Sú tình kế' hǒu duyuán do

浪 空 料 翮 乙 怙 數 尼  
làng kōng liào huó' ǎt hǒu shù nī

娘 聒 護 誼 禎 西  
niáng guō hù yì zhēn xī

此 嘹 朱 众 别 狎 沒 吝  
chǐ liáo zhū zhòng bié xiá mò lìn

14b

浪 碎 菑 分 紅 裙  
làng suì zāi fēn hōng qūn

悵 鞏 埃 儿 致 親 悲 賒  
càng gǒng āi' ǎ' zhi' qīn bēi shē

啞 浪 住 拱 如 吒  
yǎ làng zhù gǒng rú zhā

主 婿 住 沛 認 罍 女 兒  
zhǔ xù zhù pèi' rěn léi nǚ' ér

色 饒 仍 賂 聘 伎  
sè' niáo' níng' lù' cǎi' nǚ'

送 浪 邊 意 住 韜 認 收  
sòng' làng' biān' yì' zhù' tāo' rěn' shōu

	運	聃	假	擬	除	數	
	<i>Vân</i>	<i>nghe</i>	<i>giả</i>	<i>nghe</i>	<i>giữ</i>	<i>lầu</i>	
喙	浪	役	意	當	頭	矜	之
<i>Cười</i>	<i>rãng</i>	<i>việc</i>	<i>ý</i>	<i>đương</i>	<i>đầu</i>	<i>ngại</i>	<i>chi</i>
	傳	攪	硯	筆	卽	劫	
	<i>Truyền</i>	<i>đem</i>	<i>nguyên</i>	<i>bút</i>	<i>đức</i>	<i>thi</i>	
娘	題	庚	帖	封	皮	捍	朱
<i>Nàng</i>	<i>đề</i>	<i>canh</i>	<i>thiếp</i>	<i>phong</i>	<i>bì</i>	<i>tráo</i>	<i>chô</i>
	埃	乞	色	吐	卯	駢	
	<i>ai</i>	<i>ngô</i>	<i>sắc</i>	<i>đá</i>	<i>mèo</i>	<i>liên</i>	
據	韞	駟	胸	姑	香	曰	詳
<i>Cứ</i>	<i>truyền</i>	<i>ngựa</i>	<i>thương</i>	<i>Cô</i>	<i>hương</i>	<i>viết</i>	<i>chi tiết</i>
	運	惘	拖	裊	倍	傍	
	<i>Vận</i>	<i>mường</i>	<i>đưa</i>	<i>lấy</i>	<i> vội</i>	<i>vàng</i>	
麵	厘	如	体	空	湯	別	之
<i>Mặt</i>	<i>ly</i>	<i>như</i>	<i>thể</i>	<i>không</i>	<i>thắng</i>	<i>biệt</i>	<i>gi</i>
	阻	退	其	祖	卽	劫	
	<i>Cứ</i>	<i>hàng</i>	<i>thầy</i>	<i>đó</i>	<i>đức</i>	<i>thi</i>	
喙	又	呀	又	云	為	事	娘
<i>Cười</i>	<i>cười</i>	<i>nói</i>	<i>nói</i>	<i>vân</i>	<i>vì</i>	<i>sự</i>	<i>nàng</i>

15a

浪

*làng*

尼

*nī*

庚

*gēng*

帖

*tiē*

燔

*fān*

焠

*cuàng*

迎

*yíng*

婿

*xù*

急

*jí*

料

*liào*

席

*xí*

退

*tuì*

署

*shǔ*

持

*chí*

過

*guò*

生

*shēng*

聩

*kuī*

叻

*ō*

棚

*péng*

吟

*yīn*

翔

*xiáng*

舖

*pù*

趙

*zhào*

吉

*jí*

定

*dìng*

躬

*gōng*

親

*qīn*

迎

*yíng*

運

*yùn*

術

*shù*

抱

*bào*

撲

*pū*

家

*jiā*

庭

*tíng*

旬

*xún*

數

*shù*

其

*qí*

祖

*zǔ*

靈

*líng*

亭

*tíng*

橋

*qiáo*

退

*tuì*

燔

*fān*

焠

*cuàng*

韶

*shāo*

樂

*lè*

色

*sè*

味

*wèi*

茹

*rú*

軒

*xuān*

愜

*qiè*

翔

*xiáng*

傘

*sǎn*

盤

*pán*

席

*xí*

花

*huā*

運

*yùn*

退

*tuì*

琪

*qí*

叻

*ō*

雷

*léi*

羅

*luó*

遂

*suì*

娘

*niáng*

識

*shí*

所

*suǒ*

料

*liào*

席

*xí*

于

*yú*

歸

*guī*

搵

Hoat

狎

say

娘

iang

買

moi

拔

biac

趨

ti

緣

Duyen

埃

ai

分

phan

乃

nay

干

can

之

gi

搗

ro

扞

vin

聘

Sinh

儀

nghe

注

chi

認

nhân

泊

bae

戲

hien

香

Huong - co

姑

bin

邊

ay

意

ta

号

duyen

緣

Chu, Tran

朱

陳

燴

Ro

焮

rang

紕

chi

晋

Can, To

絲

Can

秦

Can

回

Hoi

書

shu

庚

canh

帖

thiep

膝

ngam

寅

dan

麋

ma

曉

coi

聒

nghe

啞

noi

娘

iang

叻

noi

徘

boi

徊

hoi

浪

Rang

踈

thua

浪

rang

咁

gan

催

thoi

又

thoi

拱

cung

料

liu

娘

iang

浪

rang

解

giai

結

ket

鞦

tin

調

diu

醜

Xau

扞

chang

訶

ha

固

co

罍

ra

朝

chieu

羈

tep

埃

ai

15-b

揆 恚 吁 咳 寬 台

*Der long sin hai kwaan tai*

劫  
*Chai*

干 係 意 料 排 拏 衝

*can he iet lieu bai gai song*

脫 瞋 脫 吏 悞 恚

*Chaiat nghe thoiat lui ming tong*

晦  
*Hoi*

叫 晦 迺 斫 用 仍 鞞

*san hoi noi chok dung ning sao*

浪 掩 年 紀 色 高

*lang em nien iet sai cao*

乘  
*Chua*

机 鞞 極 嫁 拌 朱 停

*co sao chat ga tao cho danh*

沒 晷 玉 潤 水 清

*mat mai ngọc nhuan tinh thanh*

包  
*Bao*

饒 傳 鬪 辣 醒 群 之

*nhieu truyen dau mat tinh con gi*

狐 箕 擾 特 虎 威

*ho miu mien thuat ho uy*

轉  
*Chuyen*

塘 怙 悞 興 欺 慍 悞

*tieng lo lang tien khi uy ming*

	暄	催	催	吏	汲	汚	
	kohe	hoi	hoi	lai	ngan	ngung	
浪	掩	粧	点	渚	曾	帽	狎
lang	em	trang	diem	chua	zung	quen	say
	娘	咏 <sup>(*)</sup>	蹀	躅	追	甃	
	hoang	Bang	theo	got	sang	ngay	
削	園	黉	翔	屋	西	趾	色
chua	vien	hau	mo?	goc	tay	bioc	rao
	吟	香	姑	吏	庭	桃	
	gai	Huong - Co		lai	buong	dao	
棋	聰	生 <sup>[娘]</sup>	買	吧	拌	事	悉
chi	toi	sinh	mai	re	ban	su	song
	乳	耒	使	襖	整	容	
	chu	roi	sua	ao	chinh	dung	
粉	枕	拉	增	祖	翮	朱	浩
phan	dem	lap	do	to	ong	cho	day
16 <sup>a</sup>	蓮	頭	珠	翠	鋪	排	
	lien	tau	chau	thuy	pho	bay	
泣	禽	錦	愈	香	慙	炮	焮
khac	minh	gam	du	huong	bay	ro	rang

吏 浪 合 盞 礼 常

Lai rang hóp - cãn lĩ Thượng

差 馱 靚 醕 朱 杩 過 醜

Sai ngườì tô rừn cho Chang quá say

洞 房 花 燭 脂 吟

Đông - phòng - hoa - trúc đẽm nay

假 夕 虎 悽 嗥 甃 朱 耒

Giả sâm hồ thên hát ngay cho rôi

余 勾 引 保 波 催

mấy câu dẫn bả vĩa thối

醜 罍 色 覓 紳 吞 巴 程

Crông ra đã thây đũa giới ba sao

親 迎 嗜 樂 啞 嗚

Chân - nghinh thĩng nhac sỡn sao

運 枕 小 女 送 臥 舛 車

Vãn đẽm Cũu - nữ đũa vảo trong xe

過 生 惘(惘) 炤 饒 皮

Quá - sinh mũng rỏ nhĩu bĩ

急 傳 逐 叱 連 術 樓 粧

Thĩp truyền đũc đã đõn vễ lầu trang

纏 頭 錦 愈 焯 焯

*Chun đầu gấm rú rô rang*

帑 埃 極 想 浪 娘 冰 姐

*1 Cao ai chưởng tưởng rãng nãng Băng - Thi*

家 堂 成 禮 閉 睺

*Gia đường thành lễ bít giờ*

沒 團 侍 女 買 邊 娘 臥

*Một đoàn thi - nữ mãi duyên Băng vào*

洞 房 合 歪 每 調

*Đống phòng hợp vạy mỗi điều*

引 鞞 聃 丕 吊 監 悃

*Dẫn sao nghe vạy nao giám quân*

16b

輦 欺 最 焯 嗶 烟

*Điện khi tối lửa sít đờ*

檮 箏 催 拱 匪 願 相 催

*Gai, đàn thôi cũng phi nguyện thời thôi*

燭 晷 公 子 趨 蚪

*Sáng mai công - tử tẩu ngòi*

買 能 空 沛 羅 歌 駟 初

*Mãi hay không phải là người ngay đũa*



息 肝 浚 恨 蚪 蝓

*Xi* *Gan* *Xun* *Hen* *Dou* *Yu*

浪 類 老 狗 謀 馱 極 差

*Lang* *Lai* *Lao* *Gou* *Mou* *De* *Ji* *Cha*

覽 弘 擘 咏 讖 羞

*Lan* *Hong* *Bei* *Yong* *Chen* *Xiu*

動 悉 娘 買 焗 啞 朱 能

*Dong* *Xi* *Niang* *Mai* *Ju* *Ya* *Zhu* *Neng*

浪 釀 配 匹 礼 吟

*Lang* *Liang* *Pei* *Pi* *Li* *Yin*

霖 輔 釦 事 沒 駟 能 鞞

*Lin* *Fu* *Kou* *Shi* *Mei* *Mo* *Neng* *Bin*

回 書 庚 帖 珣 捍

*Hui* *Shu* *Geng* *Tie* *Xun* *Han*

緬 尼 緬 意 璽 帟 差 移

*Mian* *Ni* *Mian* *Yi* *Xi* *Bo* *Cha* *Yi*

親 迓 納 采 少 之

*Qin* *Ya* *Na* *Cai* *Shao* *Zhi*

冰 人 交 友 証 知 名 名

*Bing* *Ren* *Jiao* *You* *Zheng* *Zhi* *Ming* *Ming*

悲 睽 婚 礼 色 成  
Bây giò hôn lễ da thành

吏 群 咄 吧 拏 征 世 已  
Lai con duong day dong thanh the nay

丐 翳 齊 撮 色 排  
Cai gieng tay liec da bay

群 蒙 綬 唯 晷 駟 特 鞞  
Con mong noi gioi mai ngay duoc sao

Nya

當 狎 秩 解 絡 桃  
Dang tay giat giai lua dao

泣 扼 泊 伺 紉 臥 紅 顏  
Giap dem bac minh buoc rao hong nhan

弘 陀 塊 落 魄 散  
Chang da hon lac phach tan

傳 朱 侍 女 孳 床 解 嚙  
Truyen cho thi nu cuu din giai khuyen

汶 伺 躡 躡 冰 汚  
Viet minh len got bang mien

醜 澄 本 府 尋 蓮 閑 睽  
Chou ching ban phu Tim len bay gio

哭 *khóc* 嘆 *than* 計 *ke'* 吼 *he'* 數 *san* 初 *dua*

浪 *lãng* 羅 *la* 水 *chuy* 運 *van* 謀 *miu* 駢 *lia* 倒 *dao* 顛 *dien*

敢 *dan* 吁 *sin* 懲 *hung* 治 *ai* 沒 *mot* 番 *phen*

夕 *lam* 朱 *cho* 底 *de'* 辱 *nhuc* 買 *mai* 安 *jin* 胞 *da* 尼 *nay*

府 *phu* 堂 *duong* 禎 *rieng* 拈 *nghe* 數 *lau* 吟 *thay*

浪 *lãng* 尼 *nay* 些 *sa* 拱 *cung* 默 *mac* 稱 *hay* 蛇 *bon* 糝 *gia*

焜 *chieu* 斂 *hong* 公 *cong* 法 *phap* 論 *luan* 罍 *sa*

罍 *che'* 帛 *nao* 罍 *ta* 罍 *ne'* 喙 *dai* 查 *tra* 悲 *bay* 睽 *gio*

泐 *suoi* 恚 *hong* 催 *thoi* 咳 *hai* 唎 *nam* 魚 *ngò*

来 *loi* 尼 *nay* 些 *sa* 仕 *se* 寅 *dan* 遮 *da* 噉 *hai* 朱 *cho*

弘 Chong  
聿 ngh  
叻 noi  
歇 hēt  
緣 duyen  
由 do

176  
鍾 Chong  
恚 long  
府 Phu  
隨 luong  
堂 duong  
曰 viet  
札 hat  
差 sai  
越 di  
歸 quy

錮 Den  
隊 doi  
水 Chuy  
運 van  
郎 luc  
却 thi  
蓮 tin  
甃 ngay  
悖 uy  
威 run  
色 da  
如 nhu  
猗 cay

蕪 Dui  
嶙 san  
稟 Bam  
浪 rang  
碎 sai  
固 co  
排 bai  
膝 bung  
黜 dan  
數 sau

黜 Bai  
為 vi  
計 ke  
窮 cung  
詔 chau  
穷 cung  
媽 gai  
怙 ho  
謀 muu  
懈 lang  
濛 sau  
謹 ngan  
默 mac  
駱 lia  
魚 ngo

沛 Phai  
枕 dem  
賤 tien  
女 nu  
闭 bai  
除 qu  
合 hep  
緣 duyen

能 羅 前 定 在 天  
Hway la jin dinh tai thien

吁 蚪 燭 爍 周 全 術 數  
Sin ngai soi xit chu hoan ve sou

餌 催 知 府 勤 頭  
nghe thoi tri phu lac dau

彈 晏 芳 意 覽 堯 台 歌  
dan ta the ay thau dau hai nguoi

鍼 腰 鍼 敬 院 迺  
kin yeu nen kinh ven mui

麻 的 老 寔 尔 啞 拱 傷  
ma nguoi lao thuc nay noi hoi cung thuong

吟 吟 公 子 醜 香  
chin chin cong tu say huong

易 麻 搥 緹 絲 王 朱 竹  
Be ma dit moi so vung cho danh

潮 暄 叻 歇 事 情  
lang nghe noi hit xu tinh

新 功 拱 憫 捧 命 朱 安  
can cong cung mun go minh cho yen

18a

	稟 <i>Bả</i>	浪 <i>rãng</i>	恫 <i>muôn</i>	特 <i>đặc</i>	如 <i>như</i>	願 <i>nguyện</i>	
梗 <i>Cánh</i>	花 <i>hoa</i>	群 <i>con</i>	姪 <i>đó</i>	絲 <i>sơ</i>	緣 <i>duyên</i>	砣 <i>ngài</i>	之 <i>gi</i>
	砢 <i>chước</i>	高 <i>cao</i>	色 <i>đá</i>	泣 <i>dáp</i>	仍 <i>nhưng</i>	欺 <i>khì</i>	
緋 <i>Môi</i>	絲 <i>sơ</i>	車 <i>xe</i>	罕 <i>hãn</i>	紂 <i>soán</i>	韜 <i>thi</i>	買 <i>mãi</i>	催 <i>thời</i>
	吁 <i>Sin</i>	老 <i>lão</i>	爺 <i>gia</i>	急 <i>ấp</i>	朱 <i>chơ</i>	跬 <i>mỏi</i>	
窈 <i>Cung</i>	扌 <i>chàng</i>	定 <i>định</i>	料 <i>liệu</i>	沒 <i>một</i>	啞 <i>nhai</i>	罍 <i>lê</i>	衝 <i>song</i>
	鎭 <i>Điền</i>	尼 <i>nôi</i>	公 <i>Công</i>	子 <i>ử</i>	咩 <i>gân</i>	嘖 <i>gưng</i>	
斫 <i>Chước</i>	之 <i>gi</i>	朱 <i>chơ</i>	補 <i>bổ</i>	訖 <i>hãn</i>	悉 <i>song</i>	約 <i>ước</i>	沟 <i>ao</i>
	運 <i>Vận</i>	浪 <i>rãng</i>	謹 <i>khin</i>	機 <i>mít</i>	買 <i>mãi</i>	高 <i>cao</i>	
據 <i>Cú</i>	拱 <i>cung</i>	小 <i>tiểu</i>	女 <i>nữ</i>	罍 <i>ra</i>	臥 <i>vào</i>	少 <i>lâm</i>	嚮 <i>chương</i>

數 又 度 外 迓 得

Lầu lâu độ ngoài mới ngay

假 夕 醕 謝 愠 固 通 家

Giả tịch rượu tạ uất cố thông gia

勳 却 設 待 彈 晏

Uông thoát thiết đãi đàn晏

外 却 親 眷 老 爺 夕 頭

Ngoài thoát thân quyến lão gia tịch đầu

娘 冰 意 極 与 晃

Chàng băng ý cực ử hăng

情 罍 親 属 凶 侯 沛 趁

Tình lôi thân thuộc hung hầu沛趁

汶 詞 庚 帖 産 題

Một từ canh thiệp sản đề

悲 睢 固 翹 坤 藝 高 慙

Bi ai cố siêu khôn nghệ cao uân

18b

拱 饒 謀 卯 達 排

Cung nhâu mưu meo đạt bài

断 耒 埃 乃 矜 牺 吏 茹

Đoạn耒 ai nãi chia犧 hay lại nhà

	挿	羝	打	柘	虎	糝	
	Sáp	dì	đánh	trạ	hổ	giã	
媒	蒼	挿	産	底	麻	鈎	鰲
môi	thông	sáp	sản	đi	mã	câu	ngao
	運	術	喞	吶	呷	鼓	
	Vận	thuật	chui	noi	hào	trum	
浪	排	斫	呂	謀	高	特	恟
lãng	bãi	chiết	lũ	mưu	cao	đặc	hối
	徐	臄	曷	意	鏗	睢	
	hồ	đem	hột	ý	kinh	quai	
淹	聰	潮	嗜	幽	罟	緣	於
êm	thông	lưu	thích	âu	lũ	duyên	ư
	娘	浪	假	格	夕	悵	
	niang	lãng	giả	cách	tối	ngảng	
底	麻	夢	卯	打	駟	術	黷
đi	mã	mộng	mão	đánh	lừa	thuật	đục
	袂	餌	蚪	謹	勒	頭	
	chối	nhử	đầu	ngăn	lực	đầu	
阻	術	隄	仍	怙	歐	役	茹
chối	thuật	đê	vẫn	hối	âu	việc	như



脍 *huai* 鬲 *ge* 吝 *lin* 吕 *lv* 戈 *ge* 又 *you*

俸 *fung* 甍 *mei* 固 *gu* 帖 *tie* 遇 *yu* 家 *gia* 遑 *tuang* 迺 *noai*

運 *yun* 些 *xie* 假 *gia* 格 *ge* 遑 *tuang* 制 *chui*

穷 *cong* 娘 *niang* 叻 *ou* 又 *you* 啁 *chou* 又 *you* 嘯 *huay* 吮 *shuan*

浪 *lang* 尼 *ni* 請 *qing* 帖 *tie* 燔 *fan* 殊 *shu*

色 *se* 号 *hao* 啼 *ti* 响 *xiang* 户 *hu* 行 *hang* 砑 *gai* 之 *chi*

19a

識 *shi* 生 *sheng* 賀 *he* 礼 *li* 整 *zheng* 齊 *qi*

耒 *lei* 罍 *lei* 拱 *gong* 沛 *pei* 依 *yi* 期 *qi* 遑 *tuang* 制 *chui*

娘 *niang* 浪 *lang* 邛 *qiong* 拱 *gong* 如 *ru* 啞 *ya*

礼 *li* 单 *dan* 卞 *bian* 吏 *li* 即 *ji* 却 *que* 曰 *yu* 甗 *yan*

	璵	期	公	子	達	排	
	<i>Điền</i>	<i>kỳ</i>	<i>Công</i>	<i>thi</i>	<i>đạt</i>	<i>bây</i>	
台	歌	侍	女	燭	駟	差	退
<i>Hai</i>	<i>quai</i>	<i>thi</i>	<i>nữ</i>	<i>đang</i>	<i>ngay</i>	<i>sai</i>	<i>đang</i>
	秣	林	沒	隻	盒	鑛	
	<i>May</i>	<i>lâm</i>	<i>một</i>	<i>chiếc</i>	<i>hộp</i>	<i>vàng</i>	
踈	浪	贈	礼	賂	娘	香	姑
<i>Chua</i>	<i>rãng</i>	<i>hàng</i>	<i>lễ</i>	<i>của</i>	<i>nam</i>	<i>Hương - cô</i>	
	娘	傳	拖	袒	賂	朱	
	<i>làng</i>	<i>truyền</i>	<i>đeo</i>	<i>trần</i>	<i>của</i>	<i>cho</i>	
翔	賂	余	纒	曷	珠	槽	姝
<i>Đào</i>	<i>lộ</i>	<i>dư</i>	<i>chuyền</i>	<i>hạt</i>	<i>châu</i>	<i>ro</i>	<i>rang</i>
	保	浪	尼	賂	非	常	
	<i>Bảo</i>	<i>rãng</i>	<i>ni</i>	<i>của</i>	<i>phi</i>	<i>thường</i>	
枕	術	酌	沛	呈	娘	香	姐
<i>Đem</i>	<i>thức</i>	<i>trước</i>	<i>phải</i>	<i>trình</i>	<i>nam</i>	<i>Hương - chị</i>	
	盛	情	哪	極	敢	辞	
	<i>thịnh</i>	<i>thình</i>	<i>rằng</i>	<i>chắc</i>	<i>dám</i>	<i>từ</i>	
来	退	悞	娘	闭	睺	仕	能
<i>Đòi</i>	<i>đang</i>	<i>mãng</i>	<i>đó</i>	<i>bây</i>	<i>giờ</i>	<i>sĩ</i>	<i>hay</i>

哪 啞 侍 女 阻 踏  
Vang nhai Chi nu Tro dai

運 些 未 拱 遑 甌 闭 除  
Van ta roi cung sang ngay haij go

浪 些 遑 黠 蚩 除  
Rang ta sang thioe ngoi cho

未 低 招 拱 料 麻 遑 黠  
Roi dai chau cung lieu ma sang sau

196

踈 浪 哪 極 敢 數  
Chua rang vang chang dam sau

鞞 恚 色 泣 謀 浚 產 耒  
Crong tong da dap muu sau san roi

家 丁 拱 產 余 歌  
Gia dinh tron san maj ngioi

娘 陀 黠 色 引 啞 云 云  
Rang da thioe da dan nhai van van

浪 些 景 緬 轉 身  
Rang ta ngoanh mat chuyin than

众 眈 沛 急 捉 頭 術 連  
Chung ngioi phai riep tay chan ve lin

引 Dàn 催 thối 董 dung 鼎 đĩnh 橋 riêu 仙 tiên

提 đề 澄 ching 過 quá - phủ 府 phủ 水 bãng 沔 miên 移 dời 須 xū

過 quá 家 gia 恆 hoi 翔 mô 席 tiềc 春 xuân

泣 tháp 逝 mới 府 phủ, huyện, hương 縣 huyện 鄉 hương 隣 lân 各 các 歌 người

吒 cha 混 con 水 thủy - vân 運 vân 直 trực 耒 rôi

吏 cai 歌 người 儻 thảng, bại 相 tướng 吏 bại 歌 người 樂 nhạc - công 工 công

圖 đồ 聘 bình 禮 lễ 准 chôn 內 nội 房 phòng

所 suá 郎 bang 預 dự 備 bị 外 ngoài 黽 trong 產 sản 床 sang

吏 cai 朱 cho 歌 người 迤 đon 育 dục 塘 đường

啾 chām 啖 do 係 kê 覓 thây 橋 miên 娘 bang 覓 mách 信 tín

孃 醜 公 子 罍 然

*lông* *chông* *công* *hử* *ra* *nhân*

果 然 色 覽 橋 仙 斯 茹

*quả* *nhân* *đả* *hánh* *kiều* *hiên* *gian* *nhà*

20a

恁 扌 擲 安 羨 花

*cong* *chàng* *dua* *nô* *nhương* *hoa*

阻 臥 引 保 歌 茹 各 尼

*trở* *vào* *dẫn* *bảo* *ngài* *nhà* *các* *ni*

瞋 信 府 縣 噤 噉

*chên* *tin* *phủ* *huyện* *ngậm* *ngui*

惜 歌 灵 慧 默 尼 各 駟

*tiếc* *ngài* *linh* *hội* *mặc* *ni* *các* *lừa*

情 甃 埃 乃 拱 弓

*trình* *ngay* *ai* *nhai* *cung* *ngô*

殄 靛 固 累 輸 机 皓 彈

*hiếm* *hiêng* *cố* *lũ* *thua* *cơ* *trào* *đàn*

脱 瞋 鞞 樂 唎 唎

*thoát* *nghe* *trông* *nhạc* *vang* *vang*

殺 声 娘 色 禎 盘 扯 輝

*giết* *thanh* *đàng* *đả* *trình* *đĩa* *chỉ* *huỳnh*

急 傳 軍 橋 阻 術

*Kiếp* *truyền* *quân* *kiều* *trở* *trừ*

唎 妃 子 沒 車 紅 塵

*Giọng* *chối* *Phi* *Tử* *một* *xe* *hồng* *trần*

阻 臥 沒 屢 家 人

*trở* *vào* *một* *lũ* *gia* *nhân*

事 情 數 斲 云 又 計 排

*Chuyện* *ình* *sau* *trước* *vân* *vân* *trừ* *bày*

幹 殘 公 子 麵 甑

*Cán* *tan* *Công* *Tử* *mặt* *ngậy*

埃 又 羅 極 悖 穉 女 才

*ai* *ai* *ta* *chặng* *so* *trẻ* *nữ* *tai*

霽 花 韻 鏡 擲 莪

*Bóng* *hoa* *trung* *kinh* *trạ* *tròi*

霽 肢 底 滾 吹 馱 勉 腰

*Bóng* *giàng* *đáy* *niền* *sui* *ngươi* *mễn* *giêu*

情 強 枕 胞 強 超

*Tình* *cường* *đảm* *đả* *cường* *siêu*

斲 尼 極 特 夾 料 斲 箕

*chiếu* *ni* *chặng* *đặc* *lại* *liệu* *chiếu* *gia*

鴉  
ga

墳  
phan

術  
ve

恚  
long

鴛  
loan

術  
ve

喂  
can

賒  
xa

掃  
tao

臣  
shen

枕  
dem

皮  
be

敏  
man

煨  
nong

牽  
boi

塘  
tuong

罍  
ra

咳  
re

包  
bao

罍  
ra

家  
gia

人  
nan

每  
moi

迷  
me

干  
can

朦  
mong

送  
dua

乃  
nai

愈  
ru

固  
co

娘  
ngang

福  
mat

佳  
giai

道  
thieu

磨  
ma

拉  
lap

輓  
trang

運  
van

埃  
ai

吏  
lai

庄  
trang

尪  
chin

攄  
lúa

批  
lai

默  
mac

恨  
dan

如  
nhu

想  
tuong

水  
chuy

催  
thoi

運  
van

南  
nam

胸  
thang

兒  
nhi

劫  
cuop

賒  
gio

惡  
oan

啞  
nai

思  
si

詳  
tuong

席  
trich

兜  
tau

浪  
lang

迓  
mai

健  
kien

塘  
tuong

闲  
dai

群  
con

特  
dieu

禎  
tieng

訖  
co

蝓  
ru

仁  
hai

迓  
don

嬌  
kieu

恚  
long

南 <i>nam</i>	庄 <i>trương</i>	准 <i>chẩn</i>	意 <i>ý</i>	直 <i>chức</i>	揚 <i>duyong</i>	經 <i>lời</i>	情 <i>ình</i>
心 <i>âm</i>	娘 <i>ngiang</i>	徐 <i>hưu</i>	塊 <i>khối</i>	趾 <i>chỉ</i>	捺 <i>chông</i>	扭 <i>chên</i>	停 <i>đình</i>
舫 <i>fang</i>	恁 <i>lòng</i>	抄 <i>ngôi</i>	護 <i>ngự</i>	北 <i>bắc</i>	兵 <i>binh</i>	渚 <i>chử</i>	
	吟 <i>âm</i>	浪 <i>rãng</i>	蒲 <i>bồ</i>	柳 <i>liêu</i>	沒 <i>một</i>	命 <i>minh</i>	
舫 <i>fang</i>	掉 <i>điếu</i>	固 <i>cố</i>	凭 <i>ping</i>	空 <i>không</i>	驚 <i>kinh</i>	波 <i>ba</i>	濤 <i>đào</i>
	欺 <i>khì</i>	蚩 <i>ngôi</i>	踣 <i>đông</i>	眈 <i>đam</i>	罨 <i>ra</i>	臥 <i>vào</i>	
斫 <i>chước</i>	禎 <i>trình</i>	又 <i>riêng</i>	仍 <i>nhưng</i>	根 <i>ngân</i>	櫟 <i>đào</i>	蚊 <i>huyền</i>	螭 <i>ong</i>
	羣 <i>đông</i>	駒 <i>câu</i>	為 <i>vì</i>	勃 <i>vật</i>	外 <i>ngoài</i>	窓 <i>song</i>	
忌 <i>ky</i>	拍 <i>pháp</i>	萱 <i>huân</i>	室 <i>thất</i>	動 <i>động</i>	恚 <i>loại</i>	敢 <i>cảm</i>	傷 <i>huương</i>
	懺 <i>châm</i>	生 <i>sinh</i>	礼 <i>lễ</i>	物 <i>vật</i>	産 <i>đản</i>	床 <i>đàng</i>	
南 <i>nam</i>	庄 <i>trương</i>	指 <i>chỉ</i>	裊 <i>niêu</i>	趨 <i>đi</i>	退 <i>đang</i>	掃 <i>đào</i>	墳 <i>phần</i>



分 踭 侯  
 phân theo hâu  
 梲 闍 庄  
 dâu cửa trang  
 娘 珠 沙  
 nàng châu sa  
 罍 罍 罍  
 rai ra rai  
 解 黠 愁  
 giải giai sầu  
 黠 黠 黠  
 sau sau sau  
 生 生 生  
 sinh sinh sinh  
 与 与 与  
 nghi nghi nghi

迺 踭 岸 頭 連 行 蹈 花 黠 年  
 nãi chân ngạn đầu đầu rước hành dũ hoa huật năm  
 行 行 行  
 hành hành hành  
 年 年 年  
 năm năm năm

整 綏 柳 鎡 産 余 謝 賞 騎 黠  
 chỉnh sũu liêu đao sản dư tạ thưởng nghiá huật  
 産 産 産  
 sản sản sản  
 年 年 年  
 năm năm năm

齊 輜 跋 色 直 礼 褱 阁 瞽 覓  
 tề tsiu đâm sắc đắch lĩ hạp các ngắm mắc  
 色 色 色  
 sắc sắc sắc  
 年 年 年  
 năm năm năm

娘 罍 罍 卒 人 夕 数 西 蚩 鯉  
 nàng bàng bôn sắc la thốt nhân hạp sắu tây sắu ngưi hĩng  
 人 人 人  
 nhân nhân nhân  
 年 年 年  
 năm năm năm

輜 婢 隣 花 家 墓 除 蓮 預 除  
 tsiu đĩ lân hoa gia mộ dư liên dự dư  
 家 家 家  
 gia gia gia  
 年 年 年  
 năm năm năm

侍 輜 斲 趾 外  
 tsi chi tsiu trắc trắc ngoái  
 外 外 外  
 ngoái ngoái ngoái

馱	馱	吏	儿	趨	移
lòquài	chay	lại	kẻ	chay	di
屢	屢	黜	怵	相	戎
lũ	lũ	bày	thảm	khí	nhung
巴	賒	席	沛	括	斯
ba	xa	mã	phai	nghe	gân
覓	些	沛	防	身	矯
chây	xa	phai	phong	thân	kiêu
尼	札	應	变	貝	齋
ni	ch	ing	biến	mây	ma
隨	屢	鬼	彈	魔	嗔
suoi	lũ	quỷ	đàn	ma	chên
傳	傳	枕	轆	細	尼
truyen	chuyen	chên	lô	hôi	ni
耕	急	意	差	馱	甌
cong	kep	ay	sai	ngươi	ngay
仍	圖	意	補	襪	涖
cong	do	ay	bo	suoi	day
底	吠	尋	鎖	甌	如
di	giay	tim	choa	ngay	nhu
	臥	齋	轆	甌	嘗
	vao	trong	niên	ngay	thuong

屢

傳

216

耕

仍

底

断 耒 对 轿 改 粧  
Doan loi doi kieu cai trang

吧 聪 娘 保 混 寰 黠 黠  
Di tai cong bao con hoan thiet sau

傳 朱 仍 刃 軍 侯  
Chuyen cho nhing dua quan hau

轆 移 統 請 輓 饒 趾 寅  
Kieu di thong thinh hong nhang hieu dan

塊 庄 做 沒 壙 斯  
Khoai trang phong met quang gan

畎 晃 沒 屢 驚 神 木 罍  
Nguyen dau met lu kinh than moc ra

争 夫 喙 菀 喧 詳  
Tranh phu doi ngien huyen hoa

後 稜 侈 打 侈 羅 噪 又  
Dua lam chia dan dua la sao sao

别 晃 浪 慢 浪 桃  
Biet dau rang man rang dao

扛 甃 裖 轆 秣 拌 趨 術  
Dang ngay hoi kieu vai hao chay ve

跋(默)埃 擄 察 輩 笈  
Mac ai so xat bor be

驕 焉 董 鼎 吏 術 房 焉  
Kieu loan dung tinh lai ve phong loan

22a

惜 歌 百 計 千 方  
Ciec quoc bai ve thien phuong

極 戈 如 丐 冶 長 隴 功  
Chang qua nhu cai da tranguong cong

嗜 朱 柴 佃 沒 悉  
Shen cho thay to mot long

保 饒 劫 特 轎 空 術 茹  
Bao nhan cuop thuc trieu khong ve nha

典 尼 披 鎖 翔 罍  
Den noi be khoa mo sa

覓 浩 仍 破 沒 茹 麵 猪  
Chay hay nhing da mot sha mat heo

釐 輿 迓 相 闭 睽  
Luoi hong mau mat bay gio

保 弘 催 署 矜 除 晷 蒙  
Bao chang thoi cho may chi mai mong

畎 尼 斫 冉 空 穷  
*lòuài nāy chüé shím k'óng c'ung*

埃 又 羅 極 伏 軌 出 奇  
*ai ai la ch'ang phuc k'ong xuát wj*

毀 嫩 沒 屢 罍 術  
*chiu non mət hi sa ve*

排 謀 吏 弭 成 奇 木 罍  
*Bai mu lai ga ch'ang wj moc sa*

啞 油 劇 別 錕 些  
*ti du son biét den sa*

韜 因 緣 意 易 陀 如 制  
*ch'oi nhân duyên ai rē ta như ch'oi*

嚙 嚙 咍 姪 錕 吞  
*khoc khoc khoe nua tac den giōi*

嚙 羅 漆 傳 朱 畎 費 功  
*khoc la thim k'uey cho người phí công*

浪 吒 娘 於 邊 隅  
*P'ang cha k'ang o' biên ngung*

齋 悉 孝 順 迷 悉 忤 傷  
*ma song hiu huan at song nhò khuong*

224

	假 <i>Giả</i>	夕 <i>lâm</i>	沒 <i>một</i>	道 <i>đạo</i>	敕 <i>sắc</i>	鑽 <i>vàng</i>	
赦 <i>Sái</i>	朱 <i>chô</i>	親 <i>thân</i>	父 <i>phụ</i>	吏 <i>lại</i>	還 <i>hoàn</i>	賤 <i>chức</i>	初 <i>sua</i>
	差 <i>Sai</i>	歌 <i>ngươi</i>	通 <i>thông</i>	報 <i>báo</i>	尽 <i>tận</i>	茹 <i>nhà</i>	
謝 <i>Ca</i>	恩 <i>ơn</i>	娘 <i>ngang</i>	叕 <i>át</i>	沛 <i>phải</i>	罍 <i>ra</i>	裨 <i>lay</i>	惴 <i>mừng</i>
	扒 <i>Bát</i>	甃 <i>ngay</i>	蓮 <i>lên</i>	轎 <i>giều</i>	冰 <i>băng</i>	澄 <i>chưng</i>	
闭 <i>Bây</i>	睢 <i>giò</i>	侯 <i>hâu</i>	易 <i>rê</i>	叕 <i>nói</i>	能 <i>năng</i>	特 <i>đặc</i>	帟 <i>mào</i>
	稟 <i>Bẩm</i>	文 <i>văn</i>	吏 <i>lại</i>	沛 <i>phải</i>	申 <i>thân</i>	臥 <i>vô</i>	
黜 <i>Trước</i>	求 <i>câu</i>	府 <i>phủ, huyện</i>	縣 <i>phê</i>	批 <i>phê</i>	交 <i>giao</i>	買 <i>mãi</i>	停 <i>đình</i>
	覓 <i>Cháy</i>	浪 <i>rãng</i>	批 <i>phê</i>	付 <i>phí</i>	名 <i>ranh</i>	又 <i>ranh</i>	
輸 <i>Thôn</i>	愷 <i>huôn</i>	娘 <i>ngang</i>	拱 <i>củng</i>	順 <i>thuận</i>	情 <i>ình</i>	署 <i>chí</i>	鞞 <i>dao</i>

穷 饒 算 計 色 高  
Cung nhau soan re' da' cao

埃 弓 玉 俸 枕 拌 牺 歌  
Ai ngo' ngọc bōng' đem trao say người

過 公 子 嗜 噫 嗤  
Lúa công tử s'ho' m'ic' cuoi

尔 最 数 拱 割 歌 移 遠  
Mây h'om sau công cắt người đưa sang

娘 徐 脱 难 南 庄  
Cang' s'ui th'oi' nan nam - trang

闾 逮 袂 揀 扞 霜 日 棋  
Cua' may' ch'at' đōng, s'hen' đuong' nhat' cai

吏 咳 親 父 埃 外  
Lai' e' thân' phu' cai' ngoài

团 数 摘 戍 吟 嚏 掣 包  
B'ay' lâu' ch'ich' s'hu' ngâm' ngu' s'iet' bao

93a

群 當 拈 護 别 鞞  
Con' đuong' nghi' ngoi' biet' sao

外 軒 俸 覓 啐 噉 啣 歌  
C'ngoai' h'ien' bōng' th'ay' lao' sao' s'ring' người

報 條 明 叙 握 抹

Báo tiáo míng xù wǎch mò

宣

言 浪 固 詔 吞 赦 恩

yuán yán làng gù zhào tūn chě ēn

過 惘 吊 折 賒 斯

guò wǎng diào zhé shē sī

迤

信 娘 色 齧 嶙 倍 傍

yǐ xìn niáng sè niè lín bèi bàng

回 觥 覩 蝕 沒 團

huí gōng dǔ shí mò tuán

輦

覺 擗 錕 產 床 少 之

jué pì kūn chǎn chuáng shǎo zhī

不 盛 令 沛 沙 机

bù shèng lìng pèi shā jī

尼

眈 應 變 隨 宜 栖 椽

nī dān yīng biàn suí yí qī chuān

娘 浪 吁 咳 躡 罍

niáng làng xū kē niào léi

拱

停 吠 落 瞋 些 特 排

gǒng tíng fèi luò chēn xiē tè pái



	生 <i>Sinh</i>	朱 <i>cho</i>	各 <i>cac</i>	众 <i>chung</i>	細 <i>toi</i>	尼 <i>noi</i>	
穷 <i>Cung</i>	些 <i>ta</i>	只 <i>chi</i>	闷 <i>muon</i>	森 <i>sum</i>	困 <i>vay</i>	鳳 <i>phuong</i>	鸞 <i>loan</i>
	晨 <i>mai</i>	羅 <i>la</i>	主 <i>chủ</i>	婦 <i>phu</i>	槽 <i>ro</i>	妹 <i>rang</i>	
琨 <i>con</i>	和 <i>thoi</i>	責 <i>trach</i>	罰 <i>phat</i>	坤 <i>chon</i>	塘 <i>tuong</i>	嬌 <i>neu</i>	歌 <i>ca</i>
	暄 <i>cohe</i>	啖 <i>nhai</i>	埃 <i>ai</i>	乃 <i>nay</i>	但 <i>san</i>	罍 <i>ra</i>	
吧 <i>Di</i>	聰 <i>tai</i>	娘 <i>bang</i>	保 <i>bao</i>	琨 <i>con</i>	花 <i>hoa</i>	臥 <i>vao</i>	茹 <i>sha</i>
234	差 <i>cai</i>	挽 <i>dem</i>	襜 <i>xim</i>	襖 <i>ao</i>	戾 <i>thay</i>	戈 <i>qua</i>	
刀 <i>Dao</i>	琨 <i>con</i>	檜 <i>goi</i>	各 <i>lac</i>	逸 <i>dua</i>	罍 <i>sa</i>	朱 <i>cho</i>	娘 <i>bang</i>
	余 <i>may</i>	勻 <i>cun</i>	吏 <i>lai</i>	保 <i>bao</i>	訖 <i>so</i>	詳 <i>tuong</i>	
恂 <i>muon</i>	朱 <i>cho</i>	淹 <i>em</i>	潘 <i>tham</i>	每 <i>moi</i>	塘 <i>tuong</i>	踈 <i>theo</i>	些 <i>ta</i>

	浪	抵	徇	分	裙	釵	
	<i>làng</i>	<i>dǐ</i>	<i>chūn</i>	<i>fēn</i>	<i>qūn</i>	<i>chāi</i>	
椿	堂	永	麵	埃	罍	主	張
<i>chūn</i>	<i>tuāng</i>	<i>yǒng</i>	<i>miàn</i>	<i>āi</i>	<i>léi</i>	<i>zhǔ</i>	<i>zhāng</i>
	沛	逸	些	璵	縣	堂	
	<i>pèi</i>	<i>yì</i>	<i>xiē</i>	<i>yú</i>	<i>xiàn</i>	<i>tuāng</i>	
底	朱	心	跡	燿	姝	記	知
<i>dǐ</i>	<i>zhū</i>	<i>xīn</i>	<i>jì</i>	<i>yào</i>	<i>shū</i>	<i>jì</i>	<i>zhī</i>
	報	條	娘	扑	枕	趨	
	<i>bào</i>	<i>tiáo</i>	<i>niáng</i>	<i>pū</i>	<i>zhěn</i>	<i>qū</i>	
晦	家	人	引	云	為	每	皮
<i>huì</i>	<i>jiā</i>	<i>rén</i>	<i>yǐn</i>	<i>yún</i>	<i>wéi</i>	<i>měi</i>	<i>pí</i>
	安	衝	餒	怒	塘	箕	
	<i>ān</i>	<i>chōng</i>	<i>nǎng</i>	<i>nù</i>	<i>táng</i>	<i>jī</i>	
驕	花	整	篆	遜	趨	即	和
<i>jiāo</i>	<i>huā</i>	<i>zhěng</i>	<i>zhuàn</i>	<i>xùn</i>	<i>qū</i>	<i>jí</i>	<i>hé</i>
	執	緣	偶	合	拱	奇	
	<i>zhí</i>	<i>yuán</i>	<i>ǒu</i>	<i>hé</i>	<i>gǒng</i>	<i>qí</i>	
賒	吹	哂	余	固	期	返	饒
<i>shē</i>	<i>chuī</i>	<i>shǐ</i>	<i>yú</i>	<i>gù</i>	<i>qī</i>	<i>fǎn</i>	<i>ráo</i>

鉄 生 游 學 閉 数  
*Chết - sinh du học băt lân*

缺 山 東 吏 歸 頭 河 南  
*Chuyết Sơn - đông lại quy đầu hà nam*

買 能 掇 撮 机 緘  
*Mãi hay đui cớ dam*

楯 甕 廡 吏 默 紺 臥 低  
*Đo' đàu mã lại mại ngoãm vào đay*

24a

過 生 沒 屢 伺 柴  
*Quá - sinh môt lui đờ thây*

却 娘 賤 罕 畚 尼 鍼 功  
*Chuyết Nàng thuyên hản phen nây nín công*

驕 趨 如 遙 同 同  
*Khiêu đi như gió đung đung*

馭 弘 鉄 俸 觥 箎 失 驚  
*Y'gĩa hong Chết bổng hồng song thất kinh*

噉 甕 鬼 魅 現 形  
*Gồm đàu quỷ mỹ hiện hình*

萼 肝 禡 烙 不 平 炆 蓮  
*Cá gan mại lửa băt bình chăt lân*

	攬	綱	竈	馭	囁	連	
	<i>Buong</i>	<i>cuong</i>	<i>xuong</i>	<i>ngua</i>	<i>manh</i>	<i>lien</i>	
故	之	必	載	空	矐	黜	黷
<i>co</i>	<i>gi</i>	<i>bat</i>	<i>trai</i>	<i>khong</i>	<i>shin</i>	<i>truc</i>	<i>sau</i>
	外	酸	生	事	打	饒	
	<i>igwai</i>	<i>hoan</i>	<i>sinh</i>	<i>xu</i>	<i>daoh</i>	<i>nhau</i>	
轎	靛	啣	哭	俸	甕	吠	味
<i>trien</i>	<i>hoang</i>	<i>huing</i>	<i>khoc</i>	<i>bong</i>	<i>tau</i>	<i>giay</i>	<i>daing</i>
	聵	罌	森	餒	慘	傷	
	<i>ighe</i>	<i>ra</i>	<i>tram</i>	<i>noi</i>	<i>tham</i>	<i>huong</i>	
浪	冤	浪	屈	吁	弘	救	朱
<i>lang</i>	<i>van</i>	<i>rang</i>	<i>khuat</i>	<i>sin</i>	<i>chang</i>	<i>cuu</i>	<i>cho</i>
	生	聵	覽	恪	緣	由	
	<i>sinh</i>	<i>nghe</i>	<i>thay</i>	<i>khac</i>	<i>duyen</i>	<i>do</i>	
縣	衙	斯	姪	故	撮	轎	臥
<i>huyen</i>	<i>sha</i>	<i>gan</i>	<i>do</i>	<i>co</i>	<i>co</i>	<i>trien</i>	<i>vao</i>
	興	尼	浚	黻	公	曹	
	<i>hinh</i>	<i>noi</i>	<i>noi</i>	<i>khong</i>	<i>cong</i>	<i>tao</i>	
浪	吁	查	裊	情	頭	矯	冤
<i>lang</i>	<i>sin</i>	<i>cha</i>	<i>lay</i>	<i>anh</i>	<i>tau</i>	<i>keo</i>	<i>van</i>

縣 堂 你 膝 羸 官  
*Huyện - đường nê bung con quan*

處 浪 色 媼 却 搵 饒 術  
*Xứ rãng sắ c cùi thối mang nhau vè*

24b

生 暄 即 恨 皮 又  
*Sinh nghe tức giận bì bệ*

啣 浪 罍 意 沒 笈 啜 饒  
*Miệng rãng sa ý mất bệ bích nhau*

件 甕 極 晦 甃 黉  
*Khiến dàu chớ hời trửu sấu*

空 搽 証 佐 別 頭 魁 鞞  
*Không sớ chứng tá biệt đầu trui sấu*

只 針 剥 削 民 膏  
*Chỉ châm bóc xước dân cao*

色 夕 父 母 冤 帑 極 申  
*Sắ c tàn phụ mẫu oan nạo chớg thần*

臺 殘 悃 腿 無 仁  
*Đài tàn quen thối vô nhân*

芳 腐 空 虎 帶 巾 廟 堂  
*Chê ma không hổ đai cân miếu - đường*

一 嚴 罟 准 養 閒  
i chăt nghiêm tả chôn Dưỡng - an

破 臥 救 特 戶 軒 况 之  
Phá voo cứu đặc hộ hân huống chi

縣 官 聵 叻 悌 威  
Huỵên - quan nghe nói so uy

籟 墖 施 礼 搯 術 迕 甃  
Xuống thềm thi lễ vờ vè mới ngay

茶 房 逐 也 毛 穉  
Chà phòng dục dã mau hay

頭 醜 吏 計 事 駟 黼 箕  
Đầu dôi lại kế sự ngay phủ kia

小 姐 手 段 埃 皮  
Tiểu thư thủ đoạn ai bì

過 公 子 色 饒 欺 用 移  
Quá công tử sắc nhiều khi dụng rời

腰 為 色 晚 為 才  
Yêu vì sắc muộn vì tài

鍼 悲 睢 吏 押 柰 絲 緣  
Châm bay quỉ lại ép nài tơ duyên

25 a

	餌 <i>lôghe</i>	催 <i>hoi</i>	生 <i>sinh</i>	跂 <i>hioc</i>	竈 <i>xuong</i>	連 <i>lien</i>	
披 <i>via</i>	醜 <i>hoing</i>	覓 <i>thay</i>	麵 <i>mat</i>	倍 <i>vai</i>	卞 <i>vang</i>	襖 <i>liem</i>	狎 <i>hay</i>
	踈 <i>chua</i>	浪 <i>rang</i>	仙 <i>hin</i>	女 <i>nu</i>	才 <i>tai</i>	能 <i>namg</i>	
因 <i>chan</i>	躬 <i>sao</i>	吏 <i>lai</i>	沛 <i>phai</i>	默 <i>mac</i>	狎 <i>hay</i>	兀 <i>pham</i>	塵 <i>han</i>
	小 <i>chui</i>	姐 <i>hu</i>	買 <i>moi</i>	計 <i>ke</i>	事 <i>xu</i>	因 <i>han</i>	
餒 <i>coi</i>	畧 <i>ngioai</i>	啣 <i>noi</i>	啣 <i>doi</i>	餒 <i>noi</i>	身 <i>han</i>	默 <i>mac</i>	駟 <i>hia</i>
	吏 <i>lai</i>	交 <i>giao</i>	恩 <i>an</i>	詔 <i>chieu</i>	沒 <i>mat</i>	詞 <i>thi</i>	
寔 <i>chuc</i>	虛 <i>hu</i>	訖 <i>hai</i>	環 <i>nhu</i>	吁 <i>sin</i>	恚 <i>nhu</i>	辨 <i>bin</i>	咤 <i>hay</i>
	餌 <i>lôghe</i>	啜 <i>nhoi</i>	娘 <i>lang</i>	啣 <i>noi</i>	買 <i>moi</i>	能 <i>hay</i>	
於 <i>can</i>	詞 <i>thi</i>	生 <i>sinh</i>	吏 <i>lai</i>	蓮 <i>lin</i>	能 <i>ngay</i>	扇 <i>sanl</i>	堂 <i>tuong</i>

浪 尼 詔 假 燴 妹

*Rãng nay chiêu giả rô rãng*

敢 吁 查 晦 朱 詳 在 埃

*Đám sừ chá hòi chơ hương tại ai*

縣 官 贖 叻 咍(唯) 聰

*Huyện quan nghe nói chôi tại*

過 家 余 几 碎 隊 扒 甌

*Quá gia dư kê sỏi tại đội bắt oai*

立 威 波 泣 罍 狎

*Lập uy vĩa dấp ra hạp*

成 竒 怯 悖 供 甌 閉 賒

*Thành kỳ khiếp bội cung oai bế giơ*

傳 尼 油 寔 油 虛

*Truyền nay dư thực dư hư*

哪 柴 碎 吠 敢 辞 功 劳

*Nhã chài sỏi vại đản dám từ công lao*

縣 陀 戰 麵 别 鞞

*Huyện đà chiến mặt biệt sào*

沛 差 馱 驕 急 交 娘 術

*Phải sai người kiều cấp giao nàng nghệ*

256



迺 生 茶 醕 可 嗜  
nǎi sinh chā ruǎn kě shì

厨 長 壽 暫 迺 術 巧 宜  
chú cháng shòu zàn nǎi yuē qiǎo yí

成 奇 拱 阻 蹟 後  
chéng qí gǒng zǔ jì hòu

吧 聰 其 祖 余 啞 丁 寧  
ba cōng qí zǔ yú yǎ dīng níng

鉄 生 坦 客 沒 命  
tiě shēng tǎn kè mò mìng

沛 夕 如 芳 貯 情 買 衝  
pèi xī rú fāng zhù qíng mǎi chōng

祖 餌 啞 啞 惘 恚  
zǔ ěr yǎ yǎ wǎng zuì

退 厨 長 壽 舖 噪 買 師  
tuì chú cháng shòu pù zào mǎi shī

獨 修 師 長 不 惹  
dú xiū shī cháng bù rě

糝 齋 設 待 擄 如 啞 拈  
sù zhāi shè dài lǔ rú yǎ niān

摸 mua    聒 ngay    尔 mai    曷 hat    巴 ba    霜 siu

救 Sác    禎 sieng    底 di    産 san    買 moi    滇 chan    和 hoa    臥 voo

果 qua    修 tu    緣 duyen    福 phuc    罟 ta    包 bao

拵 cam    恁 tong    如 nhu    芎 the    劫 kiép    吊 nao    沼 rúa    衝 song

恁 tong    羅 la    伏 phat    伏 phat    羅 ta    恁 tong

訶 ha    浪 rang    鷺 chui    嶺 linh    斡 nghin    重 trung    固 co    賒 xa

26a

鉄 chiet    生 sinh    徐 tu    默 mac    謀 muu    邪 ta

蹟 chan    𢇛 tay    愜 buon    把 ba    瀉 ta    罌 ra    涓 dong    涓 dong

小 siu    丹 dan    侯 hau    下 ha    边 bin    房 phong

櫟 chuo    湯 thang    搯 chang    轉 chuyen    砢 ngai    顛 ngung    令 lang    觥 quang

娘 冰 徐 脱 經 情

*Niang Bing Xu Tuo Jing*

恁

恩 济 度 育 亭 敢 悃

*En Ji Du Yu Ting Gan Kun*

色 酸 致 謝 勤 拳

*Se Suan Zhi Xie Qin Quan*

弘

吟 形 跡 倍 連 接 超

*Hong Yin Xing Ji Bei Lian Jie Chao*

想 馭 恩 義 碾 持

*Xiang Yu En Yi Nian Chi*

常

朱 水 用 術 路 睬 弘

*Chang Zhu Shui Yong Shu Lu Cai Hong*

聃 浪 病 体 空 安

*Dan Lang Bing Ti Kong An*

糶

柑 極 想 輓 湯 空 寅

*Liao Gan Ji Xiang Wan Tang Kong Yin*

汶 命 并 指 賒 斯

*Wen Ming Bing Zhi She Si*

催

又 默 斫 奸 人 罕 耒

*Cui You Mo Zuo Jian Ren Han Lei*

裊 16cui 庶 ma 嫌 hiem 避 sty 賒 xa 吹 xai

底 8e 埃 ai 過 qua 怛 chon 扣 thoi 催 thoi 群 con 茈 toi

倍 toi 傍 rang 耶 sua 轆 kiou 割 cat 馭 nguoi

迓 moi 弘 chang 即 thuc 刻 nhac 急 cip 移 roi 寒 han 冢 gia

264

禮 loi 禎 chan 禎 rieng 所 sua 沒 mot 茹 sha

馭 16quoi 脆 coi 朔 soc, 几 ve 飢 rao 黜 ra 與 du 攪 din

嚼 dau 鞞 trong 暗 am 室 that 空 khong 焄 den

恪 khac 之 chi 秣 tay 指 chi 榭 mat 睨 nhin 准 chon 冬 dong

返 gap 干 con 處 xu 變 bin 庶 ma 通 thong

小 8ieu 人 nhan 渚 chua 易 ri 擲 to 恚 long 濃 nong 淩 sau

生 *Sinh* 徐 *Hu* 怡 *di* 養 *duong* 閉 *bay* 數 *sau*

包 *Bao* 饒 *nhieu* 疾 *hat* 病 *binh* 漏 *lau* 又 *lau* 瀝 *bach* 空 *khong*

娘 *ngang* 惘 *mang* 夕 *lam* 席 *hie* 驅 *ku* 風 *phong*

主 *Chu* 賓 *han* 分 *phan* 席 *hie* 西 *hay* 東 *dong* 隔 *cach* 簾 *dem*

事 *su* 情 *hinh* 極 *chang* 徇 *chut* 砑 *ngai* 嫌 *hiem*

青 *Thanh* 天 *thien* 白 *bach* 日 *nhat* 朱 *cho* 瞻 *sem* 燴 *ro* 焮 *rong*

小 *tiểu* 姐 *hu* 乳 *nu* 保 *bao* 琨 *con* 寰 *Huan*

淬 *Dot* 浩 *dai* 戰 *chen* 玉 *ngoc* 迓 *moi* 松 *Chang* 丁 *ding* 寧 *nhinh*

浪 *lang* 碎 *toi* 柳 *liu* 要 *yeu* 絲 *so* 崩 *manh*

極 *Chang* 擎 *may* 默 *mac* 几 *re* 風 *phong* 情 *hinh* 奇 *ca* 肝 *gan*

	福	躬	席	吏	返	扌	
	Phúc	Sao	mã	lại	gặp	Chang	
恩	溇	義	碾	朋	義	泰	山
Ơn	Sâu	ngĩa	nặng	bằng	nhĩa	Chai	Sơn
2/a	頤	耒	生	噲	小	丹	
	Yinh	lãi	Sinh	gòi	tiểu	đan	
堆	穉	耜	戰	謝	娘	吁	踈
Đôi	Trẻ	ngũ	chiến	xiè	niang	hư	thưa
	浪	為	余	眩	最	初	
	lãng	vi	duy	huyễn	hơn	lúc	
恚	耿	調	養	悲	睢	色	安
Chối	ngươi	điều	đưỡng	bi	quay	sắc	an
	義	恩	曷	色	院	全	
	ngĩa	ơn	giác	sắc	viện	toàn	
劇	殺	吁	插	征	鞍	吏	茹
Giật	giết	hư	chập	chinh	an	lại	nhu
	錐	浪	白	璧	無	瑕	
	chui	lãng	trắng	bi	vô	hạ	
韜	蛛	呬	蜉	彈	和	苦	隴
Tâu	châu	miệng	môi	đàn	hòa	khó	lồng

娘 浪 招 拱 郎 哄

*làng rang zhāo gǒng láng hōng*

埃 钺 底 恚 馭 欠 安

*āi yuè dǐ huì yù qiǎn ān*

拯 戈 鷹 犬 汶 團

*zhěng gē yīng quǎn wèn tuán*

城 俚 焜 来 弹 酌 沟

*chéng lǐ kǔn lái dàn zhuó gōu*

顷 吁 容 且 招 菟

*qǐng yū róng jǔ zhāo tù*

匹 駟 女 仕 飢 玉 京

*pǐ mǎ nǚ shì jī yù jīng*

潮 聒 生 買 能 情

*cháo guō shēng mǎi néng qíng*

甕 莨 焜 不 平 焜 蘭

*wǎng láng kǔn bù píng kǔn lán*

浪 戔 退 晦 縣 官

*wǎng jiān tuì huì xiàn guān*

民 父 母 容 彈 獐 獐

*mín fù mǔ róng dàn zhāng zhāng*

爲 *wéi*

闡 *chuǎn*

輻 *fú*

倭 *wēi*

夕 *xī*

*ān*

*gōu*

*jīng*

*lán*

*zhāng*

276

極 能 為 浩 救 民  
Chang hay vi nuoc cuu dan

只 貧 錢 鉅 陵 仍 催 厲  
Chi tham tien bac lang nang thoi ma

叻 味 耻 辱 辱 牙  
Coi cho xi khue khuc nha

底 碑 天 下 歌 些 吱 喙  
De bia thien ha nguoi ta che cuoi

耒 黠 蓮 稟 撫 臺  
Loi xa len lam Phu Tai

効 黍 汶 本 朱 歌 別 稻  
Hach thim met ban cho nguoi biet day

踈 浪 君 子 初 吟  
Chua rang quan thi sua nay

不 平 腐 併 役 尼 拱 鍼  
Bat binh ma tinh vic nay cung min

怵 歌 烟 冊 筆 研  
Sot nguoi den sach bút nghiên

夕 鍼 科 甲 指 貼 苔 恚  
Tam nen khoa giap nghi dem keo long



啞 油 黍 効 鍼 功  
Tí' dū thūn hach nèn cōng

害 馱 指 吏 拱 空 益 之  
Hài người chỉ lại cūng không ích gì

斃 陀 公 廂 瞋 疔  
Sửc đà cōng sảnh sơn si

拱 罍 壘 醜 吻 之 黠 啞  
Cūng lai lũ xũu nôi chi lam nhai

功 兜 恨 貝 仍 馱  
Cōng đầu hận voi nhũng người

咳 吁 搨 底 沒 尼 嚙 腐  
Hài sũn gac đĩ mốt nôi nhai mả

聃 催 哉 苒 囁 花  
ngũ thũi trũc nũ miẽng hoa

浪 啞 鑛 砒 吡 陀 沛 哪  
lãng nhai khoáng dĩ giay đĩ phai vãng

諾 蕪 返 擲 澗 澄  
nũc bũ gập gũ nhũ chũng

罍 帛 來 潮 計 曾 還 絲  
lũc mả lai sãng nhũ tũng trũc sũ

28a

	連	莨	傘	麵	相	知	
	<i>Erôn</i>	<i>dôi</i>	<i>mây</i>	<i>mặt</i>	<i>siông</i>	<i>tri</i>	
伯	牙	貝	吏	子	期	腐	催
<i>Bá - nha</i>	<i>vôi</i>	<i>lại</i>	<i>trí -</i>	<i>đây</i>	<i>mà</i>	<i>thời</i>	
	另	登	吝	矧	方	吞	
	<i>Lanh</i>	<i>thư</i>	<i>lân</i>	<i>thần</i>	<i>phương</i>	<i>giỏi</i>	
北	南	兜	准	便	尼	學	行
<i>Bắc,</i>	<i>Nam</i>	<i>dâu</i>	<i>chôn</i>	<i>tiện</i>	<i>nôi</i>	<i>học</i>	<i>hành</i>
	悲	除	色	訴	心	情	
	<i>Bây</i>	<i>gió</i>	<i>đá</i>	<i>to</i>	<i>tâm</i>	<i>trình</i>	
敢	吁	吼	保	朱	停	悉	咄
<i>Dám</i>	<i>sin</i>	<i>nhủ</i>	<i>bảo</i>	<i>chô</i>	<i>danh</i>	<i>song</i>	<i>thay</i>
	踈	浪	幽	分	疎	疔	
	<i>Chưa</i>	<i>rãng</i>	<i>chút</i>	<i>phân</i>	<i>thô</i>	<i>ngây</i>	
色	悉	下	问	吁	排	云	爲
<i>Đá</i>	<i>song</i>	<i>hạ</i>	<i>ô</i>	<i>sin</i>	<i>bây</i>	<i>vân</i>	<i>vi</i>
	怨	登	訛	計	夕	之	
	<i>oán</i>	<i>thư</i>	<i>xá</i>	<i>kế</i>	<i>lam</i>	<i>chi</i>	
如	師	長	壽	意	相	在	鞞
<i>Như</i>	<i>su</i>	<i>Trường -</i>	<i>thọ</i>	<i>ý</i>	<i>thời</i>	<i>tại</i>	<i>Sao</i>

修 身 朱 謹 号 高  
Eu thân cho cân là cao

粵 速 点 日 固 耗 損 之  
Eác mạy điểm nhật cố hao tổn gì

廊 文 都 會 帝 畿  
Làng văn đều hội đế kỳ

尊 堂 墨 楚 油 劫 埃 戈  
Côn - đường mực thiêu dầu hiếp ai qua

催 又 吁 細 京 花  
Chôi hời hơi tinh hoa

翫 号 定 省 數 号 習 文  
Eruóc là định tỉnh sau là tập văn

28 b

恚 圭 踈 說 濃 斯  
Loong què thưa thốt nồng sờ

吁 弘 拈 吏 眈 藤 吊 欣  
Sinh Chang nghi? lại xem đang nào hôn

生 聒 喜 動 心 腸  
Sinh nghe hỷ động tâm hoàng

嗟 浪 箏 垃 發 光 徐 劓  
Eriêng rãng giang giập phát quang từ giẫy

戰 Chén 慍 vui 羨 nhương 色 đã 過 quá 醜 sấu

禍 họa 欺 khi 失 thất 錯 sai 帟 nao 能 hay 甍 đầu 羅 la

謝 Ca 辭 từ 生 sinh 阻 trở 夾 lại 茹 nha

娘 nàng 躡 lui 術 nghệ 准 chôn 帳 trướng 花 hoa 安 yên 輒 liêm

知 tri 音 âm 色 đã 訖 tất 知 tri 音 âm

運 vận 箕 gia 障 lương 仍 nhương 陰 âm 忱 tâm 恨 hận 積 tích

徐 dư 欺 khi 養 dưỡng 病 bệnh 眴 nghe 信 tín

遑 tuang 其 kỳ 祖 tổ 計 kế 根 căn 原 nguyên 情 tình 頭 đầu

細 tế 衙 nha 祖 tổ 稟 bẩm 斲 trác 數 số

縣 huyện 浪 lãng 如 như 丕 uy 固 cố 甍 đầu 呂 lý 芟 dãi

固 Cò 魁 Tsin 囚 Tui 犯 pham 沒 môt 歌 người

戶 Hô 丹 Dan 魁 Tsin 佐 Hôu 總 rât 才 Tai 腥 rinh 賤 tem

差 Sai 朱 cho 結 cật 輦 lèn 聃 nghe 貼 sem

佑 Hôu 術 vè 固 Cò 飭 súc 余 mảy 賤 tem 腥 rinh 摸 mō

99a

耒 lòi 術 vè 踈 Thua 吏 lai 訖 nhò 葵 to

碎 Côi 矜 nay 透 Thâu 歇 hêt 傳 kuyên 路 cho 始 Thuy 終 chung

往 Vãng 來 lai 侍 Thi 女 nữ 小 Hieu 童 đồng 分 phân 明 minh

堆 Dôi 邊 bin 高 cao 義 nghĩa 重 trong 名 danh

私 Tư 情 tinh 極 cháng 叛 bôn 鼎 dinh 丁 dinh 緝 chit 帛 nao

	边 <i>Bên</i>	弘 <i>hang</i>	咤 <i>chê</i>	啖 <i>màng</i>	仍 <i>nhưng</i>	菟 <i>nao</i>	
边 <i>Bên</i>	娘 <i>ngang</i>	勸 <i>khuyến</i>	解 <i>giải</i>	夕 <i>lâm</i>	鞞 <i>sao</i>	訖 <i>hết</i>	詳 <i>chiang</i>
	縣 <i>huyên</i>	官 <i>quan</i>	睽 <i>nghe</i>	透 <i>thấu</i>	每 <i>mỗi</i>	塘 <i>đường</i>	
腿 <i>chối</i>	初 <i>sua</i>	沿 <i>rua</i>	漑 <i>bach</i>	恚 <i>long</i>	強 <i>cang</i>	敬 <i>vinh</i>	添 <i>thêm</i>
	啗 <i>khên</i>	浪 <i>rang</i>	闲 <i>nhàn</i>	淑 <i>thục</i>	公 <i>công</i>	廉 <i>hiên</i>	
糶 <i>giải</i>	尼 <i>may</i>	媽 <i>gai</i>	意 <i>ây</i>	易 <i>ri</i>	尋 <i>tim</i>	特 <i>đặc</i>	台 <i>hai</i>
	堆 <i>đôi</i>	尼 <i>may</i>	油 <i>dầu</i>	極 <i>chăng</i>	聘 <i>sanh</i>	堆 <i>đôi</i>	
姪 <i>hó</i>	翁 <i>ông</i>	絲 <i>cơ</i>	規 <i>kin</i>	特 <i>đặc</i>	埃 <i>ai</i>	朱 <i>cho</i>	波 <i>via</i>
	些 <i>ca</i>	油 <i>dầu</i>	改 <i>cải</i>	悔 <i>hoi</i>	恚 <i>long</i>	初 <i>sua</i>	
之 <i>chi</i>	朋 <i>bang</i>	押 <i>ep</i>	吏 <i>lai</i>	朱 <i>cho</i>	於 <i>va</i>	緣 <i>duyen</i>	尼 <i>may</i>

	縣	箕	色	醒	干	醜	
	<i>huyền</i>	<i>ria</i>	<i>đá</i>	<i>khinh</i>	<i>còn</i>	<i>soy</i>	
自	甕	水	運	夢	甌	恚	邪
<i>Ơn</i>	<i>đầu</i>	<i>Thuỷ</i>	<i>vận</i>	<i>mơc</i>	<i>ngay</i>	<i>long</i>	<i>ta</i>
96	油	埃	安	餒	闡	茹	
	<i>Dầu</i>	<i>ai</i>	<i>an</i>	<i>nôi</i>	<i>chua</i>	<i>nhà</i>	
和	基	業	意	拱	些	拱	纏
<i>Hoài</i>	<i>ơ</i>	<i>ngiệp</i>	<i>ý</i>	<i>cung</i>	<i>ta</i>	<i>đi</i>	<i>din</i>
	路	羅	蝶	使	鶯	傳	
	<i>Lo</i>	<i>la</i>	<i>diệp</i>	<i>sử</i>	<i>oanh</i>	<i>chuyên</i>	
便	尼	魁	吏	仁	边	頌	恚
<i>Ơn</i>	<i>nôi</i>	<i>và</i>	<i>lại</i>	<i>hai</i>	<i>bin</i>	<i>thuân</i>	<i>long</i>
	沒	命	禎	拈	波	衝	
	<i>không</i>	<i>minh</i>	<i>hiên</i>	<i>nghe</i>	<i>ba</i>	<i>song</i>	
穷	娘	甌	咳	嘍	恚	聒	鞞
<i>Cung</i>	<i>niang</i>	<i>khôc</i>	<i>hai</i>	<i>lôm</i>	<i>long</i>	<i>đom</i>	<i>đao</i>
	沒	念	鉄	矸	掩	吊	
	<i>không</i>	<i>niệm</i>	<i>sắt</i>	<i>đá</i>	<i>lưng</i>	<i>nào</i>	
尋	扌	吏	泮	隄	高	事	恚
<i>Cim</i>	<i>chàng</i>	<i>lại</i>	<i>gạn</i>	<i>khấp</i>	<i>cao</i>	<i>đi</i>	<i>long</i>

	生 <i>Sinh</i>	聒 <i>nghe</i>	涇 <i>nôi</i>	恨 <i>dân</i>	同 <i>dùng</i>	又 <i>dùng</i>	
債 <i>trái</i>	聰 <i>ai</i>	連 <i>liên</i>	貝 <i>vôi</i>	遜 <i>duc</i>	童 <i>đồng</i>	黜 <i>ra</i>	彀 <i>đi</i>
	錫 <i>đin</i>	長 <i>trường</i>	壽 <i>thọ</i>	晦 <i>hoi</i>	住 <i>chú</i>	持 <i>trì</i>	
行 <i>hành</i>	囊 <i>nang</i>	喙 <i>doi</i>	裊 <i>lấy</i>	即 <i>ức</i>	扣 <i>thi</i>	移 <i>đi</i>	踣 <i>chấn</i>
	獨 <i>độc</i>	修 <i>tu</i>	吏 <i>lại</i>	恫 <i>muôn</i>	慙 <i>ân</i>	懃 <i>cần</i>	
生 <i>Sinh</i>	強 <i>cang</i>	添 <i>thêm</i>	恨 <i>dân</i>	迓 <i>muội</i>	分 <i>phân</i>	坤 <i>khôn</i>	愧 <i>ngươi</i>
	縣 <i>huyện</i>	官 <i>quan</i>	覺 <i>giác</i>	俸 <i>bổng</i>	細 <i>tối</i>	尼 <i>nôi</i>	
拈 <i>niêm</i>	舄 <i>lầy</i>	啞 <i>nôi</i>	又 <i>nôi</i>	嗔 <i>chên</i>	又 <i>cười</i>	呂 <i>lữ</i>	雷 <i>lôi</i>
	浪 <i>lãng</i>	碎 <i>đi</i>	斃 <i>trước</i>	過 <i>quá</i>	聒 <i>nghe</i>	啞 <i>nhôi</i>	
朱 <i>châu</i>	鍼 <i>châm</i>	底 <i>đi</i>	負 <i>phụ</i>	貝 <i>vôi</i>	馭 <i>người</i>	知 <i>trì</i>	音 <i>âm</i>



30a

黜 *Bồi* 爲 *vi* 俗 *tục* 眼 *nhãn* 鍼 *châm* 性 *nhâm*

矜 *Can* 吁 *Sin* 察 *xét* 吏 *lại* 悔 *hối* 心 *tim* 矯 *kiểu* 席 *mã*

咤 *Chai* 催 *thôi* 迺 *nhãi* 阻 *chở* 吏 *lại* 衙 *sha*

酌 *Chac* 酌 *thứ* 愠 *vui* 戰 *chiến* 莪 *ngà* 又 *ngà* 買 *mới* 踈 *thưa*

尊 *Trun* 兄 *huynh* 胎 *sem* 貝 *vôi* 小 *tiểu* 姐 *thị*

堆 *Đôi* 边 *bên* 義 *ngĩa* 俠 *hiệp* 色 *đả* 放 *viã* 同 *đồng* 斤 *cân*

之 *chí* 欣 *hân* 斯 *gần* 吏 *lại* 漆 *thâm* 斯 *gần*

燿 *Ró* 姝 *rang* 君 *quan* 子 *hử* 淑 *thục* 人 *nhân* 埃 *ai* 朋 *bằng*

生 *Sinh* 聒 *nghe* 麵 *mặt* 覩 *đo* 焮 *bùng* 又 *bùng*

踈 *thưa* 浪 *rãng* 朋 *bằng* 友 *hữu* 敢 *dám* 浪 *rãng* 夫 *phu* 妻 *thê*

色	哪	宛	轉	暮	皮
<i>dá</i>	<i>vàng</i>	<i>uyn</i>	<i>chuyên</i>	<i>trâm</i>	<i>bê</i>

新  
*ngân*

秋	名	教	補	趨	鞞	停
<i>thu</i>	<i>danh</i>	<i>giáo</i>	<i>bổ</i>	<i>đi</i>	<i>đào</i>	<i>đình</i>

從	權	啞	拯	抗	絰
<i>cong</i>	<i>quyên</i>	<i>ừ</i>	<i>châng</i>	<i>chấp</i>	<i>kinh</i>

腰  
*yeu*

饒	極	化	罍	情	訾	饒
<i>nhau</i>	<i>châng</i>	<i>hoá</i>	<i>ra</i>	<i>ình</i>	<i>thư</i>	<i>nhau</i>

縣	聒	生	啞	尔	旬
<i>huyên</i>	<i>nghe</i>	<i>sinh</i>	<i>noí</i>	<i>mây</i>	<i>câu</i>

浪  
*lãng*

矜	色	丕	會	數	群	馘
<i>ngay</i>	<i>đá</i>	<i>vay</i>	<i>hội</i>	<i>sau</i>	<i>con</i>	<i>giác</i>

穷	饒	碎	别	余	啞
<i>cong</i>	<i>nhau</i>	<i>trú</i>	<i>biệt</i>	<i>mây</i>	<i>noí</i>

儿  
*hê*

趨	馘	於	伎	仁	心	恚
<i>đi</i>	<i>ngươi</i>	<i>ô</i>	<i>chưa</i>	<i>hài</i>	<i>hâm</i>	<i>loãng</i>

30-b

鉄	生	罍	錮	闡	東
<i>thiết</i>	<i>sinh</i>	<i>ra</i>	<i>đền</i>	<i>chua</i>	<i>đông</i>

想  
*hưởng*

澄	路	費	禎	恚	謹	魚
<i>chưng</i>	<i>lộ</i>	<i>phí</i>	<i>riêng</i>	<i>loãng</i>	<i>ngân</i>	<i>ngô</i>

庄 Chāng 罍 tā 娘 nang 水 Shuǐ - 小 xiǎo 姐 Jiě

既 Jié 朱 Zhū 水 Shuǐ - 用 yòng 蚪 dǒu 除 chú 色 sè 数 shù

菓 guǒ 茶 chá 銀 yín 月 yuè 遞 dì 侯 hóu

噲 huā 罍 tā 微 wēi 物 wù 敢 gǎn 甕 wǎng 戲 xì 行 xíng

生 shēng 卞 biàn 忍 rěn 謝 xiè 盛 shèng 情 qíng

鎮 zhèn 東 dōng 吏 lì 指 zhǐ 陸 lù 程 chéng 躡 tuō 甃 zhòu

暈 yuàn 紅 hōng 波 bō 摺 zhé 嫩 nèn 西 xī

种 zhǒng 塘 táng 戈 gē 塊 kuài 稜 léng 梭 suō 廣 guǎng 馥 fù

俸 fèng 甕 wǎng 吏 lì 返 fǎn 仨 sā 歌 gē

沒 mò 耜 sì 沒 mò 奶 nǎi 拱 gǒng 類 lèi 少 shǎo 年 nián

	覓	扒	驚	悖	趨	連	
	<i>Chaij</i>	<i>Chang</i>	<i>kinh</i>	<i>so</i>	<i>chay</i>	<i>lien</i>	
扒	缸	買	哞	事	魁	事	恚
<i>Bat</i>	<i>ngay</i>	<i>mai</i>	<i>hoi</i>	<i>si</i>	<i>ten</i>	<i>si</i>	<i>long</i>
	踈	浪	狃	外	李	公	
	<i>Chua</i>	<i>rang</i>	<i>chau</i>	<i>ngoi</i>	<i>ly</i>	<i>cong</i>	
宣	銀	魁	噲	鎮	東	圭	斯
<i>Suyin</i>	<i>ngan</i>	<i>ten</i>	<i>goi</i>	<i>tran</i>	<i>dong</i>	<i>qui</i>	<i>gan</i>
	桃	枝	當	度	青	春	
	<i>dao</i>	<i>chi</i>	<i>duong</i>	<i>do</i>	<i>thanh</i>	<i>xuan</i>	
拱	号	小	妾	李	君	沒	茹
<i>Cung</i>	<i>ha</i>	<i>hieu</i>	<i>thiep</i>	<i>ly</i>	<i>quan</i>	<i>mot</i>	<i>ma</i>
31a	嫌	翁	歲	要	命	襟	
	<i>hien</i>	<i>ong</i>	<i>tuoi</i>	<i>giai</i>	<i>minh</i>	<i>gia</i>	
悵	碎	迨	躐	道	罌	料	塘
<i>Cay</i>	<i>toi</i>	<i>dua</i>	<i>toi</i>	<i>chon</i>	<i>ra</i>	<i>lieu</i>	<i>tieng</i>
	吻	未	生	道	尋	方	
	<i>noi</i>	<i>roi</i>	<i>sinh</i>	<i>chon</i>	<i>tim</i>	<i>phuong</i>	
桃	枝	分	媽	汝	羨	別	鞞
<i>dao</i>	<i>chi</i>	<i>phan</i>	<i>mai</i>	<i>no</i>	<i>hang</i>	<i>biat</i>	<i>sao</i>

襪 Lay    弘 Chang    買 mại    計 kê    消 tiêu    耗 hao

浪 Lang    歌 gāo    傷 huāng    特 đặc    分 phân    吊 điếu    吁 hū    哪 na

喼 Cười    浪 lãng    娘 nàng    色 sắc    汝 nhữ    躑 chân

蹺 Chèo    趁 chận    耒 lái    仕 sử    寅 yâm    又 ựu    料 liào    朱 chu

俸 Bổng    覺 giác    沒 một    屢 lữ    民 dân    夫 phu

典 Điển    尼 nī    呖 lộ    喀 cá    拋 phao    朱 chu    喻 dụ    歌 gāo

抗 Kháng    術 thuật    沒 một    屢 lữ    箴 châm    排 bài

呈 Chình    官 quan    鎮 trấn    守 thủ    算 toán    排 bài    考 khảo    查 tra

生 Sinh    卞 biện    浚竣    恨 hận    吠吠    囉 la

鎮 Trấn    官 quan    返 phản    沛沛    舄 ịch    糝 iến    毳 ải    躑 lui

	交 <i>Giao</i>	朱 <i>cho</i>	李 <i>Lý</i>	老 <i>lão</i>	符 <i>đủ</i>	晚 <i>cối</i>	
稟 <i>Bẩm</i>	文 <i>văn</i>	直 <i>trực</i>	興 <i>đình</i>	駟 <i>ngựa</i>	晷 <i>mai</i>	申 <i>thân</i>	呈 <i>trình</i>
	燭 <i>Sáng</i>	歌 <i>người</i>	逸 <i>đưa</i>	興 <i>đình</i>	闈 <i>cửa</i>	城 <i>thành</i>	
埃 <i>ai</i>	又 <i>ai</i>	拱 <i>cung</i>	細 <i>tối</i>	店 <i>đệm</i>	觥 <i>quanh</i>	晦 <i>hoi</i>	詳 <i>hiang</i>
316	肇 <i>may</i>	鞞 <i>sao</i>	鮑 <i>Bao</i>	梓 <i>tử</i>	縣 <i>huyền</i>	堂 <i>đường</i>	
丕 <i>viết</i>	城 <i>thành</i>	任 <i>nhệm</i>	本 <i>vốn</i>	穷 <i>cung</i>	私 <i>chàng</i>	相 <i>hiang</i>	知 <i>trai</i>
	因 <i>nhân</i>	官 <i>quan</i>	尊 <i>trân</i>	道 <i>đạo</i>	壽 <i>thọ</i>	期 <i>kỳ</i>	
阻 <i>cứ</i>	術 <i>vệ</i>	慶 <i>chánh</i>	賀 <i>hạ</i>	波 <i>viã</i>	欺 <i>khì</i>	返 <i>gặp</i>	私 <i>chàng</i>
	晦 <i>hoi</i>	鞞 <i>sao</i>	罍 <i>ra</i>	事 <i>sự</i>	選 <i>hạ</i>	義 <i>nhượng</i>	
嘲 <i>trào</i>	催 <i>thời</i>	私 <i>chàng</i>	計 <i>vệ</i>	餒 <i>nói</i>	私 <i>chàng</i>	頭 <i>đầu</i>	醜 <i>đười</i>

浪 *Ràng* 徐 *Xú* 縣 *Xiàn* 丕 *Pī* 蹟 *Chān* 移 *Sī*

蕻 *Quē* 肢 *Qī* 俸 *Fèng* 返 *Fǎn* 仨 *Sā* 歌 *Gē* 趨 *Qū* 戈 *Gē*

本 *Běn* 恁 *Nèn* 怙 *Hù* 事 *Shì* 淫 *Yán* 邪 *Xié*

疑 *Yí* 情 *Qíng* 扒 *Pā* 買 *Mǎi* 晦 *Huì* 查 *Chā* 卽 *Jí* 却 *Què*

極 *Jí* 罟 *Gǔ* 魁 *Kuī* 噲 *Huì* 桃 *Táo* 枝 *Zhī*

小 *Xiǎo* 星 *Xīng* 李 *Lǐ* 老 *Lǎo* 拌 *Bàn* 絲 *Sī* 仍 *Réng* 歌 *Gē*

蹠 *Ché* 宣 *Xuān* 銀 *Yín* 卯 *Mǎo* 產 *Chǎn* 排 *Pái*

翹 *Qiào* 鴻 *Hóng* 算 *Suàn* 泣 *Qì* 高 *Gāo* 慙 *Cán* 塘 *Táng* 吞 *Tūn*

情 *Qíng* 奸 *Jiān* 宣 *Xuān* 色 *Sè* 跡 *Jì* 耒 *Lěi*

算 *Suàn* 枕 *Zhěn* 桃 *Táo* 吏 *Lǐ* 付 *Fù* 回 *Huí* 李 *Lǐ* 公 *Gōng*

32a

	俸 <i>Bông</i>	覓 <i>đau</i>	拈 <i>kéo</i>	典 <i>điển</i>	同 <i>đồng</i>	又 <i>đồng</i>	
扒 <i>Bát</i>	連 <i>liên</i>	覩 <i>đó</i>	啗 <i>điêng</i>	奸 <i>gian</i>	通 <i>thông</i>	噫 <i>nức</i>	哄 <i>cuối</i>
	縣 <i>Huyện</i>	瞋 <i>nghe</i>	計 <i>kế</i>	吼 <i>hở</i>	頭 <i>đầu</i>	騷 <i>đào</i>	
拈 <i>Cầm</i>	穉 <i>trẻ</i>	拈 <i>chàng</i>	買 <i>mãi</i>	術 <i>trick</i>	尼 <i>núi</i>	居 <i>cư</i>	亭 <i>đình</i>
	噲 <i>Gọi</i>	鎮 <i>Trấn</i>	官 <i>quan</i>	焗 <i>sai</i>	分 <i>phân</i>	明 <i>minh</i>	
浪 <i>Rãng</i>	拈 <i>chàng</i>	義 <i>ngĩa</i>	俠 <i>hiệp</i>	丕 <i>chích</i>	城 <i>thành</i>	護 <i>ngự</i>	啗 <i>chén</i>
	娘 <i>ngang</i>	冰 <i>Băng</i>	歇 <i>nghe</i>	躑 <i>đạp</i>	如 <i>như</i>	仙 <i>tiên</i>	
穷 <i>Cung</i>	娘 <i>ngang</i>	低 <i>đáy</i>	仍 <i>nhưng</i>	押 <i>ép</i>	緣 <i>duyên</i>	極 <i>chắc</i>	拈 <i>mang</i>
	况 <i>hoàng</i>	類 <i>loại</i>	婢 <i>đầy</i>	妾 <i>thiếp</i>	子 <i>ử</i>	裳 <i>hoàng</i>	
女 <i>Nữ</i>	帛 <i>nào</i>	挽 <i>đem</i>	覩 <i>đó</i>	啗 <i>điêng</i>	冤 <i>oan</i>	朱 <i>chô</i>	歇 <i>nghe</i>



隊 *Đội* 李 *Lý* 老 *lão* 買 *mãi* 吠 *giây* 啞 *nhai*

浪 *Rãng* 尼 *ni* 誣 *vu* 控 *khống* 罪 *trai* 劫 *thai* 窮 *cung* 他 *tha*

傷 *Thương* 為 *vi* 沒 *một* 餒 *nói* 歲 *Suối* 糝 *giã*

極 *Chắc* 劫 *thai* 考 *khảo* 打 *đá* 腐 *mả* 查 *tra* 朱 *cho* 詳 *siang*

李 *Lý* 公 *công* 聾 *nghe* 啞 *nhai* 怙 *lo* 量 *lượng*

裨 *Say* 催 *thui* 吁 *hư* 頤 *linh* 桃 *Đào* 娘 *nuông* 衡 *vê* 茹 *nhà*

謝 *Ca* 耒 *lãi* 埃 *ai* 乃 *nây* 阻 *dở* 罍 *ra*

縣 *Huyện* 臥 *vào* 悒 *ming* 壽 *tho* 戈 *qua* 又 *qua* 面 *diện* 呈 *trình*

役 *việc* 耒 *lãi* 阻 *dở* 夾 *hai* 居 *cư* 亭 *đình*

拱 *Cung* 弘 *Chông* 暢 *xuông* 飲 *âm* 慢 *mãn* 情 *trình* 欣 *hân* 初 *sửa*

326

	戰	迺	羨	色	醜	醜	
	Chien	mòi	nhuong	sa	say	xia	
吏	抗	緣	水	小	姐	押	抃
Vai	tem	duyen	Chuy	tiu	thi	ep	chang
	康	又	生	决	沒	塘	
	Khang	khang	Sinh	quyet	mat	tiang	
沒	仁	極	敢	千	萬	空	差
Mat	hai	chang	dain	thien	van	khong	sai
	流	連	波	鐙	駟	最	
	lưu	lien	va	den	ngay	mai	
几	術	本	縣	馭	術	故	鄉
Gi	ve	ban	huyen, ngui	vu	ve	co	huong
	程	儀	尔	刃	餓	抃	
	Chinh	nghe	may	lang	tin	chang	
尔	啞	吏	特	肝	腸	吼	勸
may	noi	lai	rai	can	trang	hu	khuyen
	浪	吁	立	志	朱	紆	
	lang	sin	lap	chi	cho	bin	
補	塘	氣	血	重	边	科	場
Bo	tiang	huyet	hi,	trong	bin	hoa	trang

吁 *Sin* 歲 *cham* 經 *sinh* 史 *xu* 業 *ngiep* 常 *thuong*

夕 *Cam* 鞞 *sao* 身 *han* 顯 *hien* 名 *danh* 揚 *duong* 和 *hoi* 夕 *lam*

耒 *loi* 低 *dai* 堆 *doi* 我 *nga* 北 *bai* 南 *nam*

特 *duc* 如 *nhu* 啞 *noi* 意 *ay* 買 *moi* 甘 *cam* 脆 *da* 尼 *nay*

頤 *sinh* 啞 *noi* 倍 *vai* 色 *da* 鼓 *cha* 舄 *hay*

馭 *gua* 悃 *quen* 嶽 *loi* 馥 *cu* 仞 *ho* 柴 *thay* 踞 *duoi* 容 *dong*

英 *anh* 雄 *hung* 貝 *vai* 別 *biet* 英 *anh* 雄 *hung*

劓 *gom* 歌 *ngoi* 繞 *thien* 緘 *diet* 罍 *ra* 恚 *song* 讒 *dem* 坡 *pha*

330

過 *qua* 生 *sinh* 水 *thuy* 運 *van* 彈 *dan* 和 *hoa*

敢 *dam* 枕 *dem* 夷 *gi* 惠 *hue* 指 *chi* 罍 *ta* 邪 *ta* 淫 *dâm*

	沒	篇	拐	子	朗	吟	
	<i>Mò</i>	<i>Piān</i>	<i>Guǎi</i>	<i>Zǐ</i>	<i>Lǎng</i>	<i>Yīn</i>	
過	生	排	捷	制	飲	朱	扒
<i>Guò</i>	<i>Shēng</i>	<i>Pái</i>	<i>Dié</i>	<i>Zhì</i>	<i>Yǐn</i>	<i>Zhū</i>	<i>Pā</i>
	運	遑	嚼	被	貝	娘	
	<i>Yùn</i>	<i>Tuán</i>	<i>Jiáo</i>	<i>Bèi</i>	<i>Bèi</i>	<i>Niáng</i>	
最	矜	買	訖	膝	扒	鉄	生
<i>Zuì</i>	<i>Jīn</i>	<i>Mǎi</i>	<i>Qì</i>	<i>Xī</i>	<i>Pā</i>	<i>Tiě</i>	<i>Shēng</i>
	埃	与	歌	芾	糜	名	
	<i>Āi</i>	<i>Yǔ</i>	<i>Gē</i>	<i>Fēi</i>	<i>Mí</i>	<i>Míng</i>	
娘	侯	李	老	喻	争	枕	移
<i>Niáng</i>	<i>Hóu</i>	<i>Lǐ</i>	<i>Lǎo</i>	<i>Yù</i>	<i>Zhēng</i>	<i>Zhěn</i>	<i>Yí</i>
	瞋	吨	些	沕	群	与	
	<i>Chēn</i>	<i>Tūn</i>	<i>Xiē</i>	<i>Mì</i>	<i>Qún</i>	<i>Yǔ</i>	
尼	疎	諫	縣	寔	劫	空	差
<i>Ní</i>	<i>Sū</i>	<i>Jiàn</i>	<i>Xiàn</i>	<i>Shí</i>	<i>Qiè</i>	<i>Kōng</i>	<i>Chā</i>
	娘	眈	味	晚	呶	喙	
	<i>Niáng</i>	<i>Dān</i>	<i>Wèi</i>	<i>Wǎn</i>	<i>Nāo</i>	<i>Huì</i>	
浪	尼	注	罕	達	啞	制	飲
<i>Làng</i>	<i>Ní</i>	<i>Zhù</i>	<i>Hǎn</i>	<i>Dá</i>	<i>Yǎ</i>	<i>Zhì</i>	<i>Yǐn</i>

運 *Tân* 浪 *ràng* 強 *châu* 瀉 *chó* 攻 *nói* 針 *nhâm*

筆 *Bút* 硯 *ngiên* 自 *từ* 恫 *bé* 帟 *nào* 矜 *cầm* 錮 *đền* 狎 *hạ*

踈 *chua* 浪 *ràng* 注 *chú* 啁 *dâu* 極 *cháng* 能 *hay*

過 *Quá* 生 *sinh* 達 *đạt* 筆 *bút* 代 *giay* 排 *bây* 空 *không* 差 *sai*

喞 *Cười* 浪 *ràng* 啁 *dâu* 固 *có* 學 *học* 才 *tai*

如 *Chí* 些 *hà* 做 *phong* 拱 *cung* 沒 *một* 類 *loại* 苦 *khí* 催 *thời*

計 *hệ* 之 *chí* 大 *dại* 筆 *bút* 仍 *nhưng* 啞 *nhai*

啁 *Dâu* 浪 *ràng* 小 *tiểu* 筆 *bút* 坤 *khôn* 排 *bây* 撐 *gõ* 蓮 *liên*

箕 *Kia* 辨 *biến* 說 *thuyết* 怒 *no* 詩 *thi* 篇 *thiên*

霖 *Tràm* 分 *phân* 娘 *ngang* 拱 *cung* 極 *cháng* 信 *tin* 分 *phân* 帟 *nào*

33

	攀	覺	按	院	公	曹	
	<i>may</i>	<i>dau</i>	<i>ai</i>	<i>- vien</i>	<i>- cong</i>	<i>tao</i>	
馮	濤	買	補	拱	臥	沒	門
<i>Phung</i>	<i>- doanh</i>	<i>moi</i>	<i>bo</i>	<i>cung</i>	<i>vao</i>	<i>mot</i>	<i>mon</i>
	運	連	盤	悞	盤	坤	
	<i>Van</i>	<i>lien</i>	<i>ban</i>	<i>giai</i>	<i>ban</i>	<i>khon</i>	
過	生	遞	帳	溫	存	吸	疎
<i>Qua</i>	<i>- sinh</i>	<i>di</i>	<i>thiep</i>	<i>on</i>	<i>ton</i>	<i>gi</i>	<i>thua</i>
	事	情	計	吼	數	初	
	<i>vi</i>	<i>anh</i>	<i>chi</i>	<i>ho</i>	<i>so</i>	<i>thua</i>	
費	功	芳	怒	默	駟	芳	箕
<i>Phi</i>	<i>cong</i>	<i>thi</i>	<i>no</i>	<i>mac</i>	<i>hua</i>	<i>thi</i>	<i>via</i>
	閉	數	忍	辱	沒	皮	
	<i>Bai</i>	<i>so</i>	<i>han</i>	<i>nhuc</i>	<i>mot</i>	<i>bi</i>	
攀	鞞	蜴	吏	停	車	埃	已
<i>may</i>	<i>dao</i>	<i>ngai</i>	<i>lai</i>	<i>ding</i>	<i>xe</i>	<i>oi</i>	<i>may</i>
	翫	罟	怙	錮	義	柴	
	<i>Cruc</i>	<i>ta</i>	<i>ho</i>	<i>tin</i>	<i>ngia</i>	<i>thai</i>	
數	罟	傷	錮	分	已	拙	菟
<i>Sau</i>	<i>ta</i>	<i>thuong</i>	<i>tin</i>	<i>phan</i>	<i>may</i>	<i>chut</i>	<i>nao</i>

帽  
mào

臥  
wò

車  
chē

意  
yì

緣  
yuán

蚪  
dǒu

恸  
tòng

奇  
qí

盪  
dàng

帛  
bó

劫  
jié

重  
zhòng

義  
yì

深  
shēn

顛  
diān

輒  
rán

色  
sè

侶  
lǚ

堆  
duī

浪  
làng

馮  
féng

瞋  
chēn

拱  
gǒng

綠  
lǜ

姻  
yīn

譟  
zào

昂  
áng

廡  
wǔ

之  
zhī

推  
tuī

麻  
má

于  
yú

事  
shì

祖  
zǔ

如  
rú

顯  
xiǎn

迄  
qì

歸  
guī

童  
tóng

永  
yǒng

輒  
rán

朱  
zhū

之  
zhī

沛  
pèi

悉  
xī

芳  
fāng

固  
gù

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

之  
zhī

群  
qún

与  
yǔ

群  
qún

特  
tè

特  
tè

全  
quán

馮 <i>Phung</i>	公 <i>công</i>	催 <i>thôi</i>	其 <i>Kỳ</i>	祖 <i>Tổ</i>	醉 <i>trú</i>	遍 <i>quy</i>	除 <i>giữ</i>
喻 <i>Dô</i>	傳 <i>truyền</i>	拱 <i>cung</i>	發 <i>phát</i>	牌 <i>bai</i>	趨 <i>ti</i>	閉 <i>bay</i>	
急 <i>Kíp</i>	爭 <i>đanh</i>	知 <i>tri</i>	縣 <i>huyên</i>	沛 <i>phai</i>	遵 <i>tuân</i>	承 <i>thừa</i>	緣 <i>duyên</i>
申 <i>Shên</i>	限 <i>hạn</i>	過 <i>quá</i>	水 <i>thủy</i>	台 <i>hai</i>	茹 <i>nhà</i>	合 <i>hợp</i>	駟 <i>ngay</i>
吊 <i>Đào</i>	傳 <i>truyền</i>	醉 <i>trú</i>	沒 <i>một</i>	胸 <i>thương</i>	扣 <i>khỏi</i>	城 <i>mên</i>	箕 <i>nia</i>
	接 <i>tiếp</i>	空 <i>không</i>	特 <i>đặc</i>	牽 <i>thiên</i>	延 <i>duyên</i>	雉 <i>chế</i>	
	文 <i>văn</i>	牌 <i>bai</i>	縣 <i>huyên</i>	買 <i>mãi</i>	嘖 <i>ngân</i>	台 <i>thay</i>	
	拱 <i>cung</i>	吏 <i>lại</i>	引 <i>dẫn</i>	傳 <i>truyền</i>	駟 <i>ngay</i>	黜 <i>trừ</i>	
	能 <i>hay</i>	算 <i>toán</i>	左 <i>trái</i>	祖 <i>Tổ</i>	哄 <i>hông</i>	爰 <i>bè</i>	
		按 <i>ấn</i>	院 <i>viện</i>	沒 <i>một</i>	皮 <i>bì</i>	康 <i>khương</i>	又 <i>khương</i>



縣 *huyền* - quan  
官 *quan*  
極 *chí*  
敢 *dǎn*  
用 *dòng*  
浪 *dàng*

沛 *phài*  
趨 *qū*  
宣 *xuān*  
諭 *dù*  
仁 *hái*  
藤 *dāng*  
朱 *chó*  
戈 *quā*

3/4

返 *gǎn*  
牺 *sī*  
魔 *má*  
獒 *máo*  
肝 *gān*  
糝 *qiā*

水 *shuǐ*  
心 *xīn*  
色 *sè*  
定 *dìng*  
自 *zì*  
茹 *rú*  
謀 *móu*  
機 *jī*

浪 *làng*  
哪 *nǎ*  
悖 *bèi*  
法 *fǎ*  
悲 *bēi*  
睢 *suī*

沒 *méi*  
命 *mìng*  
主 *zhǔ*  
決 *jué*  
群 *qún*  
弓 *gōng*  
矸 *gǎn*  
之 *zhī*

吟 *yīn*  
吟 *yīn*  
親 *qīn*  
父 *fù*  
欺 *qī*  
術 *shù*

闭 *bì*  
睢 *suī*  
責 *zé*  
喂 *wèi*  
袒 *tǎn*  
之 *zhī*  
夕 *xī*  
啞 *yǎ*

憲 *xiàn*  
堂 *táng*  
色 *sè*  
付 *fù*  
仁 *hái*  
排 *bāi*

听 *tīng*  
交 *jiāo*  
認 *rèn*  
符 *fú*  
燔 *fán*  
排 *bāi*  
空 *kōng*  
私 *sī*

	縣	官	傳	稟	沒	詞	
	<i>Huyện</i>	<i>quan</i>	<i>truyền</i>	<i>bản</i>	<i>một</i>	<i>từ</i>	
馮	公	停	拱	依	如	啞	娘
<i>Phung</i>	<i>công</i>	<i>đình</i>	<i>cung</i>	<i>y</i>	<i>như</i>	<i>nhai</i>	<i>Nàng</i>
	縣	陀	交	付	爨	煉	
	<i>Huyện</i>	<i>đá</i>	<i>giao</i>	<i>phủ</i>	<i>rô</i>	<i>rang</i>	
引	浪	空	特	雌	黃	倒	顛
<i>Dẫn</i>	<i>ràng</i>	<i>không</i>	<i>đặc</i>	<i>thê</i>	<i>hoàng</i>	<i>đảo</i>	<i>điên</i>
	娘	浪	敢	啣	官	蓮	
	<i>Nàng</i>	<i>ràng</i>	<i>dám</i>	<i>đoan</i>	<i>quan</i>	<i>liên</i>	
只	啞	按	院	鼎	顛	台	啞
<i>Chỉ</i>	<i>e</i>	<i>ấn</i>	<i>viện</i>	<i>đỉnh</i>	<i>điên</i>	<i>thai</i>	<i>nhai</i>
	啞	耒	知	縣	急	後	
	<i>Nhai</i>	<i>lãi</i>	<i>trí</i>	<i>huyện</i>	<i>ấp</i>	<i>hậu</i>	
娘	臥	闺	閣	請	台	默	油
<i>Nàng</i>	<i>vào</i>	<i>khuê</i>	<i>các</i>	<i>thỉnh</i>	<i>thai</i>	<i>mặc</i>	<i>dầu</i>
	脰	駟	朽	護	斫	淩	
	<i>đầu</i>	<i>ngự</i>	<i>ngũ</i>	<i>hộ</i>	<i>trước</i>	<i>lưu</i>	
沒	封	叫	苦	尔	勾	陳	情
<i>một</i>	<i>phong</i>	<i>kêu</i>	<i>khô</i>	<i>nhĩ</i>	<i>câu</i>	<i>trần</i>	<i>trình</i>

35a

	交 <i>Giao</i>	朱 <i>cho</i>	水 <i>Chui - dung</i>	用 <i>dung</i>	進 <i>tin</i>	京 <i>king</i>	
群 <i>Con</i>	留 <i>liu</i>	本 <i>ban</i>	副 <i>phi</i>	底 <i>di</i>	禽 <i>minh</i>	抗 <i>dem</i>	劫 <i>di</i>
	巴 <i>Ba</i>	駟 <i>ngay</i>	放 <i>phong</i>	告 <i>cao</i>	璉 <i>tin</i>	期 <i>ky</i>	
東 <i>Dong - xuong</i>	昂 <i>ang</i>	娘 <i>ngay</i>	色 <i>da</i>	蓮 <i>tin</i>	跪 <i>quy</i>	馮 <i>Phung - doan</i>	濤 <i>tau</i>
	哭 <i>khoc</i>	嘆 <i>than</i>	計 <i>ke</i>	吼 <i>le</i>	真 <i>tran</i>	情 <i>tin</i>	
餒 <i>vai</i>	扞 <i>chang</i>	押 <i>ep</i>	枉 <i>uong</i>	餒 <i>vai</i>	命 <i>minh</i>	屯 <i>chuan</i>	遭 <i>chuyen</i>
	悲 <i>Bai</i>	矜 <i>giu</i>	吏 <i>lai</i>	撻 <i>muon</i>	威 <i>uy</i>	權 <i>quyen</i>	
牌 <i>Bai</i>	箕 <i>nia</i>	粟 <i>phieu</i>	怒 <i>no</i>	逐 <i>duc</i>	連 <i>lien</i>	結 <i>ket</i>	禱 <i>ly</i>
	賒 <i>Xa</i>	礼 <i>le</i>	法 <i>phap</i>	補 <i>bo</i>	仁 <i>han</i>	美 <i>ngoi</i>	
抗 <i>dem</i>	調 <i>diu</i>	神 <i>han</i>	芳 <i>he</i>	裊 <i>lay</i>	威 <i>uy</i>	禍 <i>do</i>	歌 <i>ngoi</i>

	馬	桃	受	特	余	希	
	<i>ma</i>	<i>tao</i>	<i>chui</i>	<i>thuc</i>	<i>may</i>	<i>hoi</i>	
計	陀	彰	壯	用	移	悖	驚
<i>ke</i>	<i>da</i>	<i>cham</i>	<i>luc</i>	<i>chung</i>	<i>roi</i>	<i>so</i>	<i>kinh</i>
	啞	油	符	特	孛	貞	
	<i>vi</i>	<i>du</i>	<i>du</i>	<i>thuc</i>	<i>chao</i>	<i>kinh</i>	
礎	散	茹	買	舌	俞	極	空
<i>ch</i>	<i>san</i>	<i>sha</i>	<i>mai</i>	<i>thiet</i>	<i>minh</i>	<i>changk</i>	<i>hong</i>
	弛	浪	托	洱	氈	鴻	
	<i>cha</i>	<i>rang</i>	<i>thai</i>	<i>nhc</i>	<i>long</i>	<i>hong</i>	
辱	命	罪	彘	昂	拱	泰	山
<i>huoc</i>	<i>minh</i>	<i>toi</i>	<i>ton</i>	<i>ngang</i>	<i>cung</i>	<i>thai - son</i>	
	表	章	爇	竭	心	賜	
	<i>biểu</i>	<i>chương</i>	<i>rai</i>	<i>het</i>	<i>tim</i>	<i>hang</i>	
卒	朱	馭	鐙	陞	丹	進	呈
<i>chot</i>	<i>cho</i>	<i>ngoi</i>	<i>don</i>	<i>Be - dan</i>	<i>dan</i>	<i>tin</i>	<i>kinh</i>
35	骨	干	啣	別	罪	俞	
	<i>mao</i>	<i>can</i>	<i>vang</i>	<i>biêt</i>	<i>toi</i>	<i>minh</i>	
枕	身	首	服	公	庭	朱	衝
<i>dem</i>	<i>than</i>	<i>thui</i>	<i>phuc</i>	<i>cong - dinh</i>	<i>ding</i>	<i>cho</i>	<i>song</i>

夾 *Lai* 呈 *trinh* 本 *ban* 副 *pho* 沒 *mot* 封 *phong*

拑 *Coin* 刀 *dao* 算 *toan* 仍 *nhung* 割 *cát* 衝 *song* 嬾 *no* 塵 *trần*

覓 *chay* 歌 *ngoi* 碾 *rang* 義 *ngua* 洱 *he* 身 *than*

馮 *Phung* 公 *công* 悖 *so* 唉 *hai* 差 *sai* 軍 *quan* 將 *du* 屢 *lin*

別 *biét* 舐 *hay* 燥 *dao* 亦 *diét* 室 *nhong* 慣 *hen*

寅 *Dân* 夜 *da* 樹 *doi* 呬 *mieng* 喻 *do* 嘸 *shuyen* 料 *lieu* 啞 *hoi*

淹 *em* 聰 *tai* 娘 *ngang* 拱 *cung* 吹 *suoi* 又 *suoi*

編 *Biên* 朱 *cho* 字 *ti* 跡 *tiét* 差 *sai* 歌 *ngoi* 蹠 *theo* 蹟 *chan*

尋 *tim* 朱 *cho* 覓 *chay* 水 *chuy* 家 *gia* 人 *nhân*

卽 *Giác* 扣 *thoi* 迨 *chuy* 衤 *lay* 奏 *tau* 文 *van* 枕 *dem* 術 *vet*

送 *Đưa*

娘 *Nàng*

阻 *Đở*

吏 *Lại*

香 *Hương*

围 *Vi*

闾 *Cửa*

外 *ngoài*

告 *cáo*

示 *thi*

筆 *biết*

批 *phê*

燔 *ro*

烁 *rang*

禁 *Cấm*

交 *Giao*

朱 *cho*

府 *Phủ*

縣 *Huyện*

狩 *đi*

扛 *đang*

銀 *ngân*

仍 *nhưng*

几 *vài*

暴 *bạo*

強 *cường*

侵 *sâm*

陵 *lang*

住 *chú*

娘 *Nàng*

覓 *thấy*

事 *sự*

用 *nhưng*

孕 *nhàng*

信 *tin*

疑 *nghi*

吊 *đào*

色 *đá*

别 *biết*

浪 *lang*

夕 *hâm*

鞴 *sao*

36a

吏 *Lại*

尋 *tim*

其 *ky*

祖 *đô*

吮 *mách*

毛 *mau*

逐 *Giục*

趁 *đi*

尋 *tim*

悔 *hoi*

消 *tiêu*

耗 *hao*

朱 *cho*

詳 *hiang*

瞋 *ghê*

信 *tin*

掣 *siết*

餒 *nói*

驚 *kinh*

惶 *hoang*

公 *Công*

堂 *đường*

脫 *thoát*

色 *đá*

倍 *vội*

傍 *vang*

蓮 *lên*

甃 *ngay*

	公	門	禁	闌	駟	又	
	<i>Công</i>	<i>môn</i>	<i>cấm</i>	<i>làn</i>	<i>ngay</i>	<i>ngay</i>	
隴	功	趨	吏	帑	能	事	情
<i>Cuông</i>	<i>công</i>	<i>đi</i>	<i>lại</i>	<i>nào</i>	<i>hay</i>	<i>đi</i>	<i>ình</i>
	阻	術	臥	縣	噪	吟	
	<i>Đở</i>	<i>thuật</i>	<i>vào</i>	<i>huyện</i>	<i>trào</i>	<i>hình</i>	
縣	官	聃	拱	咩	情	紛	紜
<i>Huyện</i>	<i>quan</i>	<i>nghe</i>	<i>cung</i>	<i>già</i>	<i>ình</i>	<i>phân</i>	<i>vân</i>
	數	又	倣	外	訖	旬	
	<i>Số</i>	<i>lại</i>	<i>phóng</i>	<i>ngoài</i>	<i>hết</i>	<i>tuần</i>	
馮	公	脫	色	朱	軍	璵	迓
<i>Phong</i>	<i>công</i>	<i>thoát</i>	<i>sắc</i>	<i>cho</i>	<i>quân</i>	<i>đâu</i>	<i>ngại</i>
	窮	饒	計	吼	頭	騏	
	<i>Cùng</i>	<i>nhào</i>	<i>hệ</i>	<i>lè</i>	<i>đầu</i>	<i>trời</i>	
吏	逸	本	奏	朱	曉	燿	焮
<i>Lại</i>	<i>đi</i>	<i>bản</i>	<i>trình</i>	<i>cho</i>	<i>trời</i>	<i>đốt</i>	<i>đốt</i>
	尔	啞	馮	吏	嚙	扞	
	<i>nhĩ</i>	<i>ngọng</i>	<i>Phong</i>	<i>lại</i>	<i>nhai</i>	<i>chống</i>	
水	心	訶	沛	尋	常	如	埃
<i>Biên</i>	<i>hạt</i>	<i>hà</i>	<i>phải</i>	<i>tìm</i>	<i>thường</i>	<i>như</i>	<i>ai</i>

姿 *Ơu* 容 *dung* 帟 *nào* 火 *hiền* 之 *chi* 歌 *ngươi*

碟 *Cá* 紅 *hồng* 嚙 *chiếu* 且 *thả* 之 *chi* 尼 *nôi* 浚 *nôi* 沉 *chìm*

別 *Biệt* 澄 *chương* 謀 *mưu* 意 *ý* 極 *chánh* 淹 *ên*

謝 *Ơa* 辭 *từ* 公 *Công* 子 *trí* 潮 *lông* 淹 *im* 術 *vệ* 茹 *nhà*

尋 *Tim* 成 *Thành* 奇 *quỳ* 計 *hệ* 斯 *gân* 賒 *xa*

36<sup>t</sup>

為 *vì* 弘 *Chang* 奇 *quỳ* 吏 *lại* 隣 *lân* 罟 *sa* 峙 *sai* 排 *bây*

浪 *lãng* 趨 *đi* 極 *chánh* 據 *cứ* 塘 *đương* 甃 *ngay*

仍 *chính* 蹠 *tho* 壑 *lối* 跡 *hết* 別 *biệt* 駟 *ngay* 帟 *nào* 鍼 *nhin*

恫 *đau* 朱 *chô* 堆 *đôi* 侶 *lữ* 匪 *phi* 願 *nguyện*

冢 *Gia* 書 *thư* 急 *ấp* 沛 *phải* 逸 *đưa* 蓮 *lên* 京 *kinh* 城 *thành*



事 茹 計 白 分 明  
*Sự* *nhà* *trì* *bach* *phân* *minh*

敢 吁 最 父 為 命 求 婿  
*Dám* *hư* *nhất* *phụ* *vi* *minh* *cầu* *hôn*

差 歌 枕 璵 戍 屯  
*Sai* *ngài* *đệm* *điền* *thù* *đồn*

水 公 覽 胞 温 存 拱 蹻  
*Thủy* *công* *hải* *đà* *ôn* *tồn* *cung* *theo*

娘 冰 油 極 順 朝  
*Nàng* *đăng* *dầu* *chắc* *thuận* *chiều*

趨 賒 竭 塿 魁 高 穷 塘  
*Chạy* *xa* *hết* *lũ* *bay* *cao* *cung* *đường*

聒 啞 眉 麵 安 囊  
*Nghe* *nhai* *mày* *mặt* *an* *ngang*

曰 書 吏 悵 拈 抗 功  
*Nói* *thư* *lại* *cây* *chàng* *giúp* *công*

嚙 吟 之 貝 化 工  
*Chai* *đ* *chi* *vòi* *hoá* *công*

固 恚 極 特 空 恚 麻 鍼  
*Cố* *loãng* *chắc* *đặc* *không* *loãng* *mã* *nhân*

	餒	奇	唉	摺	沒	邊	
	<i>Nôi</i>	<i>Kỳ</i>	<i>hài</i>	<i>gác</i>	<i>một</i>	<i>lên</i>	
	弘	中	玉	徐	番	吏	茹
	<i>chàng</i>	<i>Chung-ngọc</i>		<i>từ</i>	<i>phên</i>	<i>lại</i>	<i>nhà</i>
	錐	埋	功	飭	強	加	
	<i>Đui</i>	<i>mài</i>	<i>công</i>	<i>lúc</i>	<i>càng</i>	<i>gia</i>	
	魁	篤	志	決	科	噫	恚
	<i>khôi</i>	<i>đốc</i>	<i>chí</i>	<i>quyết</i>	<i>hoa</i>	<i>ừc</i>	<i>loàng</i>
	沒	禽	隣	朔	螢	窻	
	<i>một</i>	<i>minh</i>	<i>lân</i>	<i>sóc</i>	<i>huỳnh</i>	<i>song</i>	
	閒	易	牝	牖	恚	晨	昏
	<i>nhàn</i>	<i>dễ</i>	<i>nhâm</i>	<i>lâm</i>	<i>loàng</i>	<i>hân</i>	<i>hôn</i>
	遜	童	勝	馭	奔	踰	
	<i>Đue</i>	<i>đồng</i>	<i>thắng</i>	<i>ngựa</i>	<i>bôn</i>	<i>chôn</i>	
	書	沒	梗	渫	嫩	尔	吝
	<i>thư</i>	<i>một</i>	<i>gánh</i>	<i>nước</i>	<i>non</i>	<i>mây</i>	<i>lân</i>
	京	都	做	色	斯	又	
	<i>kinh</i>	<i>đô</i>	<i>phong</i>	<i>đá</i>	<i>gân</i>	<i>gân</i>	
	波	返	水	家	人	還	荒
	<i>biển</i>	<i>quay</i>	<i>thủy</i>	<i>gia</i>	<i>nhân</i>	<i>lại</i>	<i>đời</i>

餒

爭

欺

琴

秩

370

	拈	舐	哂	竭	每	啞	
	<i>Cầm</i>	<i>Ấp</i>	<i>hối</i>	<i>hết</i>	<i>mỗi</i>	<i>nhai</i>	
情	頭	水	用	抔	抹	踈	甃
<i>Tình</i>	<i>đầu</i>	<i>Chủy</i>	<i>dùng</i>	<i>rao</i>	<i>roi</i>	<i>thưa</i>	<i>ngay</i>
	擎	軻	擎	害	罟	擎	
	<i>may</i>	<i>leo</i>	<i>may</i>	<i>hại</i>	<i>lã</i>	<i>may</i>	
恹	拈	引	進	後	尼	買	衝
<i>tho</i>	<i>chàng</i>	<i>giãn</i>	<i>tiến</i>	<i>việc</i>	<i>mày</i>	<i>mãi</i>	<i>song</i>
	生	聒	計	歇	始	終	
	<i>Sinh</i>	<i>nghe</i>	<i>hệ</i>	<i>hết</i>	<i>khởi</i>	<i>chung</i>	
不	平	浚	恨	同	又	識	噪
<i>Bất</i>	<i>binh</i>	<i>nối</i>	<i>ghận</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>thức</i>	<i>vang</i>
	浪	些	黠	細	問	安	
	<i>lãng</i>	<i>hơi</i>	<i>thước</i>	<i>tế</i>	<i>vấn</i>	<i>an</i>	
暫	除	痲	刻	迓	拈	吏	制
<i>Chạm</i>	<i>trừ</i>	<i>vai</i>	<i>khắc</i>	<i>ngại</i>	<i>chàng</i>	<i>lại</i>	<i>chế</i>
	細	京	省	探	波	末	
	<i>tế</i>	<i>kinh</i>	<i>lĩnh</i>	<i>thăm</i>	<i>ba</i>	<i>roi</i>	
差	尋	帛	覓	沁	唏	竊	帛
<i>Sai</i>	<i>tim</i>	<i>trắng</i>	<i>thấy</i>	<i>ấm</i>	<i>hối</i>	<i>chật</i>	<i>trắng</i>

374

	恚	忮	擗	護	別	輶	
	<i>Lòng</i>	<i>Chàng</i>	<i>ngòi</i>	<i>nghe</i>	<i>biết</i>	<i>sao</i>	
边	司	通	政	吏	臥	𦉳	吟
<i>Biên</i>	<i>Sy</i>	<i>Thông</i>	<i>chính</i>	<i>lại</i>	<i>vào</i>	<i>thăm</i>	<i>lên</i>
	𦉳	𦉳	吊	𦉳	風	声	
	<i>Hai</i>	<i>ngay</i>	<i>nào</i>	<i>thầy</i>	<i>phong</i>	<i>thanh</i>	
生	強	并	窘	盘	觥	怙	量
<i>Sinh</i>	<i>cang</i>	<i>hình</i>	<i>quần</i>	<i>bàn</i>	<i>quanh</i>	<i>lo</i>	<i>lượng</i>
	埃	与	用	𦉳	种	塘	
	<i>ai</i>	<i>ngô</i>	<i>Dùng</i>	<i>đền</i>	<i>đũa</i>	<i>đường</i>	
能	𦉳	色	𦉳	書	娘	細	尼
<i>Nhạy</i>	<i>đau</i>	<i>đá</i>	<i>thầy</i>	<i>thư</i>	<i>ngang</i>	<i>tối</i>	<i>môi</i>
	𦉳	茹	馮	按	送	𦉳	
	<i>ngươi</i>	<i>nhà</i>	<i>Phùng</i>	<i>án</i>	<i>đũa</i>	<i>coi</i>	
認	詳	字	跡	急	躄	阻	術
<i>Nhận</i>	<i>hường</i>	<i>từ</i>	<i>tiết</i>	<i>siết</i>	<i>lùi</i>	<i>đỡ</i>	<i>vẽ</i>
	朱	𦉳	渚	及	寫	題	
	<i>chô</i>	<i>nên</i>	<i>chùa</i>	<i>vấp</i>	<i>đá</i>	<i>đề</i>	
底	生	隕	仍	盘	迷	沒	𦉳
<i>Đế</i>	<i>Sinh</i>	<i>lượng</i>	<i>nhưng</i>	<i>bàn</i>	<i>mê</i>	<i>một</i>	<i>minh</i>

	吏 <i>Lai</i>	睽 <i>nghe</i>	斲 <i>ngpin</i>	狀 <i>hang</i>	闕 <i>muon</i>	形 <i>hinh</i>	
辭 <i>Cui</i>	双 <i>song</i>	親 <i>than</i>	細 <i>toi</i>	丕 <i>Lich</i>	城 <i>thanh</i>	噪 <i>tham</i>	吟 <i>linh</i>
	尋 <i>tim</i>	尼 <i>noi</i>	館 <i>quan</i>	舍 <i>xá</i>	色 <i>da</i>	停 <i>đanh</i>	
鯉 <i>Erong</i>	澄 <i>chung</i>	斯 <i>gan</i>	水 <i>chuy</i>	居 <i>cú</i>	亭 <i>đinh</i>	細 <i>toi</i>	尼 <i>noi</i>
	侵 <i>Cam</i>	又 <i>sam</i>	波 <i>vua</i>	細 <i>toi</i>	闈 <i>ua</i>	外 <i>ngoi</i>	
覽 <i>Chay</i>	詞 <i>to</i>	告 <i>cao</i>	示 <i>thi</i>	禁 <i>cam</i>	頌 <i>loai</i>	奸 <i>gian</i>	非 <i>phi</i>
	聃 <i>Com</i>	耒 <i>roi</i>	添 <i>them</i>	胞 <i>da</i>	驚 <i>vinh</i>	与 <i>nghi</i>	
帛 <i>Nao</i>	詳 <i>huong</i>	根 <i>can</i>	據 <i>cú</i>	黜 <i>bói</i>	爲 <i>vi</i>	夕 <i>lam</i>	鞞 <i>dao</i>
38a	拱 <i>Cung</i>	馭 <i>ngoi</i>	意 <i>ay</i>	訶 <i>ha</i>	麵 <i>mat</i>	帛 <i>nao</i>	
初 <i>Cua</i>	鞞 <i>dao</i>	與 <i>du</i>	隊 <i>dai</i>	除 <i>gio</i>	鞞 <i>dao</i>	賢 <i>hien</i>	和 <i>hoa</i>

38a

沒	恚	禎	盤	指	極	罍	箕
<i>Mét</i>	<i>Long</i>	<i>riêng</i>	<i>ban</i>	<i>nghe</i>	<i>chông</i>	<i>ra</i>	<i>dia</i>
	罍	世	怒	缸	罍	世	
	<i>ta</i>	<i>thế</i>	<i>no</i>	<i>hai</i>	<i>ta</i>	<i>thế</i>	
	矧	疎	蹠	趾	罍	術	
	<i>Chăn</i>	<i>tho</i>	<i>rao</i>	<i>biểu</i>	<i>ra</i>	<i>vê</i>	
寅	夜	耒	仕	料	皮	晦	嘽
<i>Yên</i>	<i>ra</i>	<i>roi</i>	<i>sê</i>	<i>liêu</i>	<i>bê</i>	<i>hoi</i>	<i>han</i>
	心	禎	又	仍	盤	桓	
	<i>Câm</i>	<i>riêng</i>	<i>riêng</i>	<i>nhưng</i>	<i>ban</i>	<i>hoan</i>	
俸	甕	水	運	返	昂	种	塘
<i>Bổng</i>	<i>tao</i>	<i>chuy</i>	<i>vân</i>	<i>gặp</i>	<i>ngang</i>	<i>chua</i>	<i>tiếng</i>
	矧	矧	呻	吠	晦	扌	
	<i>Câm</i>	<i>tao</i>	<i>nan</i>	<i>ni</i>	<i>hoi</i>	<i>chang</i>	
故	之	波	璉	倍	傍	吏	越
<i>Có</i>	<i>gi</i>	<i>va</i>	<i>đen</i>	<i>vôi</i>	<i>vàng</i>	<i>lai</i>	<i>di</i>
	餒	恚	生	計	云	為	
	<i>Côi</i>	<i>long</i>	<i>sinh</i>	<i>vê</i>	<i>vân</i>	<i>vi</i>	
固	迺	山	朔	决	越	空	臥
<i>Có</i>	<i>mãi</i>	<i>sân</i>	<i>sóc</i>	<i>quét</i>	<i>di</i>	<i>không</i>	<i>vào</i>

息	肝	吊	别	少	鞞
<i>Cúc</i>	<i>gan</i>	<i>nao</i>	<i>biết</i>	<i>lào</i>	<i>lào</i>
童	卞	買	吧	捍	事
<i>dòng</i>	<i>bên</i>	<i>mãi</i>	<i>đi</i>	<i>trào</i>	<i>sự</i>
浪	能	即	刻	蹠	踮
<i>lãng</i>	<i>ngài</i>	<i>lập</i>	<i>khắc</i>	<i>thước</i>	<i>chân</i>
聒	扌	於	賒	斯	覺
<i>gật</i>	<i>chàng</i>	<i>ư</i>	<i>xu</i>	<i>gân</i>	<i>giác</i>
引	耒	急	吏	超	甍
<i>dẫn</i>	<i>lãi</i>	<i>ấp</i>	<i>lại</i>	<i>di</i>	<i>ngươi</i>
倍	尋	其	焠	排	始
<i>lội</i>	<i>hình</i>	<i>thầy</i>	<i>chui</i>	<i>bây</i>	<i>thủy</i>
浪	吁	嘆	沒	小	童
<i>lãng</i>	<i>hư</i>	<i>thán</i>	<i>một</i>	<i>tiểu</i>	<i>dòng</i>
能	别	璩	精	通	沛
<i>năng</i>	<i>biết</i>	<i>nhé</i>	<i>tinh</i>	<i>thông</i>	<i>phải</i>
假	少	娘	水	差	迺
<i>giả</i>	<i>lào</i>	<i>ngang</i>	<i>thủy</i>	<i>sai</i>	<i>mãi</i>
園	數	肱	永	畧	謝
<i>viên</i>	<i>sau</i>	<i>lúc</i>	<i>vĩnh</i>	<i>ngươi</i>	<i>thạ</i>

會 *Gội*

啜 *Đồ*

倍 *Lội*

38b

啜 *Lội*

闡 *Chua*

勤 *Cần*

低 *Thấp*

終 *Chung*

啜 *Nhối*

恩 *Ơn*

	情	人	仍	想	情	人	
	<i>Ơn</i>	<i>nhân</i>	<i>nhưng</i>	<i>hưởng</i>	<i>Tình</i>	<i>nhân</i>	
逃	罟	極	返	拈	斯	拈	賒
<i>Đào</i>	<i>ta</i>	<i>chắc</i>	<i>lại</i>	<i>nghe</i>	<i>gần</i>	<i>nghe</i>	<i>xa</i>
	伏	歌	好	漢	輒	匹	
	<i>Phục</i>	<i>ngài</i>	<i>hảo</i>	<i>hàn</i>	<i>nhằm</i>	<i>ba</i>	
打	疴	侯	易	叫	歌	准	吊
<i>Đánh</i>	<i>tao</i>	<i>hầu</i>	<i>dễ</i>	<i>gọi</i>	<i>ca</i>	<i>chẩn</i>	<i>diệu</i>
	哩	浪	斫	意	拱	高	
	<i>Ơng</i>	<i>rãng</i>	<i>chặt</i>	<i>ý</i>	<i>củng</i>	<i>cao</i>	
夕	朱	漢	別	英	豪	縣	些
<i>Chiều</i>	<i>châu</i>	<i>hàn</i>	<i>biệt</i>	<i>anh</i>	<i>hào</i>	<i>huyện</i>	<i>hơi</i>
	連	差	童	子	超	罍	
	<i>Liên</i>	<i>sai</i>	<i>đồng</i>	<i>trai</i>	<i>trên</i>	<i>ra</i>	
侵	又	急	鋤	駐	茹	鉄	生
<i>Phiên</i>	<i>lại</i>	<i>ấp</i>	<i>đào</i>	<i>chỗ</i>	<i>nhu</i>	<i>thiết</i>	<i>sinh</i>
	翫	蟒	琰	蒼	踈	呈	
	<i>Khấu</i>	<i>mãng</i>	<i>huyền</i>	<i>thường</i>	<i>thưa</i>	<i>trình</i>	
哪	啞	柴	咧	了	寧	迺	扌
<i>Nhà</i>	<i>nhai</i>	<i>chài</i>	<i>lệ</i>	<i>liễu</i>	<i>nhì</i>	<i>nhãi</i>	<i>chàng</i>



	余	啞	聵	色	昂	又	
	<i>may</i>	<i>nhai</i>	<i>nghe</i>	<i>da</i>	<i>ngang</i>	<i>ngang</i>	
債	聰	生	買	尋	塘	罌	威
<i>trai</i>	<i>hai</i>	<i>sinh</i>	<i>mai</i>	<i>tin</i>	<i>duong</i>	<i>ra</i>	<i>uy</i>
	拵	狎	童	子	郎	劫	
	<i>can</i>	<i>hay</i>	<i>dong</i>	<i>ai</i>	<i>luc</i>	<i>thi</i>	
浪	監	浪	打	聵	疔	黠	啞
<i>lang</i>	<i>giam</i>	<i>rang</i>	<i>dat</i>	<i>san</i>	<i>si</i>	<i>hien</i>	<i>nhai</i>
39a	小	童	跌	醜	用	移	
	<i>tiu</i>	<i>dong</i>	<i>mat</i>	<i>via</i>	<i>zung</i>	<i>roi</i>	
沛	枕	情	寔	沒	仁	焗	排
<i>phai</i>	<i>tem</i>	<i>anh</i>	<i>thuc</i>	<i>mot</i>	<i>hai</i>	<i>rai</i>	<i>bay</i>
	噫	嘒	生	買	他	甌	
	<i>oi</i>	<i>oi</i>	<i>sinh</i>	<i>mai</i>	<i>tha</i>	<i>ngay</i>	
忍	啞	保	運	朱	能	事	情
<i>han</i>	<i>nhai</i>	<i>bao</i>	<i>van</i>	<i>cho</i>	<i>hay</i>	<i>su</i>	<i>anh</i>
	嗜	朱	犇	蕪	吞	撐	
	<i>giu</i>	<i>cho</i>	<i>dua</i>	<i>duoi</i>	<i>gion</i>	<i>xanh</i>	
敢	枕	仍	遷	妖	星	排	路
<i>dam</i>	<i>tem</i>	<i>nhing</i>	<i>thoi</i>	<i>yeu</i>	<i>tin</i>	<i>bay</i>	<i>cho</i>

小 <i>xiǎo</i>	奇人 <i>qí rén</i>	女箕 <i>nǚ jī</i>	子易 <i>zǐ yì</i>	烈厲 <i>liè lì</i>	丈擗 <i>zhàng pī</i>	夫朱 <i>fū zhū</i>	穷 <i>qióng</i>
嘹	他色 <i>tā sè</i>	浪饒 <i>làng ráo</i>	受吏 <i>shòu shǐ</i>	盈昔 <i>yíng xī</i>	朱恚 <i>zhū zuì</i>	衝闭 <i>chōng bì</i>	饒 <i>ráo</i>
揆	小頭 <i>xiǎo tóu</i>	童震 <i>tóng zhèn</i>	餽計 <i>kuàn jì</i>	撮耽 <i>cuō dān</i>	沒昭 <i>mò zhāo</i>	朝趨 <i>chāo qū</i>	術 <i>shù</i>
過	生并 <i>shēng bìng</i>	水浪 <i>shuǐ làng</i>	運局 <i>yùn jú</i>	強意 <i>qiáng yì</i>	西罟 <i>xī gǔ</i>	再衝 <i>zài chōng</i>	恚 <i>zuì</i>
帛	能肝 <i>néng gān</i>	肺 <i>fèi</i>	肺 <i>fèi</i>	色 <i>sè</i>	輿 <i>yú</i>	覽 <i>lǎn</i>	耒 <i>lěi</i>

忡	恚	吊	色	殺	催		
<i>Câm</i>	<i>long</i>	<i>nào</i>	<i>đá</i>	<i>chiu</i>	<i>thời</i>		
吏	排	局	恠	制	貶	恚	
<i>Cai</i>	<i>bây</i>	<i>cuộc</i>	<i>nhac</i>	<i>chối</i>	<i>sen</i>	<i>long</i>	
396	運	術	遑	准	寫	房	
	<i>Vận</i>	<i>vệ</i>	<i>đang</i>	<i>chôn</i>	<i>loan</i>	<i>phòng</i>	
貝	娘	此	啞	舖	噤	鞞	
<i>Voi</i>	<i>ngang</i>	<i>thử</i>	<i>nói</i>	<i>phô</i>	<i>song</i>	<i>sem</i>	<i>sao</i>
	浪	中	玉	嚙	選	鞞	
	<i>lãng</i>	<i>chung</i>	<i>ngọc</i>	<i>nhai</i>	<i>lựa</i>	<i>sao</i>	
固	情	固	義	英	豪	埃	當
<i>Cố</i>	<i>ình</i>	<i>cố</i>	<i>ngĩa</i>	<i>anh</i>	<i>hào</i>	<i>ai</i>	<i>đương</i>
	歆	矜	波	璵	神	塘	
	<i>hâm</i>	<i>kinh</i>	<i>ba</i>	<i>đin</i>	<i>thần</i>	<i>đương</i>	
返	弘	些	買	晦	弘	緣	由
<i>Giản</i>	<i>hông</i>	<i>hình</i>	<i>mãi</i>	<i>hoài</i>	<i>hông</i>	<i>duyên</i>	<i>do</i>
	弘	浪	弘	於	京	都	
	<i>hông</i>	<i>lãng</i>	<i>hông</i>	<i>ư</i>	<i>kinh</i>	<i>đô</i>	
返	眇	水	用	傳	路	分	明
<i>Giản</i>	<i>ngiếu</i>	<i>thủy</i>	<i>dụng</i>	<i>truyền</i>	<i>lộ</i>	<i>phân</i>	<i>minh</i>

吏 Cai

396

貝 Voi

固 Cố

返 Giản

返 Giản

	未 <i>Pôi</i>	罌 <i>ra</i>	極 <i>chàng</i>	覽 <i>khay</i>	風 <i>phong</i>	声 <i>thanh</i>	
步 <i>Ngo</i>	恁 <i>long</i>	極 <i>chàng</i>	別 <i>biết</i>	兵 <i>binh</i>	情 <i>ình</i>	夕 <i>lam</i>	鞞 <i>dao</i>
	典 <i>diên</i>	尼 <i>nôi</i>	算 <i>soan</i>	晦 <i>hoi</i>	消 <i>hiêu</i>	耗 <i>hao</i>	
覽 <i>khay</i>	詞 <i>tô</i>	揭 <i>giết</i>	闡 <i>chua</i>	空 <i>khong</i>	臥 <i>vào</i>	吏 <i>lai</i>	罌 <i>ra</i>
	始 <i>chuy</i>	終 <i>chung</i>	論 <i>tron</i>	院 <i>ven</i>	每 <i>môi</i>	皮 <i>bê</i>	
情 <i>ình</i>	尼 <i>nây</i>	席 <i>ma</i>	負 <i>phu</i>	義 <i>ngĩa</i>	箕 <i>ria</i>	鞞 <i>dao</i>	停 <i>đình</i>
	鞞 <i>dao</i>	極 <i>chàng</i>	沒 <i>một</i>	帖 <i>thiếp</i>	丁 <i>đinh</i>	寧 <i>ninh</i>	
差 <i>Sai</i>	跏 <i>môi</i>	弘 <i>hang</i>	錫 <i>đời</i>	謝 <i>ta</i>	情 <i>ình</i>	朱 <i>cho</i>	孚 <i>phu</i>
	娘 <i>ngang</i>	隲 <i>nghe</i>	注 <i>chú</i>	叻 <i>nôi</i>	豕 <i>nhỏ</i>	夔 <i>to</i>	
別 <i>Biết</i>	謀 <i>mưu</i>	仍 <i>nhưng</i>	拱 <i>cung</i>	邈 <i>môi</i>	朱 <i>cho</i>	歇 <i>hết</i>	恁 <i>long</i>

hoa

急

Kíp

摔

thao

沒

mét

幅

búc

筭

siem

鴻

hong

差

Sai

魁

ken

水

chuy

用

dung

固

co

功

cong

迺

moi

扌

chang

璵

den

尼

noi

踈

thua

啜

gai

燻

so

焮

rang

餒

Co

歌

ngoi

芳

he

重

trung

餒

moi

娘

ngang

謀

muu

高

cao

餒

noi

馮

Phung - danh

濤

tao

仍

nhung

世

the

吊

dao

夕

Cam

鞞

sao

驚

kinh

悖

boi

夕

lam

鞞

sao

喻

do

咍

danh

朱

cho

歌

ngoi

踈

theo

躅

got

細

toi

京

kinh

會

Goi

術

vet

吊

dao

反

lap

面

dien

呈

trinh

扌

chang

能

hay

鉄

chiet

生

sinh

聵

nghe

啜

noi

悞

muong

吟

thay

浪

lang

自

tu

睢

gio

忒

tam

恚

loi

尼

may

買

mai

安

an

催	上	程	晨	挿	歸	鞍	姐
Chôi	Chuong	hinh	mai	sap	quy	yen	hu
	又	吁	改	謝	恚	小	
	thoi	sin	gai	ta	long	tiuu	
	仁	边	義	俠	固	承	
	hai	bin	ngia	hiiep	co	thua	
路	罟	拘	泥	文	虚	態	常
Lo	ta	cau	ne	van	hui	thoi	huong
	用	術	計	吏	每	塘	
	Dung	ve	ve	lai	moi	duong	
恚	娘	敬	服	矜	強	欣	初
cong	vang	nhit	phuc	may	cang	hon	sua
	餌	信	運	墮	謹	魚	
	nghe	tin	van	luong	ngan	ngô	
吏	退	其	祖	數	初	特	排
Cai	song	ky	to	sau	sua	rai	baij
hot	穷	饒	吏	達	卯	已	
	Cung	nhau	lai	dat	meo	may	
假	夕	席	酌	覩	醜	朱	私
Gia	tam	tiec	riou	do	say	cho	chang

尋 調 生 事 叻 昂

*Ern* *diu* *sinh* *su* *noi* *ngang*

咳

*Hai*

朱 用 蜜 把 肝 沒 吝

*cho* *sung* *mat* *bi* *gan* *mot* *lan*

来 罍 踈 錕 馮 君

*loi* *ra* *thua* *din* *Phung* *quan*

叻

*Hai*

边 情 面 弋 斤 拱 榘

*bin* *thinh* *dien* *nhac* *cân* *cung* *gia*

沒 堂 官 沒 師 爺

*mot* *tuong* *quan* *mot* *si* *gia*

恁

*Ne*

囊 催 拱 據 和 罍 衝

*nanq* *thoi* *cung* *xu* *hoa* *la* *song*

拈 浪 斫 意 色 通

*nghe* *rang* *choc* *ij* *da* *thong*

帛

*tao*

能 纒 了 鴟 鴻 吏 王

*hay* *luoi* *ca* *chim* *hong* *lai* *uong*

盘 催 其 祖 蓮 塘

*ban* *thoi* *ky* *to* *len* *tuong*

錕

*din*

尼 茹 駐 迺 弘 丁 寧

*noi* *sha* *to* *moi* *chang* *dinh* *minh*

永 弘 吸 吏 帖 名  
*Vĩnh Chang hút lái thiếp danh*

殷 勤 礼 貌 交 情 買 踏  
*Ấn cần lễ mạo giao tình mại đạp*

情 奸 生 色 訖 耒  
*Tình gian sinh sắc nịch耒*

裊 空 回 拜 咏 埃 輕 命  
*Nhiều không hồi bái咏 ăi khinh mệnh*

憎 又 吞 色 平 明  
*Tưng ưong thốn sắc bình minh*

遜 童 插 所 登 程 回 鄉  
*Thốn đồng chập sở đăng trình hồi hương*

41a

趁 戈 過 府 便 塘  
*Chấn qua qua quá phủ tiện đường*

泣 遙 名 帖 炤 常 吏 趁  
*Nhĩt tiêu danh thiếp chiếu thường lái chấn*

帝 能 其 祖 奸 欺  
*Đế năng kỳ tổ gian khi*

識 生 帽 襖 威 儀 產 床  
*Thức sinh mũ áo uy nghi sản sàng*



闡

*Chua*

外

*ngoai*

直

*chuc*

黜

*thuc*

迤

*don*

弘

*hang*

攔

*Dang*

秣

*may*

術

*vet*

隹

*chon*

書

*thui*

堂

*tuong*

聘

*anh*

稍

*vai*

主

*chu*

賓

*bin*

色(施)

*thi*

礼

*li*

波

*va*

耒

*loi*

余

*duy*

旬

*can*

套

*dao*

語

*ngu*

札

*chiet*

排

*bai*

朱

*cho*

戈

*qua*

躄

*ding*

蓮

*len*

生

*sinh*

恫

*muon*

碎

*tui*

罍

*roi*

振

*chan*

昂

*ngang*

祖

*co*

色

*da*

切

*thiet*

他

*tha*

勸

*khuyen*

迺

*moi*

庖

*bao*

丁

*ding*

道

*don*

席

*thic*

波

*va*

耒

*loi*

押

*ep*

勸

*khuyen*

運

*van*

拱

*cung*

接

*thiep*

陪

*boi*

吼

*ngot*

唁

*ngon*

戰

*chien*

酌

*thuc*

戰

*chien*

酢

*tae*

温

*on*

存

*ton*

提

*de*

防

*phong*

生

*sinh*

仍

*nhing*

躄

*don*

躄

*chon*

操

*thao*

躄

*lui*

	祖 <i>ô</i>	浪 <i>rãng</i>	余 <i>mây</i>	眈 <i>lúc</i>	摸 <i>mua</i>	慍 <i>vui</i>	
闭 <i>Bây</i>	数 <i>lầu</i>	買 <i>mòi</i>	寫 <i>đá</i>	渴 <i>khát</i>	依 <i>hôi</i>	号 <i>lā</i>	低 <i>đây</i>
	勉 <i>miễn</i>	輓 <i>hông</i>	朱 <i>cho</i>	受 <i>thoá</i>	恚 <i>long</i>	已 <i>nay</i>	
断 <i>Đoan</i>	耒 <i>rôi</i>	南 <i>nam</i>	北 <i>bắc</i>	東 <i>đông</i>	西 <i>tây</i>	默 <i>mặc</i>	油 <i>dầu</i>
454	逐 <i>trục</i>	車 <i>xe</i>	波 <i>bi</i>	捻 <i>ném</i>	洪 <i>hông</i>	淒 <i>lầu</i>	
	外 <i>ngoài</i>	色 <i>đá</i>	覓 <i>hãy</i>	客 <i>khách</i>	催 <i>thôi</i>	吠 <i>giây</i>	味 <i>giang</i>
闍 <i>Cửa</i>	帟 <i>vào</i>	王 <i>viếng</i>	帟 <i>nào</i>	李 <i>lý</i>	帟 <i>nào</i>	張 <i>trường</i>	
	台 <i>thay</i>	找 <i>giật</i>	掃 <i>đui</i>	沒 <i>một</i>	防 <i>phòng</i>	鎮 <i>chấn</i>	祿 <i>lúc</i>
嚙 <i>khô</i>	鐙 <i>đèn</i>	尼 <i>nôi</i>	路 <i>cho</i>	傳 <i>truyền</i>	增 <i>tăng</i>	焮 <i>bùng</i>	
	几 <i>ke</i>	貴 <i>quý</i>	客 <i>khách</i>	歌 <i>ngài</i>	惻 <i>mừng</i>	嘉 <i>gia</i>	賓 <i>hân</i>

輪 *luān* 流 *liú* 沒 *mò* 脆 *cuì* 殷 *yīn* 勤 *qín*

每 *Měi* 畧 *lüè* 吁 *yū* 祝 *zhù* 邰 *tāi* 旬 *xún* 敬 *jìng* 登 *dēng*

當 *dāng* 欺 *qī* 勸 *quàn* 宴 *yàn* 姘 *pīn* 澄 *chéng*

鉄 *tiě* 生 *shēng* 聒 *guō* 色 *sè* 焯 *chāo* 又 *yòu* 唏 *xī* 綿 *mián*

玉 *yù* 山 *shān* 羨 *xiàn* 色 *sè* 倒 *dǎo* 顛 *diān*

尙 *shàng* 高 *gāo* 極 *jí* 覓 *mì* 識 *shí* 纏 *chán* 空 *kōng* 聒 *guō*

人 *rén* 情 *qíng* 世 *shì* 態 *tài* 踉 *liàng* 溪 *xī*

浚 *jùn* 濤 *tāo* 聒 *guō* 極 *jí* 恪 *kè* 之 *zhī* 蕪 *wū* 淹 *yān*

默 *mò* 埃 *āi* 礼 *lǐ* 法 *fǎ* 伎 *jì* 容 *róng*

寄 *jì* 边 *biān* 生 *shēng* 色 *sè* 聒 *guō* 燻 *xūn* 曉 *xiǎo* 又 *yòu*

覽 弘 醜 色 遇 朝

Chây Chông say tô quâ chiêu

張 公 子 吏 黠 調 閑 輕

Trương Công tử lại lái tiều nhàn khinh

42a

連 稻 浩 淬 戰 琮

Liên gạo hào giết chiến cồng

捻 聰 弘 覩 汪 生 群 之

Niễn thông hồng đồ vương sinh quần chi

吏 添 罵 辱 饒 皮

Lại thêm mả nhục nhiêu bì

生 波 精 省 聰 餽 狂 來

Sinh ba tinh tỉnh thông khuyển cuồng lai

台 边 争 氣 黠 啞

Đài bên tranh khí lái nhả

生 陀 别 意 黠 排 謀 賒

Sinh đờ biệt ý lái bài mưu xa

莫 雄 本 色 現 罍

Mô hùng bản sắc hiện đài

宿 醒 沒 晃 散 陀 如 空

Súc tỉnh mất hoảng tán đờ như không

虎 hó' 齧 liá 稜 rúg 别 bié 芴 thè 穷 cūng

尼 nī 眈 dān 机 jī 畧 lüè 变 biàn 通 tōng 異 yì 常 chāng

矜 jīn 边 biān 左 zuǒ 捻 niǎn 抃 chāng 張 zhāng

矜 jīn 边 biān 右 yòu 底 dǐ 承 chéng 當 dāng 緬 miǎn 外 wài

過 guò 生 shēng 招 zhāo 集 jí 各 gè 馭 yù

拉 lā 枕 zhěn 鳩 jiū 隻 zhī 橋 qiáo 頰 jiá 蒲 pú 鸕 lú

沒 mò 團 tuán 覩 dǔ 鋤 chú 森 sēn 冬 dōng

赫 hè 張 zhāng 拈 niān 繖 ǎn 沒 mò 緩 huǎn 趨 qū 散 sǎn

色 sè 饒 ráo 鏖 āo 鉢 bō 散 sǎn 荒 huāng

保 bǎo 饒 ráo 埃 āi 乃 nǎi 尋 xún 塘 táng 另 lìng 賒 shē

424

	張	生	本	几	肢	花	
	<i>Trương</i>	<i>-sinh</i>	<i>vốn</i>	<i>kể</i>	<i>giống</i>	<i>hoa</i>	
返	舄	凶	惡	計	陀	勞	刀
<i>Gặp</i>	<i>hay</i>	<i>hung</i>	<i>ác</i>	<i>kế</i>	<i>đá</i>	<i>lao</i>	<i>dao</i>
	云	喃	吁	渚	倍	菟	
	<i>van</i>	<i>non</i>	<i>sin</i>	<i>chợ</i>	<i>vội</i>	<i>nao</i>	
翹	舄	蝮	馭	敢	吊	當	車
<i>Cánh</i>	<i>hay</i>	<i>bộ</i>	<i>ngựa</i>	<i>dám</i>	<i>nao</i>	<i>đương</i>	<i>xê</i>
	鱗	鯽	色	酸	沒	皮	
	<i>chôn</i>	<i>bìn</i>	<i>đá</i>	<i>chua</i>	<i>một</i>	<i>bê</i>	
罍	塘	吻	板	棋	又	松	張
<i>lũ</i>	<i>đường</i>	<i>vân</i>	<i>cấp</i>	<i>vờ</i>	<i>kể</i>	<i>chàng</i>	<i>Trương</i>
	唾	空	謀	勇	鬻	塘	
	<i>trí</i>	<i>không</i>	<i>mưu</i>	<i>dũng</i>	<i>đủ</i>	<i>đường</i>	
劫	陀	洩	餉	散	昂	群	之
<i>chiết</i>	<i>đá</i>	<i>rách</i>	<i>hết</i>	<i>tán</i>	<i>xiang</i>	<i>con</i>	<i>gi</i>
	松	陀	塊	跣	娘	危	
	<i>chàng</i>	<i>đá</i>	<i>khối</i>	<i>biết</i>	<i>gian</i>	<i>nguy</i>	
張	生	擗	麵	阻	術	愜	精
<i>Trương</i>	<i>-sinh</i>	<i>phá</i>	<i>mặt</i>	<i>đó</i>	<i>võ</i>	<i>hiền</i>	<i>tinh</i>

嚙 罟 生 事 又 生  
*khéo ta sinh sự sự sinh*

害 馱 吏 化 舌 會 帛 差  
*hại nại lại hoá thốt minh mào sai*

鉄 生 算 阻 踰 移  
*chết - sinh toán đở hơn rời*

娘 冰 翮 色 朱 馱 戲 迢  
*ngang băng hươc sắc chú nại ngườc hiên tiêu*

引 浪 事 芳 悲 除  
*dan lãng sự phương bay giở*

群 饒 生 役 陟 罟 極 催  
*con nhiêu sinh viêc át tả chàng thôi*

吁 拈 急 又 沛 躅  
*ôin châng ríp ríp phải lui*

東 昌 尋 興 按 臺 呈 戈  
*đông - xướng tìm đôn an - đài trình qua*

43a

驕 咏 沒 屢 奸 邪  
*kiêu e môt lui gian tà*

類 尼 永 糲 生 罟 敷 啞  
*loại nây vãng mât sinh sa lam nhai*

	生	聒	啞	沛	生	啞	
	<i>Sinh</i>	<i>nghe</i>	<i>môi</i>	<i>phai</i>	<i>sinh</i>	<i>môi</i>	
窮	的	水	用	急	移	東	昌
<i>Cung</i>	<i>ngươi</i>	<i>Chuy - dung</i>		<i>kip</i>	<i>roi</i>	<i>Dong - xuong</i>	

	連	稻	曰	產	沒	張	
	<i>Crôn</i>	<i>hay</i>	<i>viêt</i>	<i>san</i>	<i>môt</i>	<i>truong</i>	

寔	情	燂	歇	每	塘	始	終
<i>Chuc</i>	<i>sinh</i>	<i>rai</i>	<i>het</i>	<i>moi</i>	<i>tuong</i>	<i>thay</i>	<i>chung</i>

	過	張	王	李	沒	恚	
	<i>Qua</i>	<i>Truong</i>	<i>uong</i>	<i>ly</i>	<i>môt</i>	<i>long</i>	

吏	添	水	用	通	同	謀	奸
<i>Lai</i>	<i>them</i>	<i>Chuy - dung</i>		<i>thong</i>	<i>dong</i>	<i>muu</i>	<i>gian</i>

	控	單	沒	本	燂	煉	
	<i>khong</i>	<i>don</i>	<i>môt</i>	<i>ban</i>	<i>ro</i>	<i>rang</i>	

眼	侯	極	待	排	班	急	臥
<i>Buoi</i>	<i>hou</i>	<i>chac</i>	<i>dai</i>	<i>bay</i>	<i>ban</i>	<i>kip</i>	<i>vao</i>

	馮	漢	鯉	兌	倍	嘲	
	<i>Phung - thanh</i>	<i>hong</i>	<i>thay</i>	<i>voi</i>	<i>chao</i>		

傳	朱	揀	闡	邈	臥	樓	翻
<i>chuyen</i>	<i>cho</i>	<i>doi</i>	<i>ua</i>	<i>moi</i>	<i>vao</i>	<i>lau</i>	<i>trong</i>



封 *phong*

書 *shu*

遑 *de*

稟 *lin*

連 *lin*

生 *sinh*

數 *su*

術 *vet*

防 *phong*

底 *di*

按 *an*

立 *lap*

吁 *su*

吏 *cai*

樓 *lau*

鄣 *xuong*

謝 *sa*

碎 *shui*

來 *lai*

役 *tiac*

恚 *loi*

裊 *laij*

饒 *rou*

餞 *shien*

吏 *lai*

馮 *phung*

隻 *nghe*

程 *ching*

容 *dong*

韻 *thang*

馭 *ngua*

蓮 *lin*

罍 *ra*

阻 *di*

姐 *shui*

小 *chiu*

恚 *loi*

謝 *sa*

用 *dung*

水 *shui*

啜 *chui*

啜 *chui*

睢 *gio*

閑 *ban*

訛 *biac*

阻 *do*

園 *vien*

故 *co*

埃 *ai*

買 *mai*

躒 *tho*

躒 *tho*

拱 *cong*

豸 *shuong*

恚 *loi*

心 *can*

躒 *giai*

跋 *dam*

蹶 *chui*

踰 *dong*

駒 *can*

蹄 *ti*

喙 *chui*

噉 *nuc*

蜨 *doi*

彈 *dan*

屢 *lu*

沒 *mot*

眈 *ben*

尼 *ni*

434

穷 *qiong* 饒 *shao* 算 *suàn* 仍 *ning* 害 *hai* 馱 *de*

極 *chi* 衝 *chong* 夾 *ai* 撻 *ta* 仍 *ning* 啞 *ya* 怒 *nu* 箕 *ji*

罟 *gu* 罟 *gu* 松 *song* 公 *gong* 子 *zi* 沒 *me* 笈 *ji*

踣 *cu* 魁 *kuai* 原 *yuan* 控 *kong* 超 *chao* 跪 *gui* 跌 *die* 生 *sheng*

誣 *wu* 朱 *zhu* 松 *song* 固 *gu* 奸 *jian* 情 *qing*

吏 *li* 魁 *kuai* 水 *shui* 運 *yun* 名 *ming* 又 *you* 証 *zheng* 知 *zhi*

馮 *feng* 澆 *diao* 罟 *gu* 斃 *bi* 案 *an* 批 *pi*

買 *mai* 枕 *zhen* 原 *yuan* 狀 *zhuang* 斂 *lian* 推 *tui* 真 *zhen* 情 *qing*

烟 *yan* 吞 *tun* 空 *kong* 悻 *xing* 鼎 *ding* 丁 *ding*

傳 *chuan* 枕 *zhen* 水 *shui* 運 *yun* 查 *cha* 明 *ming* 閉 *bi* 除 *chu*

奸  
gian

相  
mặt

陀  
đồ

甌  
ngay

詐  
trá

禡  
liễu

觥  
quanh

咍

gan

穷

cuong

技

ne

遽

toi

踮

chan

絲

to

詳  
thuong

焠  
sai

端  
doan

供  
cung

寔  
thuc

情  
anh

枕  
chim

悖

bo

差  
sai

敢  
dan

詳  
thuong

闹  
khai

害  
hai

陷  
ham

眈  
gan

悲

bai

能  
hay

朱  
cho

啞  
nhai

尔  
may

諭  
du

引  
dan

罍  
ra

馮

phung

術  
ve

罍  
ra

栲  
mat

子  
tu

榜  
bang

秩  
chiet

舍  
xa

罍

bon

奸

相

陀

甌

詐

禡

觥

咍

詳

焠

端

供

寔

情

枕

悖

差

敢

詳

闹

害

陷

眈

悲

能

朱

啞

尔

諭

引

罍

馮

術

罍

栲

子

榜

秩

舍

罍

罍

咍

沛

悲

迨

如

hha

沒

*một*

團

*toàn*

呬

*miếng*

世

*thế*

群

*con*

碑

*bia*

塘

*Đường*

賒

*xa*

尼

*nây*

餒

*nôi*

成

*Thành*

奇

*kỳ*

強

*cường*

余

*già*

自

*chính*

欺

*khì*

其

*chí*

祖

*tổ*

交

*giao*

詞

*thì*

典

*điển*

京

*kinh*

尋

*tim*

覓

*thấy*

遇

*gặp*

爺

*cha*

面

*diện*

呈

*trình*

色

*sắc*

排

*bày*

謀

*moù*

卯

*mẹo*

名

*danh*

名

*danh*

水

*Đang - nước*

人

吏

*lại*

認

*nhận*

浪

*rãng*

命

*minh*

勁

*g勁*

功

*công*

嫩

*non*

新

*ngập*

渥

*ướt*

萬

*van*

重

*trùng*

又

*trùng*

嚳

*quá*

舄

*say*

吁

*hư*

役

*việc*

矻

*ngại*

顛

*ngưng*

朱

*chô*

埃

*ai*

吝

*lân*

又

*lân*

慙

*gió*

最

*đại*

陵

*giăng*

睺

*mai*

边

*biên*

庭

*đình*

脱

*thoát*

色

*sắc*

典

*điển*

尼

*nôi*

包

*bao*

賒

*già*

尋 *Cim* 臥 *vào* 瑛 *sâm* 蒼 *nâm* 呈 *trinh* 踈 *thua*

逸 *Đi* 囹 *đo* 聘 *sinh* 禮 *lễ* 戲 *hien* 詞 *đi* 婿 *hôn* 書 *thư*

446

水 *chuy* 公 *công* 眈 *sem* 歇 *hết* 數 *sau* 初 *dua*

心 *Câm* 悉 *song* 禎 *sinh* 巧 *nghe* 銀 *ngân* 魚 *ngư* 生 *sinh* 兮 *nghe*

浪 *lãng* 尼 *may* 戢 *chiec* 分 *phân* 卑 *ty* 微 *vi*

吏 *Cai* 拏 *mang* 罪 *trui* 過 *qua* 沿 *dây* 趨 *ti* 埃 *côi* 外 *ngoài*

悲 *Bây* 除 *giê* 犇 *song* 托 *thac* 舄 *tay* 馭 *ngươi*

厭 *hiêm* 仄 *hôi* 沒 *môt* 徂 *chut* 吏 *lai* 頌 *phien* 駭 *quan* 駁 *thoa*

孤 *Cô* 單 *đơn* 隄 *son* 瘦 *dai* 阮 *cha* 糝 *gia*

恩 *Ơn* 馭 *ngươi* 照 *chiếu* 顧 *có* 計 *kê* 陀 *đà* 厚 *hậu* 台 *thay*

	宜 <i>iCgpi</i>	家 <i>gia</i>	裊 <i>nêu</i>	色 <i>đá</i>	定 <i>dinh</i>	得 <i>ngay</i>	
和 <i>hài</i>	基 <i>cơ</i>	業 <i>ngiệp</i>	意 <i>ý</i>	數 <i>sau</i>	已 <i>đã</i>	悵 <i>cây</i>	埃 <i>ai</i>
	魁 <i>quai</i>	初 <i>chū</i>	本 <i>bản</i>	色 <i>đá</i>	引 <i>dẫn</i>	啞 <i>nhai</i>	
默 <i>mặc</i>	覓 <i>mịch</i>	規 <i>quy</i>	裊 <i>nêu</i>	緣 <i>duyên</i>	諧 <i>hài</i>	辰 <i>thời</i>	催 <i>thời</i>
	尼 <i>ni</i>	斯 <i>si</i>	輻 <i>phục</i>	極 <i>giới</i>	梓 <i>tử</i>	啞 <i>nhai</i>	
吏 <i>lại</i>	趨 <i>khởi</i>	尋 <i>tim</i>	准 <i>chẩn</i>	賒 <i>xa</i>	吹 <i>thổi</i>	鍾 <i>chống</i>	之 <i>chí</i>
	連 <i>liên</i>	櫟 <i>lạc</i>	吊 <i>điếu</i>	平 <i>ph bình</i>	姘 <i>phim</i>	厘 <i>ly</i>	
恪 <i>khắc</i>	之 <i>chí</i>	林 <i>lâm</i>	呬 <i>hệ</i>	成 <i>thành</i>	奇 <i>khí</i>	別 <i>biệt</i>	鞞 <i>lạc</i>
	尽 <i>càn</i>	辟 <i>phách</i>	敢 <i>dám</i>	惜 <i>tiếc</i>	功 <i>công</i>	勞 <i>lao</i>	
仁 <i>nhân</i>	巴 <i>ba</i>	駟 <i>ngựa</i>	吏 <i>lại</i>	罨 <i>ra</i>	乞 <i>nhai</i>	固 <i>cố</i>	攜 <i>ve</i>

45a

	吻 <i>Nôi</i>	鞞 <i>Sao</i>	翁 <i>ông</i>	吻 <i>vân</i>	知 <i>trí</i>	又 <i>trí</i>	
翫 <i>trúc</i>	數 <i>Sau</i>	沒 <i>một</i>	墨 <i>mực</i>	極 <i>cháng</i>	移 <i>gi</i>	徭 <i>chút</i>	帛 <i>nào</i>
	吏 <i>Cái</i>	酸 <i>hoan</i>	曼 <i>miễn</i>	芳 <i>thê</i>	官 <i>quan</i>	高 <i>cao</i>	
儿 <i>Kê</i>	罍 <i>ra</i>	服 <i>hiệp</i>	制 <i>chê</i>	馭 <i>ngươi</i>	臥 <i>vào</i>	喻 <i>dô</i>	勸 <i>khuyến</i>
	翁 <i>ông</i>	強 <i>cang</i>	聵 <i>nghe</i>	咄 <i>dong</i>	闌 <i>cửa</i>	權 <i>quyền</i>	
吏 <i>Cái</i>	強 <i>cang</i>	心 <i>tâm</i>	火 <i>hỏa</i>	焮 <i>bung</i>	蓮 <i>lên</i>	冪 <i>bây</i>	除 <i>gió</i>
	浪 <i>lãng</i>	低 <i>đai</i>	鞋 <i>sông</i>	火 <i>hiếu</i>	托 <i>thác</i>	承 <i>khia</i>	
分 <i>Phân</i>	停 <i>đình</i>	催 <i>thời</i>	拱 <i>cung</i>	怒 <i>no</i>	恚 <i>nhô</i>	之 <i>chi</i>	埃 <i>ai</i>
	催 <i>chối</i>	又 <i>thời</i>	糲 <i>giã</i>	噉 <i>gỏi</i>	裊 <i>lây</i>	馭 <i>ngươi</i>	
婚 <i>Hôn</i>	書 <i>thư</i>	婚 <i>hôn</i>	礼 <i>lễ</i>	煩 <i>phiên</i>	能 <i>ngươi</i>	透 <i>trúa</i>	術 <i>vê</i>

怙 *Sốt* 歌 *ngươi* 吝 *lân* 木 *mộc* 山 *Sơn* 溪 *khê*

劫 *Cay* 空 *không* 腐 *mā* 吏 *lại* 阻 *đở* 術 *vệ* 栖 *stay* 空 *không*

息 *Cức* 肝 *gan* 颍 *vả* 吏 *lại* 恨 *dân* 恚 *long*

鐺 *Đèn* 京 *kinh* 每 *mỗi* 餒 *nôi* 白 *bach* 穷 *cung* 過 *Quá* 爺 *gia*

尔 *nhĩ* 啞 *nhai* 隆 *Cong - đống* 棟 *nghe* 聒 *qua*

恚 *Cong* 奸 *gian* 添 *thêm* 恨 *dân* 謀 *miêu* 邪 *ta* 仍 *nhưng* 算 *toán*

秩 *Chật* 聒 *nghe* 詞 *từ* 報 *báo* 边 *biên* 罔 *quan*

沁 *Cấm* 鯨 *kinh* 濡 *Sôi* 波 *bê*, 槐 *hoài* 狼 *lang* 坵 *lấp* 塘 *đường*

疎 *Thưa* 吁 *Sin* 成 *thành* 算 *toán* 庙 *miếu* 堂 *đường*

覘 *Khén* 歌 *ngươi* 韜 *thao* 畧 *liêu* 料 *liêu* 方 *phương* 勦 *tiêu* 除 *trừ*

45b



特 *Đặc* 信 *Tin* 過 *Quá* 買 *Mại* 承 *Thừa* 札 *Cơ*

奏 *Câu*

浪 *Lang* 居 *Cư* - 一 *nhất* 闲 *hạ* 睽 *gi* 侍 *chí* - 郎 *lang*

登 *Đăng* 侯 *Hầu* - 孝 *hiếu* 摸 *dep* 边 *biên* - 闾 *quon*

失 *Thất*

札 *Cơ* 鍼 *chên* 沛 *phái* 豺 *sai* 狼 *lang* 驕 *hiếu* 恚 *loại*

白 *hải* 員 *viên* 照 *chiếu* 案 *án* 罪 *tội* 同 *đồng*

吁 *Hư*

執 *chức* 正 *chính* 法 *pháp* 隣 *lân* 恚 *loại* 几 *gi* 數 *so*

筆 *Bút* 輪 *lun* 頌 *son* 允 *duân* 啞 *nhai* 奏 *tau*

咳 *Hai*

執 *chức* 侯 *Hầu* - 孝 *hiếu* 象 *hàng* 頭 *đầu* 謠 *rao* 軍 *quân*

能 *Nhưng* 覺 *giác* 札 *Cơ* 造 *tao* 欸 *Suối* 運 *vận*

吏 *Lại*

波 *ba* 中 *chung* - 玉 *ngọc* 省 *hình* 身 *thân* 闲 *hạ* 睽 *gi*

	事	情	透	歇	麩	初	
	<i>Sự</i>	<i>Tình</i>	<i>Thấu</i>	<i>hết</i>	<i>Sau</i>	<i>Sửa</i>	
侵	又	指	壞	法	司	倍	傍
<i>Sấm</i>	<i>Sấm</i>	<i>chỉ</i>	<i>hoại</i>	<i>Pháp</i>	<i>ty</i>	<i>lũ</i>	<i>bàng</i>
	覽	歌	跪	紳	法	場	
	<i>lãm</i>	<i>ca</i>	<i>quỳ</i>	<i>thần</i>	<i>Pháp</i>	<i>tràng</i>	
然	又	相	貌	堂	又	英	風
<i>Chân</i>	<i>nhân</i>	<i>hương</i>	<i>mạo</i>	<i>đường</i>	<i>đường</i>	<i>anh</i>	<i>phong</i>
	聒	齷	生	色	与	悉	
	<i>thác</i>	<i>trông</i>	<i>Sinh</i>	<i>đả</i>	<i>ngũ</i>	<i>song</i>	
典	斯	咳	此	咩	啣	胎	鞞
<i>diễn</i>	<i>gây</i>	<i>hài</i>	<i>thử</i>	<i>gạc</i>	<i>quynh</i>	<i>đem</i>	<i>đào</i>
46a	浪	曉	歌	當	英	豪	
	<i>lãng</i>	<i>oai</i>	<i>ca</i>	<i>đang</i>	<i>anh</i>	<i>hào</i>	
腐	鞞	操	賊	極	高	欣	歌
<i>ma</i>	<i>đào</i>	<i>đạp</i>	<i>giặc</i>	<i>chắc</i>	<i>cao</i>	<i>hân</i>	<i>ca</i>
	孝	餌	餽	麵	咀	駛	
	<i>hiếu</i>	<i>ngự</i>	<i>cuối</i>	<i>mặt</i>	<i>khô</i>	<i>giải</i>	
浪	悲	除	呀	極	埃	別	命
<i>lãng</i>	<i>bi</i>	<i>giữ</i>	<i>oai</i>	<i>chắc</i>	<i>ai</i>	<i>biệt</i>	<i>minh</i>

	犬 <i>Trương</i>	夫 <i>phu</i>	啣 <i>dầu</i>	托 <i>thác</i>	拱 <i>cung</i>	停 <i>đình</i>	
路 <i>Lo</i>	号 <i>hào</i>	查 <i>cha</i>	晦 <i>hoài</i>	菀 <i>ngơn</i>	梗 <i>cánh</i>	女 <i>nữ</i>	之 <i>chi</i>
	生 <i>Sinh</i>	浪 <i>rãng</i>	倣 <i>phông</i>	吏 <i>lại</i>	他 <i>tha</i>	越 <i>di</i>	
群 <i>Con</i>	能 <i>hay</i>	劫 <i>chiếp</i>	掣 <i>diệp</i>	迭 <i>giết</i>	旗 <i>cờ</i>	女 <i>nữ</i>	空 <i>không</i>
	辣 <i>chua</i>	浪 <i>rãng</i>	色 <i>đà</i>	噲 <i>gi</i>	英 <i>anh</i>	雄 <i>hung</i>	
市 <i>thị</i>	埃 <i>ai</i>	极 <i>chiết</i>	恫 <i>muôn</i>	鞞 <i>nên</i>	功 <i>công</i>	强 <i>cường</i>	场 <i>tràng</i>
	浪 <i>Rãng</i>	瞋 <i>nghe</i>	啖 <i>nhai</i>	啖 <i>nói</i>	嘈 <i>ro</i>	妹 <i>rang</i>	
蓮 <i>liên</i>	座 <i>tròa</i>	三 <i>tam</i>	法 <i>pháp</i>	倍 <i>vội</i>	傍 <i>rang</i>	細 <i>tối</i>	尼 <i>nôi</i>
	浪 <i>Rãng</i>	朝 <i>triều</i>	廷 <i>đình</i>	貶 <i>huyền</i>	用 <i>dùng</i>	歌 <i>ngài</i>	
故 <i>cố</i>	之 <i>gi</i>	吏 <i>lại</i>	底 <i>đề</i>	舌 <i>thiệt</i>	才 <i>tai</i>	折 <i>chiết</i>	衝 <i>sung</i>

	敢	吁	奏	鎮	陞	蠅	
	<i>Dám</i>	<i>hư</i>	<i>hầu</i>	<i>trấn</i>	<i>thăng</i>	<i>ruồi</i>	
吏	朱	侯	孝	董	戎	矜	權
<i>Sai</i>	<i>cho</i>	<i>Hầu</i>	<i>hiếu</i>	<i>đồng</i>	<i>chung</i>	<i>cảm</i>	<i>quyền</i>
	啞	油	功	吏	極	鉞	
	<i>Y</i>	<i>dầu</i>	<i>công</i>	<i>lại</i>	<i>chắc</i>	<i>nhân</i>	
吁	當	罪	意	拱	安	肫	尼
<i>Ơ</i>	<i>đương</i>	<i>tội</i>	<i>ý</i>	<i>cung</i>	<i>an</i>	<i>đà</i>	<i>ni</i>
464	各	官	聵	篋	啞	鼯	
	<i>Các</i>	<i>quan</i>	<i>nghe</i>	<i>khối</i>	<i>nhai</i>	<i>ngay</i>	
沛	執	情	寔	奏	排	陞	丹
<i>Phái</i>	<i>trì</i>	<i>trình</i>	<i>thực</i>	<i>hầu</i>	<i>bày</i>	<i>thăng</i>	<i>đan</i>
	寬	仁	恧	量	圣	皇	
	<i>Khoan</i>	<i>nhân</i>	<i>nhờ</i>	<i>lượng</i>	<i>thánh</i>	<i>hoàng</i>	
依	啞	中	玉	添	班	鑣	鑣
<i>Y</i>	<i>nhai</i>	<i>chung</i>	<i>ngọc</i>	<i>thêm</i>	<i>ban</i>	<i>siêu</i>	<i>vàng</i>
	孝	波	罽	塊	法	場	
	<i>hiếu</i>	<i>ba</i>	<i>ra</i>	<i>khối</i>	<i>pháp</i>	<i>tràng</i>	
阻	退	鉄	府	尋	扌	謝	恩
<i>Đở</i>	<i>tuôi</i>	<i>thép</i>	<i>phủ</i>	<i>tim</i>	<i>chàng</i>	<i>thạ</i>	<i>ân</i>

特 *Đặc* 得 *Được* 未 *Chưa* 買 *Mua* 罽 *Khâm* 軍 *Quân*

歎 *Khâm* 差 *Sai* 扒 *Bát* 勦 *Triều* 倍 *Bội* 分 *Phân* 尊 *Tôn* 榮 *Vinh*

興 *Đinh* 堯 *Điêu* 号 *Hào* 令 *Lệnh* 嚴 *Nghiêm* 明 *Minh*

吊 *Nào* 埃 *Ái* 群 *Quần* 敢 *Dám* 眈 *Đan* 輕 *Khinh* 眈 *Đan* 常 *Thường*

姘 *Niêm* 解 *Giải* 扶 *Giúp* 汪 *Sạch* 边 *Biên* 方 *Phương*

隘 *Ái* 鴻 *Hồng* 吏 *Lại* 定 *Định* 媿 *Khối* 狼 *Lang* 拱 *Cung* 殘 *Tàn*

捷 *Chiết* 音 *Âm* 報 *Báo* 旣 *Trước* 隣 *Sân* 丹 *Đan*

總 *Tổng* 兵 *Binh* 詔 *Chiếu* 吏 *Lại* 加 *Già* 須 *Ban* 朱 *Châu* 扒 *Chang*

水 *Thủy* 公 *Công* 復 *Phục* 戢 *Chức* 侍 *Thị* 郎 *Lang*

知 *Tri* 人 *Nhân* 加 *Già* 戢 *Chức* 朱 *Châu* 扒 *Chang* 翰 *Hàn* 林 *Lâm*

仁 茹 涓 沐 潭 又  
hài shā miá mói dām dām

水 公 黠 吏 加 御 尚 書  
Chuy - công sau lại gia ham Chuyng - thư

47a

翰 林 生 吏 固 辟  
hàn lâm sinh lại cố tịch

奏 听 肄 業 底 除 闹 科  
Cầu sin duy nghiệp đi chơ khai khoa

悒 馭 又 特 榮 花  
ghét người người đặc vinh hoa

緬 吊 群 敢 翔 罍 貝 歌  
miệt nào con dám mỏ ra vôi người

水 公 陞 見 色 耒  
Chuy - công bệ nhìn sắc rồi

尋 遠 跌 府 捍 啞 謝 恩  
Cim sang chiet - phủ trao nhai tạ ân

鐫 尼 叙 礼 殷 勤  
điêu nôi叙 lễ ăn cần

浪 眴 公 子 經 綸 埃 奇  
Rạng nghe công - tử kinh luân ai kỳ

安  
an

得  
de

脍  
kuai

望  
wang

想  
xiang

号  
hao

仍  
reng

修  
xiu

連  
lian

璜  
huang

邁  
mai

秋  
qiu

浪  
lang

翁  
weng

之  
zhi

朱  
zhu

怒  
nu

咳  
ke

吁  
yu

迎  
ying

失  
shi

松  
song

通  
tong

醉  
zui

意  
yi

頤  
yi

公  
gong

水  
shui

攘  
rang

塘  
tang

每  
mei

恨  
hen

生  
sheng

書  
shu

復  
fu

來  
lai

勞  
lao

強  
qiang

吏  
li

酢  
zu

酬  
chou

來  
lai

買  
mai

買  
mai

尼  
ni

胞  
bao

麵  
mian

兌  
dai

朱  
zhu

進  
jin

進  
jin

塘  
tang

尋  
xun

沛  
pei

拈  
nian

山  
shan

回  
hui

問  
wen

怙  
hu

固  
gu

謁  
ye

蓮  
lian

數  
shu

保  
bao

保  
bao

趨  
qu

差  
chai

拱  
gong

連  
lian

公  
gong

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

安  
an

得  
de

脍  
kuai

望  
wang

想  
xiang

号  
hao

仍  
reng

修  
xiu

連  
lian

璜  
huang

邁  
mai

秋  
qiu

浪  
lang

翁  
weng

之  
zhi

朱  
zhu

怒  
nu

咳  
ke

吁  
yu

迎  
ying

失  
shi

松  
song

通  
tong

醉  
zui

意  
yi

頤  
yi

公  
gong

水  
shui

攘  
rang

塘  
tang

每  
mei

恨  
hen

生  
sheng

書  
shu

復  
fu

買  
mai

買  
mai

尼  
ni

胞  
bao

麵  
mian

兌  
dai

朱  
zhu

進  
jin

進  
jin

塘  
tang

尋  
xun

沛  
pei

拈  
nian

山  
shan

回  
hui

問  
wen

怙  
hu

固  
gu

謁  
ye

蓮  
lian

數  
shu

保  
bao

保  
bao

趨  
qu

差  
chai

拱  
gong

連  
lian

公  
gong

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

安  
an

得  
de

脍  
kuai

望  
wang

想  
xiang

号  
hao

仍  
reng

修  
xiu

連  
lian

璜  
huang

邁  
mai

秋  
qiu

浪  
lang

翁  
weng

之  
zhi

朱  
zhu

怒  
nu

咳  
ke

吁  
yu

迎  
ying

失  
shi

松  
song

通  
tong

醉  
zui

意  
yi

頤  
yi

公  
gong

水  
shui

攘  
rang

塘  
tang

每  
mei

恨  
hen

生  
sheng

書  
shu

復  
fu

買  
mai

買  
mai

尼  
ni

胞  
bao

麵  
mian

兌  
dai

朱  
zhu

進  
jin

進  
jin

塘  
tang

尋  
xun

沛  
pei

拈  
nian

山  
shan

回  
hui

問  
wen

怙  
hu

固  
gu

謁  
ye

蓮  
lian

數  
shu

保  
bao

保  
bao

趨  
qu

差  
chai

拱  
gong

連  
lian

公  
gong

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

安  
an

得  
de

脍  
kuai

望  
wang

想  
xiang

号  
hao

仍  
reng

修  
xiu

連  
lian

璜  
huang

邁  
mai

秋  
qiu

浪  
lang

翁  
weng

之  
zhi

朱  
zhu

怒  
nu

咳  
ke

吁  
yu

迎  
ying

失  
shi

松  
song

通  
tong

醉  
zui

意  
yi

頤  
yi

公  
gong

水  
shui

攘  
rang

塘  
tang

每  
mei

恨  
hen

生  
sheng

書  
shu

復  
fu

買  
mai

買  
mai

尼  
ni

胞  
bao

麵  
mian

兌  
dai

朱  
zhu

進  
jin

進  
jin

塘  
tang

尋  
xun

沛  
pei

拈  
nian

山  
shan

回  
hui

問  
wen

怙  
hu

固  
gu

謁  
ye

蓮  
lian

數  
shu

保  
bao

保  
bao

趨  
qu

差  
chai

拱  
gong

連  
lian

公  
gong

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

往  
wang

安  
an

得  
de

脍  
kuai

望  
wang

想  
xiang

号  
hao

仍  
reng

修  
xiu

連  
lian

璜  
huang

邁  
mai

秋  
qiu

浪  
lang

翁  
weng

之  
zhi

朱  
zhu

怒  
nu

咳  
ke

吁  
yu

迎  
ying

失  
shi

松  
song

通  
tong

醉  
zui

意  
yi

頤  
yi

公  
gong

水  
shui

攘  
rang

塘  
tang

每  
mei

恨  
hen

生  
sheng

書  
shu

47b

	特 <i>Đặc</i>	書 <i>Thư</i>	翁 <i>Ông</i>	買 <i>Mãi</i>	蓮 <i>Liên</i>	塘 <i>Đường</i>	
尋 <i>Tim</i>	翁 <i>Ông</i>	水 <i>Thủy</i>	叻 <i>Núi</i>	對 <i>Đối</i>	扒 <i>Chang</i>	欠 <i>Chiếm</i>	安 <i>An</i>
	包 <i>Bao</i>	除 <i>Giờ</i>	病 <i>Bệnh</i>	体 <i>Thể</i>	漸 <i>Giảm</i>	詮 <i>Thuyên</i>	
闭 <i>Biết</i>	除 <i>Giờ</i>	詔 <i>Chiếu</i>	奴 <i>Nô</i>	仕 <i>Sĩ</i>	吁 <i>Ư</i>	蓮 <i>Liên</i>	侯 <i>Hầu</i>
	穷 <i>Cung</i>	饒 <i>Thâu</i>	路 <i>Đạo</i>	傳 <i>Thuyền</i>	除 <i>Giờ</i>	数 <i>Số</i>	
鉄 <i>Thật</i>	公 <i>Công</i>	回 <i>Hồi</i>	拜 <i>Bái</i>	余 <i>Mà</i>	勾 <i>Câu</i>	罍 <i>Đài</i>	術 <i>Nệ</i>
	尚 <i>Chàng</i>	書 <i>Thư</i>	禩 <i>Điền</i>	拈 <i>Niên</i>	每 <i>Mỗi</i>	皮 <i>Bì</i>	
泣 <i>Dáp</i>	挽 <i>Đem</i>	小 <i>Tiểu</i>	女 <i>Nữ</i>	嫁 <i>Gả</i>	術 <i>Nệ</i>	鉄 <i>Thật</i>	生 <i>Sinh</i>
	闭 <i>Biết</i>	数 <i>Số</i>	啻 <i>Điền</i>	奇 <i>Cả</i>	色 <i>Đã</i>	停 <i>Đạm</i>	
鞞 <i>Bao</i>	朱 <i>Châu</i>	一 <i>Nhất</i>	見 <i>Kiến</i>	時 <i>Thời</i>	命 <i>Mệnh</i>	買 <i>Mãi</i>	安 <i>An</i>



	糊	晷	結	躑	移	連	
	<i>Cang</i>	<i>mai</i>	<i>cát</i>	<i>lên</i>	<i>di</i>	<i>liên</i>	
西	山	脫	色	尋	蓮	琛	扒
<i>Cây</i>	<i>Sơn</i>	<i>thoát</i>	<i>đá</i>	<i>tim</i>	<i>lên</i>	<i>thâm</i>	<i>Chang</i>
	典	尼	臥	今	中	堂	
	<i>Điển</i>	<i>ni</i>	<i>vào</i>	<i>hôm</i>	<i>chung</i>	<i>đương</i>	
鉄	生	輕	覽	倍	傍	接	迎
<i>Thắt</i>	<i>sinh</i>	<i>trông</i>	<i>hãy</i>	<i>voi</i>	<i>vàng</i>	<i>tiếp</i>	<i>ngênh</i>
	歌	有	意	几	無	情	
	<i>Ngài</i>	<i>hữu</i>	<i>ý</i>	<i>vài</i>	<i>vô</i>	<i>ình</i>	
除	数	耒	買	逶	呈	帖	名
<i>Giờ</i>	<i>Số</i>	<i>lãi</i>	<i>mãi</i>	<i>đi</i>	<i>trình</i>	<i>thiếp</i>	<i>danh</i>
	生	眈	急	逐	庖	丁	
	<i>Sinh</i>	<i>đem</i>	<i>ấp</i>	<i>đục</i>	<i>bào</i>	<i>đinh</i>	
撻	排	沒	席	叙	情	主	賓
<i>Hạt</i>	<i>bày</i>	<i>một</i>	<i>đế</i>	<i>hữ</i>	<i>ình</i>	<i>chủ</i>	<i>khân</i>
48a	盤	韜	畧	攻	詩	文	
	<i>Đĩa</i>	<i>thao</i>	<i>liệt</i>	<i>công</i>	<i>thi</i>	<i>văn</i>	
才	名	色	称	經	綸	拱	齐
<i>Cái</i>	<i>danh</i>	<i>đá</i>	<i>trường</i>	<i>kinh</i>	<i>luân</i>	<i>củng</i>	<i>tây</i>

	翁 <i>ông</i>	聵 <i>nghe</i>	醜 <i>trung</i>	脆 <i>da</i>	惘 <i>mung</i>	吟 <i>thay</i>	花 <i>hoa</i>
芑 <i>gật</i>	頭 <i>tau</i>	如 <i>nhu</i>	浩 <i>nuoc</i>	裁 <i>trai</i>	眉 <i>may</i>	如 <i>nhu</i>	
	買 <i>mai</i>	抗 <i>tram</i>	心 <i>ham</i>	事 <i>su</i>	特 <i>rai</i>	罍 <i>ra</i>	
浪 <i>lang</i>	生 <i>sinh</i>	沒 <i>mot</i>	媽 <i>gai</i>	吟 <i>nay</i>	陀 <i>ta</i>	輪 <i>tron</i>	肢 <i>giang</i>
	丰 <i>eu</i>	姿 <i>phong</i>	固 <i>co</i>	沒 <i>mot</i>	埃 <i>ai</i>	朋 <i>bang</i>	
計 <i>ke</i>	調 <i>diu</i>	智 <i>hi</i>	慧 <i>hue</i>	敢 <i>dam</i>	浪 <i>rang</i>	空 <i>khong</i>	仁 <i>hai</i>
	東 <i>dong - sang</i>	床 <i>ren</i>	規 <i>ren</i>	泣 <i>nhap</i>	敵 <i>hong</i>	茂 <i>dai</i>	
非 <i>phi</i>	松 <i>chang</i>	渚 <i>chua</i>	易 <i>re</i>	特 <i>dioc</i>	埃 <i>ai</i>	朱 <i>cho</i>	波 <i>vua</i>
	敢 <i>dam</i>	吁 <i>sin</i>	結 <i>net</i>	遠 <i>loi</i>	車 <i>xe</i>	絲 <i>to</i>	
鼓 <i>co</i>	鐘 <i>chung</i>	琴 <i>cam</i>	瑟 <i>xat</i>	賒 <i>xa</i>	逸 <i>dua</i>	嗜 <i>trung</i>	和 <i>hoa</i>

疎 浪 禎 責 肢 榛  
shū rǎng zhēn zhài zhī zhēn

色 生 美 刘 吏 罟 悉 緣  
sè shēng měi liú lái gǔ xī yuán

黜 為 返 眈 屯 遭  
chù wéi fǎn dān tún zāo

沛 庄 埃 辨 泉 顛 朱 命  
pèi zhuāng āi biàn quán diān zhū mìng

緣 齡 麻 沛 夕 清  
yuán líng má pèi xī qīng

恨 禎 禎 禮 色 停 斫 秋  
hèn zhēn zhēn lǐ sè tíng zhuō qiū

484

翁 聃 生 叻 糲 糊  
wēng tān shēng ǒu là hú

心 禎 又 扞 觥 孤 汶 命  
xīn zhēn yòu hèn guāng gū wèn mìng

辞 衛 卞 買 决 情  
cí wèi biàn mǎi jué qíng

遑 尋 翁 跌 丁 寧 咩 喙  
tuán xún wēng diē dīng níng miē huì

白 bai    茹 ru    提 di    訂 ding    沒 me    恚 hui

婚 hun    姻 yin    路 lu    沛 pei    蕪 wu    紅 hong    鴟 chi    撐 cheng

咳 kai    吁 xu    沒 me    礼 li    朱 zhu    停 ting

例 lei    常 chang    催 cui    噀 shun    生 sheng    夕 xi    之 zhi

生 sheng    聒 guo    色 se    定 ding    婚 hun    期 qi

沒 me    命 ming    扞 han    護 hu    聃 dan    皮 pi    滾 gun    昂 ang

急 ji    術 shu    吸 xi    裨 bei    双 shuang    堂 tang

浪 lang    靦 mian    名 ming    教 jiao    網 wang    常 chang    敢 gan    輕 qing

頭 tou    魁 kui    計 ji    寔 shi    事 shi    情 qing

欺 qi    馱 de    默 mo    雉 zhi    欺 qi    命 ming    沛 pei    疝 shan

紅 边 衲 姜 救 饒

hōng biên nài jiāng jiù ráo

補

常 蹇 变 旣 數 沒 恚

bǔ cháng jiǎn biàn jì shù mò zuì

悲 睽 吏 結 紵 紅

bēi kuī lì jié zù hōng

包

饒 姜 俠 靚 澆 群 之

ráo jiāng xiá liàng jiāo qún zhī

49a

嗜 沁 同 劫 底 碑

shì qìn tóng qiè dǐ bēi

貞

淫 吝 論 易 鼓 朱 詳

zhēn yān lìn lùn yì gǔ zhū xiáng

翁 浪 催 渚 盘 昂

wēng làng cuī zhǔ pán áng

沒

吞 色 定 斡 鑿 極 移

mò tūn sè dìng wò záo jí yí

書 窻 琨 咳 尋 移

shū chuāng kūn kē xún yí

鞞

朱 大 小 沒 期 登 科

zhū dà xiǎo mò qī dēng kē

翫 *trước* 罌 *ta* 蹠 *theo* 特 *đặc* 嚼 *dấu* 茹 *nhà*

數 *Sau* 罌 *ta* 及 *cấp* 見 *hiện* 翔 *me* 吒 *cha* 拱 *cung* 停 *đình*

覽 *chánh* 吒 *cha* 沒 *một* 墨 *mực* 寧 *ninh* 又 *ninh*

西 *ây* 山 *son* 生 *sinh* 吏 *lại* 起 *khởi* 程 *trình* 遑 *song* 甃 *ngay*

緣 *duyên* 鞞 *sao* 緣 *duyên* 嚙 *chèo* 世 *thế* 尼 *ni*

車 *xe* 絲 *sa* 问 *vấn* 曰 *viết* 别 *biệt* 駟 *ngựa* 帛 *nào* 黜 *sa*

嘹 *trêu* 皓 *ngươi* 之 *chi* 貝 *vòi* 肢 *giống* 膝 *giã*

餒 *lười* 斯 *gần* 色 *đá* 丕 *vay* 歌 *ngươi* 賒 *xa* 世 *thế* 帛 *nào*

尚 *chương* 書 *thư* 特 *đặc* 婿 *đế* 惘 *mường* 鞞 *sao*

急 *ấp* 夕 *lam* 沒 *một* 本 *bản* 奏 *tấu* 臥 *vào* 聖 *chánh* 明 *minh*

浪 闭 数 於 边 城  
làng bǐ 数 於 边 城  
làng bǐ shù yú biān chéng

風 霜 油 熨 家 庭 隔 賒  
fēng shuāng yóu yù jiā tíng gé chā  
fēng shuāng yóu yù jiā tíng gé chā

496

吁 朱 告 假 術 茹  
xū zhū gào jiǎ shù rú  
xū zhū gào jiǎ shù rú

沒 翰 滿 限 吏 罍 危 從  
mò hàn mǎn xiàn lì léi wēi cóng  
mò hàn mǎn xiàn lì léi wēi cóng

粿 誠 奏 興 九 重  
guǒ chéng zòu xīng jiǔ zhòng  
guǒ chéng zòu xīng jiǔ zhòng

頌 朱 由 驛 填 功 老 臣  
sòng zhū yóu yì tián gōng lǎo chén  
sòng zhū yóu yì tián gōng lǎo chén

恩 連 涓 沐 淡 潤  
ēn lián juān mù dàn rùn  
ēn lián juān mù dàn rùn

榮 花 補 盱 風 塵 曝 初  
róng huā bǔ xū fēng chén pù chū  
róng huā bǔ xū fēng chén pù chū

箕 邊 劇 怒 速 睹  
jī biān jù nù sù dǔ  
jī biān jù nù sù dǔ

傘 邊 輻 萼 旗 鬮 車  
sǎn biān fú è qí jù chē  
sǎn biān fú è qí jù chē

	箕 <i>Kia</i>	雪 <i>Suýt</i>	最 <i>Sòi</i>	怒 <i>No</i>	肢 <i>giang</i>	鬪 <i>nhuá</i>	
回 <i>Hôi</i>	腕 <i>côi</i>	吠 <i>ráy</i>	尚 <i>nuí</i>	嗜 <i>Suít</i>	鞞 <i>Sít</i>	啾 <i>nuang</i>	淹 <i>Sông</i>
	錕 <i>Đin</i>	甕 <i>đau</i>	供 <i>cung</i>	給 <i>cáp</i>	待 <i>đai</i>	同 <i>đồng</i>	
介 <i>Giới</i>	尼 <i>nôi</i>	負 <i>phụ</i>	駑 <i>nô</i>	沒 <i>một</i>	恚 <i>loang</i>	迎 <i>nghep</i>	郊 <i>giáo</i>
	花 <i>hoa</i>	梅 <i>mai</i>	漢 <i>hán</i>	許 <i>hả</i>	啣 <i>dua</i>	嘲 <i>chào</i>	
信 <i>tin</i>	春 <i>xuân</i>	劇 <i>đồn</i>	色 <i>đá</i>	律 <i>lét</i>	臥 <i>vào</i>	隣 <i>buông</i>	香 <i>huông</i>
	小 <i>tiểu</i>	姐 <i>chị</i>	惘 <i>mường</i>	炮 <i>rô</i>	轟 <i>hầm</i>	塘 <i>đường</i>	
午 <i>ngọ</i>	牌 <i>bài</i>	色 <i>đá</i>	覓 <i>thấy</i>	椿 <i>xuân</i>	堂 <i>đường</i>	錕 <i>đin</i>	尼 <i>nôi</i>
	吒 <i>cha</i>	琨 <i>con</i>	計 <i>đế</i>	吼 <i>hở</i>	每 <i>mỗi</i>	啜 <i>nhồi</i>	
情 <i>ình</i>	齋 <i>ly</i>	合 <i>hợp</i>	傳 <i>truyền</i>	傷 <i>thương</i>	慍 <i>vui</i>	火 <i>hiếu</i>	之 <i>gi</i>



50a

	覽	琨	歲	奇	芳	菲	
	Cháy	con	Suoi	cá	phương	phi	
烟	恁	翁	員	吓	貌	吠	吞
Quang	long	ong	moi	ngó	nghe	giay	nhai
	浪	吒	規	特	沒	歌	
	lang	cha	ken	duoc	mot	nguoai	
天	資	才	貌	鞞	莪	空	仁
Thien	tu	tai	mao	trong	doi	khong	hai
	為	琨	色	定	緣	諧	
	vi	con	sa	ding	duyen	hai	
淑	人	君	子	卒	堆	燴	煉
Thu	nhân	quan	tu	tot	doi	ro	rang
	娘	瞋	翁	叻	每	塘	
	ngang	nghe	ong	noi	moi	tuong	
幹	恁	禎	拈	罕	弘	鉄	生
Trang	long	rieng	nghe	han	hang	thiet	sinh
	踈	浪	才	色	色	停	
	chua	rang	tai	soe	da	danh	
仍	席	礼	法	昭	輕	特	弟
Ching	ma	le	phap	seu	khinh	duoc	noi

	翁 <i>Ông</i>	聃 <i>nghe</i>	馘 <i>trong</i>	胞 <i>da</i>	与 <i>ngô</i>	鞞 <i>sao</i>	
買 <i>Mai</i>	枕 <i>dem</i>	毡 <i>ten</i>	尸 <i>ho</i>	筇 <i>tháp</i>	高 <i>cao</i>	計 <i>we</i>	詳 <i>huong</i>
	娘 <i>ngang</i>	餌 <i>nghe</i>	禎 <i>ring</i>	拈 <i>nghe</i>	悟 <i>be</i>	傍 <i>bang</i>	
拈 <i>nghe</i>	浪 <i>rang</i>	埃 <i>ai</i>	極 <i>chang</i>	吏 <i>lai</i>	弘 <i>chang</i>	鉄 <i>thiet</i>	生 <i>sinh</i>
	隄 <i>con</i>	油 <i>du</i>	邛 <i>vang</i>	命 <i>minh</i>	嚴 <i>ngheim</i>	庭 <i>ding</i>	
隄 <i>at</i>	弘 <i>chang</i>	拱 <i>cung</i>	極 <i>chang</i>	順 <i>thuan</i>	情 <i>anh</i>	世 <i>the</i>	堯 <i>tau</i>
	計 <i>ke</i>	自 <i>tu</i>	偶 <i>ngau</i>	尔 <i>nhí</i>	返 <i>gap</i>	饒 <i>shau</i>	
餒 <i>noi</i>	禽 <i>minh</i>	餒 <i>noi</i>	容 <i>khach</i>	翫 <i>huoc</i>	數 <i>sau</i>	姁 <i>rai</i>	排 <i>bay</i>
506	感 <i>cam</i>	恩 <i>an</i>	知 <i>tri</i>	已 <i>uy</i>	色 <i>da</i>	浩 <i>day</i>	
敢 <i>Dam</i>	群 <i>dan</i>	結 <i>wet</i>	紕 <i>chi</i>	車 <i>xe</i>	績 <i>giay</i>	穷 <i>cung</i>	弘 <i>chang</i>

翁

情

如

如

緣

吒

暄

浪

猥

猥

尼

定

娘

菱

扌

買

催

料

叻

吏

貝

托

署

極

訖

強

鍼

身

盤

差

詳

鍼

斯

論

佳

覺

親

莨

膚

浪

如

默

Ōng

hình

lôhư

chàng

Quyên

cha

nghe

ràng

con

con

may

định

làng

nghe

chàng

mại

thôi

liệu

nói

hại

vội

thác

chỗ

chàng

đó

càng

nên

thân

ban

sai

siêng

nên

gần

trơn

dại

đau

thân

đời

na

làng

như

mặc





